

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 142 / TMS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, P.Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thu Huế

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, P.Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên 2020 (chi tiết như đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/4/2021 tại đường dẫn: www.transimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo thường niên 2020.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Nguyễn Thị Thu Huế

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT 2020



NỘI DUNG

Sự kiện nổi bật năm 2020

- 04 Các sự kiện nổi bật
- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
- 08 Thông tin chung
- 10 Lịch sử phát triển
- 12 Thành tích
- 14 Ngành nghề kinh doanh
- 15 Các rủi ro trong kinh doanh dịch vụ và các biện pháp giảm thiểu rủi ro
- 16 Tầm nhìn, Sứ mệnh, Giá trị cốt lõi
- 18 Công ty con, Công ty Liên doanh, Liên kết
- 20 Sơ đồ tổ chức

Tổ chức nhân sự

- 24 Tổ chức nhân sự
- 26 Hội đồng quản trị
- 28 Ban điều hành
- 29 Ban kiểm soát

Tình hình hoạt động

- 32 Tình hình hoạt động
- 33 Tình hình tài chính
- 38 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 43 Báo cáo của Tổng Giám đốc
- 48 Báo cáo của Ban kiểm soát

Báo cáo tài chính

- 50 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 52 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 56 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 57 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 59 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
- 98 Phụ lục



CONTENTS

- 04 Events and highlight indicators
- 10 Milestone
- 12 Achievements
- 14 Lines of the Business
- 15 Business risk and mitigation strategy
- 16 Vission, Mission, Core Values
- 20 Organizational structure

Board of Directors

- 26 Board of Directors
- 28 Executive Board
- 29 Board of Supervisors

Chairman's key message

- 104 Chairman's key message
- 106 Report of The BOD on The 2020 Business Results and The 2021 Business Plan
- 111 General Director's Report
- 116 Report of The Supervisory Board for 2020

Independent Auditor's Report

- 118 Independent Auditor's Report
- 166 Appendix

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT

EVENT AND HIGHLIGHT INDICATORS



**TOP 100 DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG
CỦA QUỐC GIA NĂM 2020**
*Top 100 National Sustainable
Enterprises in 2020*



THÀNH VIÊN WCA
Become a member of the WCA



**ĐẦU TƯ HỆ THỐNG ĐIỆN NĂNG
LƯỢNG MẶT TRỜI TẠI CẢNG ICD
TRANSIMEX VÀ TRANSIMEX SHTP
LOGISTICS**

*Invests in solar power system at ICD
Transimex Port and Transimex SHTP
Logistics*



**TOP 10 CÔNG TY UY TÍN TRONG
NGÀNH LOGISTICS NĂM 2020**
*Top 10 Transportation
& Logistics Reputation Award*



**CÔNG BỐ HỆ THỐNG
NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU MỚI**
*Launched the Corporate
new brand identity*



**TOP 50 DOANH NGHIỆP TĂNG
TRƯỞNG XUẤT SẮC FAST 500
NĂM 2020**
*TOP 50 Excellent Growing Enterprises
in The FAST 500 List in 2020*



**KHAI TRƯỞNG TÀU TRANSIMEX 200
VÀ CẦU BỜ SỐ 3**
*Inaugurates the Transimex 200 ship
and the shore crane number 3*



**TRANSIMEX THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG
CHO ĐẶC SẢN VẢI THIỀU VIỆT NAM**
*Transimex participates in the supply chain for
specialty Vietnamese Thieu litchi*

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
Total assets

3.920



Tỷ Đồng
Billion VND

TỔNG DOANH THU
Total revenue

3.418



Tỷ Đồng
Billion VND

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
Profit before tax

354



Tỷ Đồng
Billion VND

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng doanh thu hợp nhất đạt 3.418 tỷ đồng, tăng 46,08% và lợi nhuận trước thuế đạt 353,9 tỷ đồng, tăng 38,1% so với thực hiện năm 2019.



Kính thưa Quý vị!

Năm 2020 được đánh giá là một năm khó khăn cho nền kinh tế nói chung và lĩnh vực logistics nói riêng vì ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid-19.

Tuy nhiên, trong tình hình khó khăn chung đó, Transimex đã đạt được sự tăng trưởng vượt bậc trên mọi phương diện với tổng doanh thu hợp nhất đạt 3.418 tỷ đồng, tăng 46,08% và lợi nhuận trước thuế đạt 354 tỷ đồng, tăng 38,1% so với thực hiện năm 2019.

Bước sang năm 2021, theo báo cáo “Tác động của Covid-19 đến thị trường chuỗi cung ứng và logistics theo ngành dọc (ô tô, sản phẩm tiêu dùng nhanh, y tế, năng lượng và tiện ích, máy móc và thiết bị công nghiệp, phương thức vận tải đường bộ, đường sắt, hàng không, hàng hải), khu vực - Dự báo toàn cầu đến năm 2021” của ResearchAndMarket.com, quy mô thị trường logistics toàn cầu ước đạt 3.215 tỷ USD vào năm 2021, tăng 17,6% so với năm 2020. Tại Việt Nam, theo báo cáo chỉ số Logistics thị trường mới nổi 2021 (Agility Emerging Markets Logistics Index 2021-AEMLI 2021), Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu. Điều này cho thấy ngành logistics vẫn có tiềm năng phát triển rất lớn. Bên cạnh đó, Việt Nam được cho là một trong những quốc gia thành công nhất trên toàn cầu về việc ứng phó với dịch bệnh Covid-19. Một khi vắc xin ngừa Covid-19 được triển khai rộng khắp, nhu cầu đối với dịch vụ logistics được dự báo sẽ tăng lên và Việt Nam sẽ tiếp tục là một trong những quốc gia đạt tỉ lệ tăng trưởng tốt nhất.

Transimex đã và đang tích cực chuẩn bị hoàn thiện cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực để đón đầu các cơ hội phát triển khi mà dịch bệnh được kiểm soát. Cụ thể, Transimex sẽ tiếp tục đầu tư phát triển các Trung tâm logistics hiện đại tại các vùng, vị trí trọng điểm trên cả nước như: dự án Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc tại Thành phố Hồ Chí Minh, dự án Thăng Long Logistics (giai đoạn 2) tại Hưng Yên, dự án Trung tâm Logistics Vinatrans Đà Nẵng (Công ty con của Transimex), xây thêm kho lạnh tại Trung tâm logistics

Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng các trung tâm logistics phía Bắc và tại khu vực miền Đông và miền Tây Nam Bộ, khu vực cảng cửa ngõ phía Nam (Cái Mép Thị Vải) nhằm kết nối chuỗi cung ứng dịch vụ vận tải biển, khai thác cảng. Phối hợp với các đối tác khai thác có hiệu quả dịch vụ cảng biển tại Cảng Mippec, Hải Phòng. Đồng thời, tăng cường phát triển các dịch vụ mới như dịch vụ kho lưu trữ hồ sơ, dịch vụ logistics cho hàng hóa được phẩm - chế phẩm y tế.

Transimex sẽ tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tổng thể, mở rộng thị trường đến phạm vi toàn quốc, đảm bảo đủ năng lực đáp ứng được mọi yêu cầu của khách hàng; phát triển logistics xanh bao gồm việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo tại các Trung tâm logistics nhằm góp phần bảo vệ môi trường cũng như tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Nhân dịp này, chúng tôi chân thành cảm ơn quý vị cổ đông, quý vị đối tác và khách hàng đã hết sức ủng hộ chúng tôi trong thời gian qua. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên đã nỗ lực hết mình hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh năm 2020 và rất mong tất cả sẽ cố gắng thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Xin chúc quý vị nhiều sức khỏe và thành công.

Kính chào trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT

BÙI TUẤN NGỌC

THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**
 Tên tiếng Anh: **TRANSIMEX CORPORATION**
 Tên giao dịch: **TRANSIMEX**
 Mã chứng khoán: **TMS**
 Địa chỉ trụ sở chính: **172 (lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam.**

Tel: **(84-28) 2220 2888 (16 lines)**
 Fax: **(84-28) 2220 2889**
 Email: **info@transimex.com.vn**
 Website: **www.transimex.com.vn**

Vốn điều lệ: **708.221.610.000 VNĐ**
 (Bảy trăm linh tám tỷ hai trăm hai mươi một triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Số lượng cổ phiếu đã phát hành (đến 31/12/2020):
70.822.161 CP
 Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Số tài khoản: **VND 007 100 000614 6**
USD 007 137 008267 1

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 03/12/1999.



CẢNG ICD TRANSIMEX

7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, Việt Nam

Tel: (84-28) 3731 1528
 Fax: (84-28) 3731 3079
 Email: icd.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM VẬN TẢI THỦY TRANSIMEX

7/1 Ấp Bình Thọ, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, Việt Nam

Tel: (84-28) 3731 0397
 Fax: (84-28) 3731 0406

CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS VÀ TRUNG TÂM PHÂN PHỐI

TRUNG TÂM LOGISTICS TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

Lô C 2-9, Đường số 10, KCN Hòa Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84-236) 379 8668 - 379 8778
 Fax: (84-236) 378 5678
 Email: logisticscenter_tmsdn@transimex.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS THĂNG LONG TẠI HƯNG YÊN

Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tel: (84-221) 3589 886
 Fax: (84-221) 3589 887
 Email: info@tll.com.vn

TRUNG TÂM LOGISTICS KHU CÔNG NGHỆ CAO

Lô BT, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP. Thủ Đức, TP. HCM Việt Nam

Tel: (84-28) 3720 6666
 Fax: (84-28) 3720 6777
 Email: tmshtp.info@transimex.com.vn

TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX TẠI BÌNH DƯƠNG

Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tel: (84-274) 3794 676
 Fax: (84-274) 3794 678
 Email: transimex-dc@transimex.com.vn

CÁC CHI NHÁNH

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HÀ NỘI

23 Trần Xuân Soạn, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3632 0241
 Fax: (84-24) 3632 0246
 Email: tmsan.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI HẢI PHÒNG

Phòng 414, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: (84-225) 3757 068
 Fax: (84-225) 3757 099
 Email: tmsph.info@transimex.com.vn

CHI NHÁNH TRANSIMEX TẠI ĐÀ NẴNG

184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: (84-236) 356 1587 - 356 1588
 Fax: (84-236) 356 1589
 Email: tmsdn.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐỒNG NAI

4D, Tổ 17B, Khu phố 2, Phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tel: (84-251) 629 6258
 Fax: (84-251) 6293 485
 Email: dno.info@transimex.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BẾN TRE

Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: (84-275) 363 6679
 Fax: (84-275) 363 6579
 Email: tmsbt.info@transimex.com.vn

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

DEVELOPMENT MILESTONE

1983

Thành lập Công ty Kho vận Giao nhận Ngoại thương, là tiền thân của Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex"), trụ sở tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM, Việt Nam.

Establishment of the Transforwarding Warehousing Company, which was the precursor of the Transimex Corporation ("Transimex"), located at 172 Hai Ba Trung St., Dakao Ward, Dist. 1, HCMC, Viet Nam.

1997

Thành lập Cảng ICD Transimex tại Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, Việt Nam

Established Transimex ICD Port (Inland Clearance Depot) at Truong Tho Ward, Thu Duc City, Viet Nam.

2000

T.01 Transimex chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo QĐ số 989/QĐ-TTg, ngày 26/10/1999 của Thủ Tướng Chính phủ
T.03 Thành lập Chi nhánh tại Đà Nẵng, Hà Nội và Hải Phòng
T.08 Niêm yết 2.200.000 Cổ phiếu của Transimex (Mã CK: TMS) tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM.

Jan. Transimex officially converted and operated as a joint stock company
Mar. Established Da Nang Branch, Ha Noi Branch and Hai Phong Branch
Aug. Listed 2,200,000 shares of Transimex (Code: TMS) at HOSE.

2009

T.03 Thành lập Công ty TNHH MTV Vận tải Giao nhận Ngoại thương (TMS Trans)
T.04 Tòa nhà TMS | BUILDING tại 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM chính thức đi vào hoạt động.

Mar. Established the Freight Forwarding and Foreign Trade Transportation one-member Limited Company (TMS Trans)
Apr. Operated TMS | BUILDING located 172 Hai Ba Trung St., DaKao Ward, Dist. 1, HCMC, Viet Nam.

2012

T.04 Ký kết "Thỏa thuận liên kết hợp tác kinh doanh - Hợp tác chiến lược" với Công ty CP Vinafreight
T.11 Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon.

Apr. Signed "Strategic Business Cooperation Agreement" with Vinafreight Corporation
Nov. Officially renamed as "Transimex-Saigon Joint Stock Company".

2013

T.04 Khai trương Trung Tâm Phân Phối Transimex tại KCN Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương
T.08 Được chỉ định là Tổng Đại lý cho Hãng tàu Dongjin (Hàn Quốc).

Apr. Grand opening of the Transimex Distribution Center at Song Than 2 Industrial Zone, Binh Duong Province
Aug. Appointed as General Agent for Dongjin Shipping (Korea) in Viet Nam.

2015

Khai trương Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng tại KCN Hòa Cẩm, Đà Nẵng.

Grand opening of the Da Nang Transimex Logistics Center at Hoa Cam Industrial Zone, Da Nang.

2016

T.03 Trở thành cổ đông chiến lược của Cholimex (Mã CK: CLX)
Khai trương Trung Tâm Logistics Transimex Khu Công Nghệ Cao tại TP. HCM
T.04 Đổi tên Công ty thành Công ty Cổ Phần Transimex.

Mar. Became strategic shareholder of Cholimex (Code: CLX)
Grand opening the Transimex High-Tech Logistics Center at Saigon Hi-Tech Park HCMC
Apr. Renamed as "Transimex Corporation".

2018

Thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long với 5 Cổ đông chính: Công ty Cổ phần Transimex, Công ty Cổ phần Vinafreight, Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Ngoại thương, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ lớn và Công ty TNHH TM&VT Tuấn Mạnh.
T.10 Khai trương Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.

Established Thang Long Logistics Corporation with 5 Major Shareholders: Transimex Corporation, Vinafreight Corporation, VNT Logistics, Cholimex and Tuan Manh Co., Ltd.
Oct. Grand opening Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province.

2019

Hợp tác đầu tư xây dựng Cảng Mipec tại Hải Phòng. Cảng Mipec có quy mô 26ha, với 380m cầu cảng, 02 cần cẩu Quay Crane chuyên dụng, 01 cần cẩu Liebherr đa năng, 04 cầu khung RTG. Công suất: có thể tiếp nhận 14 tàu container/tuần và xử lý 1 triệu TEU/năm.
Ngày 05/12/2019, ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) và Công ty Cổ phần Vinafreight để thành lập Công ty Cổ phần Logistics Vinh Lộc và đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Vinh Lộc. Dự án này được xây dựng trên diện tích 6 ha đất, bao gồm 70.000 m² kho tổng hợp và kho lạnh - mát, tương đương 130.000 vị trí pallets.

Co-operating to invest into MIPEC Port in Hai Phong City. Port area 26ha, 02 berths with length of 380m, equipped 02 Container QC, 01 Liebherr Port Crane, 04 RTG. Capacity: 14 container vessels/Week, 1 Million TEU/Year.

On 5th December 2019, Transimex Corporation signed co-operation agreement with Cholimex and Vinafreight to build Vinh Loc Logistics Center with capacity of 70,000 Sqm general warehouse and cold storage equivalent to 130,000 pallet positions.

2020

T.12 Thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu mới với slogan: "Simply Better".

Dec. Changed the Corporate new logo & brand identity system with slogan "Simply Better".

THÀNH TÍCH

ACHIEVEMENTS

1990



Thành viên của Hiệp hội FIATA – Liên đoàn các Hiệp hội Giao nhận Vận tải Quốc tế.
Member of the FIATA – International Federation of Freight Forwarders Association.



1993 VCCI

Thành viên của VCCI – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
Member of the VCCI – Vietnam Chamber of Commerce Industry.

1994



Thành viên của VIFFAS – Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam, nay là VLA – Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam.
Member of the VLA – Viet Nam Logistics Association.

2000



Thành viên của IATA – Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế.
Member of the IATA – International Air Transport Association.



2003



Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2000 do SGS cấp.
Received Certificate from SGS for ISO 9001-2000.



2010



Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2008 do SGS cấp.
Received Certificate from SGS for ISO 9001-2008.

2016



T.08 Chứng nhận cam kết chất lượng đạt chuẩn ISO 9001-2015 do SGS cấp.
T.12 Transimex được xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2016 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Viet Nam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.
Aug. Received Certificate from SGS for ISO 9001-2015.
Dec. Ranked in the TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2016 (VNR500) by the Viet Nam Report Joint Stock Company (Viet Nam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper.

2017



T.09 Transimex được vinh danh TOP 50 Công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam 2017.
T.12 Transimex được xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2017 (VNR500) do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report), kết hợp cùng Báo VietnamNet bình chọn.
Sep. Ranked in the TOP 50 largest listed companies in Viet Nam for the year of 2017.
Dec. Ranked in the TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2017 (VNR500) by the Viet Nam Report Joint Stock Company (Viet Nam Report) in conjunction with VietnamNet Newspaper.

2018



Xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2018 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.
Ranked as TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2018 (VNR500) and Top 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.

2019



Xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2019 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.
Doanh nghiệp xuất sắc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEA) năm 2019 do Enterprise Asia vinh danh và trao giải thưởng.
Ranked as TOP 500 largest Vietnamese enterprises in 2019 (VNR500) and TOP 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.
Transimex Corporation has been received Asia Pacific Entrepreneurship Award 2019 (APEA 2019) awarded by Enterprise Asia.

2020



Thành viên của Hiệp hội WCA – Hiệp Hội Hàng Hóa Toàn Cầu (World Cargo Alliance).
Tiếp tục xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam (VNR500) năm 2020 và TOP 10 Doanh nghiệp Logistics uy tín nhất Việt Nam.
TOP 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc thuộc bảng xếp hạng Fast 500 năm 2020.
TOP 100 doanh nghiệp bền vững của quốc gia năm 2020.
Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tiêu biểu năm 2020.

Member of the WCA – World Cargo Alliance.
Continue to be ranked as Top 500 largest Vietnamese enterprises in 2018 (VNR500) and Top 10 most Reputable Vietnamese Logistics companies.
TOP 50 excellent growing enterprises in the Fast 500 list in 2020.
TOP 100 National Sustainable Enterprises in 2020.
Typical Ho Chi Minh City Enterprises in 2020.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

LINES OF THE BUSINESS

Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.
 Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics;
 Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
 Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
 Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
 Vận tải hàng hóa hàng không.
 Dịch vụ đóng gói.
 Chuyển phát.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Sửa chữa máy móc, thiết bị.
 Sản xuất điện. Truyền tải và phân phối điện.



The transportation support activities.
 This class includes: Shipping agency/freight forwarding services; Logistics activities; Other transportation support activities.

Warehousing & storage
 Freight transport by road.
 Coastal and sea freight water transport .
 Freight air transport.
 Packaging services.
 Courier activities.

Trading of own or rented property and land use rights; Real Estate Activities; Real estate consultancy, brokerage and auctioning, land use right auctioning.

Wholesale of other machinery, equipment and related supplies; Wholesale of other household goods; Wholesale of agricultural and forest raw materials (except wood and bamboo) and live animals; Wholesale of food; Other retail sale in non-specialized stores; Wholesale of fabrics, made-up textiles and footwear; Wholesale of construction materials and equipment; Sale of motorcycles; Other specialized wholesale not elsewhere classified.

Repair of machinery and equipment.
 Electric power generation. Transmission and distribution of electric power.



CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ

VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO

BUSINESS RISK AND MITIGATION STRATEGY

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Thị trường dịch vụ logistics Việt Nam là thị trường đang tăng trưởng tuy nhiên vẫn tiềm ẩn những rủi ro nhất định như tình trạng tập trung độc quyền cung cấp dịch vụ logistics tại một số lĩnh vực ngành hàng, hoặc việc các doanh nghiệp logistics Việt Nam khó tiếp cận trực tiếp với các doanh nghiệp FDI.

1. Rủi ro về tài chính:

Chênh lệch tỷ giá cũng như tình hình lãi suất cho vay cao là những rủi ro tiềm ẩn đáng cảnh báo, đây cũng là lý do các doanh nghiệp logistics nhỏ và vừa không mạnh dạn đầu tư vào cơ sở hạ tầng và góp phần làm giảm khả năng cạnh tranh của cộng đồng các doanh nghiệp logistics thuần Việt.

2. Rủi ro về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực đáp ứng cho ngành dịch vụ logistics đang thiếu hụt, do vẫn thiếu các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp hoặc đào tạo không đủ cung cấp cho thị trường. Transimex hiện cũng đang thiếu những nhân sự quản lý, khai thác cấp cao.

II. NHỮNG BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO

- Đầu tư thêm phương tiện và hạ tầng phục vụ logistics, mở rộng địa bàn đến những vùng trọng điểm trên cả nước nhằm đủ khả năng cung cấp tất cả các loại dịch vụ logistics cho khách hàng.
- Huy động nguồn lực tài chính từ các cổ đông, cũng như tạo sự đồng thuận trong các chủ trương đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ cho dịch vụ kinh doanh cốt lõi của Công ty là logistics.
- Tăng cường tự đào tạo nguồn nhân lực, kết hợp với thường xuyên gửi đi đào tạo nghề logistics, bảo đảm nguồn nhân lực cho sự phát triển của Công ty.

I. RISK FACTORS:

Viet Nam logistics market is an emerging market but having got risky circumstance such as the situation of exclusively on providing logistics service for a certain industry or difficult to approach the FDI enterprises from the Vietnamese logistics enterprises.

1. Risk on financial factors:

The ROE gap so far happening in Viet Nam, as well as the high bank loan interest are also the alerted risk. These are also the reason that SME logistics are not willing to invest into logistics facilities and infrastructure, which partly made low competition capability of pure Vietnamese logistics enterprises.

2. Risk on weak of human resources:

The human resource supply is weak in Viet Nam logistics market, the reason is lack of training organization and/or not enough supply of man power. Transimex group is also looking for senior and skillful management staffs.

II. MITIGATION STRATEGY OF TRANSIMEX GROUP

- Invest into logistics facilities and infrastructure to covering all key regions of the nation in order to capable provide all kind of logistics services to customer.
- Mobilization all sources from major shareholders, as well as to make a higher agreement from all shareholders for all of projects which will be support to core business.
- Strengthening on in-house training together with vocational logistics training to ensure a capable human resources in order to meet the growth of group of companies.

TẦM NHÌN

Trở thành tập đoàn cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể tốt nhất Việt Nam.

VISION

To become the best total logistics service provider in Viet Nam.

SỨ MỆNH

Luôn hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ, cung cấp giải pháp Logistics tổng thể với chất lượng tốt nhất cho khách hàng.

MISSION

Always perfect the service supply chain and provide total logistics solutions with the best quality for customers.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Chính trực: Trung thực trong mọi hoạt động, minh bạch trong mỗi giao dịch.
- Tôn trọng: Mỗi một thành viên trong tập thể Transimex đều hiểu rằng tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng Công ty, tôn trọng khách hàng và đối tác cũng chính là tôn trọng bản thân mình.
- Trách nhiệm: Đề cao và duy trì tinh thần trách nhiệm trong từng hoạt động, với từng cá nhân để đạt được kết quả tốt nhất.
- Hợp tác: Sẵn sàng hợp tác, sẻ chia với tinh thần đôi bên cùng có lợi.
- Tuân thủ: Tuân thủ luật pháp, thực hành bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, chính sách và quy định của Công ty.

CORE VALUES

- Integrity: Honesty in every activity, transparency in every transaction.
- Respect: Every member of Transimex understands that their respect for their colleagues, for the Corporation and for its customers and partners is also their respect for themselves.
- Responsibility: A sense of responsibility must be enhanced and maintained in each activity by each staff member to achieve the best results.
- Cooperation: Being ready for cooperation and sharing with the win-win spirit.
- Compliance: Abiding by laws and practicing the Corporation's Code of Conduct and its other rules, policies and regulations.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS

Tên giao dịch: TRANSIMEX SHTP LOGISTICS
Đ/c: Lô BT, đường D2, Khu Công nghệ cao TP. HCM, P. Tăng Nhơn Phú B, TP. Thủ Đức, Việt Nam.

Tel: (84-28) 3720 6666

Fax: (84-28) 3720 6777

Email: tmshtp.info@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Vốn điều lệ thực góp: 220.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 100%.

CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS DC

Đ/c: Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tel: (84-274) 3794 676

Fax: (84-274) 3794 678

Email: transimex-dc@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ kho phân phối hàng hóa; Dịch vụ bao bì,

đóng gói, phân phối hàng hóa.

Vốn điều lệ thực góp: 12.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 100%.

CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS-PROPERTY

Đ/c: 172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM, Việt Nam.

Tel: (84-28) 2220 2882

Fax: (84-28) 3827 5557

Email: tmsbuilding@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản; Lưu giữ hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Cho thuê máy móc; Thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Chuyển phát. Vốn điều lệ thực góp: 80.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

Tên giao dịch: TMS TRANS

Mã chứng khoán: TOT

Đ/c: Đường Số 23, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Tel: (84) 948 666 057

Fax: (84-28) 3720 6816

Email: tmstrans.info@transimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi); Dịch vụ đóng gói. Vốn điều lệ thực góp: 54.950.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 75,48%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LOGISTICS THĂNG LONG

Tên giao dịch: TLL

Đ/c: Xã Dị sú, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Tel: (84-221) 3589 886

Fax: (84-221) 3589 887

Email: info@tll.com.vn

Web: www.tll.com.vn

Ngành nghề kinh doanh: Trung tâm phân phối Logistics, Kho bãi và Vận chuyển container. Vốn điều lệ thực góp: 166.228.630.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 77,18%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tên giao dịch: VINAFREIGHT

Mã chứng khoán: VNF

Đ/c: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng không, dịch vụ giao nhận đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ cho thuê kho bãi, dịch vụ giá trị gia tăng. Vốn điều lệ thực góp: 83.922.500.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 54,26%.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ

Tên giao dịch: VECTOR AVIATION CO., LTD

Đ/c: 39B Trường Sơn, lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, P. 4, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không; cho thuê kho bãi, văn phòng; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; vận tải hành khách đường bộ khác. Vốn điều lệ thực góp: 45.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 90%.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT

Tên giao dịch: VIET WAY INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING CO., LTD

Đ/c: A8 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay. Vốn điều lệ thực góp: 12.244.898.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 94,90%.

CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM

Đ/c: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Vốn điều lệ thực góp: 1.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ Transimex sở hữu: 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINH LỘC

Tên giao dịch: VINH LOC LOGISTICS

Đ/c: Một phần Lô I.9/1, Đường số 5, Khu Công Nghiệp Vinh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM, Việt Nam.

Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, kho bãi. Vốn điều lệ thực góp: 15.450.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 64,5%.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Tên giao dịch: VINATRANS ĐÀ NẴNG

Đ/c: 184 Trần Phú, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa. Vốn điều lệ thực góp: 15.750.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 50,08%.

CÔNG TY TNHH NIPPON EXPRESS (VIỆT NAM)

Tên giao dịch: NIPPON EXPRESS (VIETNAM)
Đ/c: 364 Cộng Hòa, Phòng 5.2&5.3, Tòa nhà Etown, P. 13, Q. Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam

Hình thức liên doanh: Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Transimex và Công ty Nippon Express Nhật Bản, trong đó Transimex chiếm 50% vốn điều lệ và Nippon Express chiếm 50%.

Hoạt động chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa đường hàng không và đường biển, vận chuyển hàng hóa đường bộ, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị nặng, dịch vụ kho bãi, làm thủ tục hải quan và các dịch vụ Logistics. Vốn điều lệ thực góp: 25.050.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Tên giao dịch: CHOLIMEX

Mã chứng khoán: CLX

Đ/c: 631 -633 Nguyễn Trãi, P. 11, Q. 5, TP. HCM, Việt Nam.

Hoạt động chính: Phát triển, mở rộng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất

chế biến và phân phối lương thực thực phẩm, hàng nông thủy hải sản xuất khẩu; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm trong và ngoài nước. Vốn điều lệ thực góp: 866.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 35,02%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Tên giao dịch: MASERCO

Mã chứng khoán: MAC

Đ/c: Số 8A đường Vạn Mỹ, P. Vạn Mỹ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, Dịch vụ hỗ trợ vận tải, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Vốn điều lệ thực góp: 151.397.450.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 34,91%

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Tên giao dịch: VNT LOGISTICS JSC

Mã chứng khoán: VNT

Đ/c: Số 2 Bích Câu, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính: Kinh doanh các dịch vụ về

giao nhận, vận tải quốc tế; giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải; Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài. Vốn điều lệ thực góp: 119.490.050.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 40,41%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Tên giao dịch: TRANSCO

Mã chứng khoán: TJC

Đ/c: Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa trong và ngoài nước; Dịch vụ đại lý, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển. Vốn điều lệ thực góp: 86.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 32,98%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIPEC

Tên giao dịch: MPC

Đ/c: Bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Vốn điều lệ thực góp: 625.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN KHU CÔNG NGHIỆP VINH LỘC

Tên giao dịch: VLIPP JSC

Đ/c: Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Hoạt động chính: Truyền tải, phân phối và mua bán điện. Vốn điều lệ thực góp: 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 20%.

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI CONTAINER HẢI AN

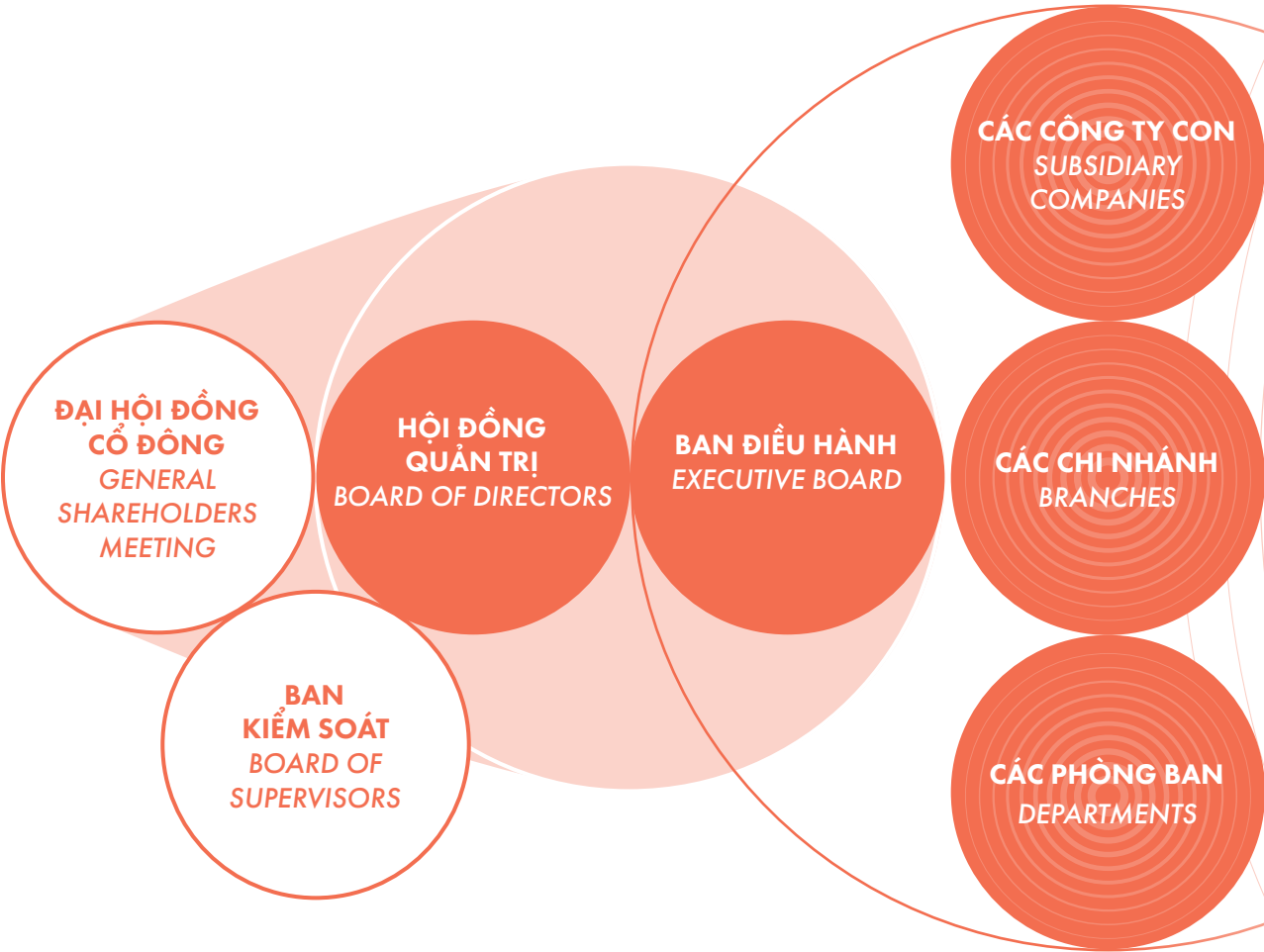
Tên giao dịch: HACT., LTD

Đ/c: Tầng 5, toà nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động chính: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Tỷ lệ Transimex sở hữu: 20%.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

ORGANIZATIONAL STRUCTURE



- CÔNG TY CP VẬN TẢI TRANSIMEX - CÔNG TY TNHH MTV TRANSIMEX HI-TECH PARK LOGISTICS - CÔNG TY TNHH MTV TRUNG TÂM PHÂN PHỐI TRANSIMEX - CÔNG TY TNHH MTV BẤT ĐỘNG SẢN TRANSIMEX - CÔNG TY CP DỊCH VỤ LOGISTICS THẮNG LONG - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT - CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG VÉC TƠ QUỐC TẾ - CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI CON ĐƯỜNG VIỆT - CÔNG TY TNHH HẬU CẦN TOÀN CẦU SFS VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VĨNH LỘC - CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG	- TRANSIMEX TRANSPORTATION CORPORATION - TRANSIMEX SHTP LOGISTICS CO., LTD. - TRANSIMEX DISTRIBUTION CENTER CO., LTD. - TRANSIMEX PROPERTY CO., LTD. - THANG LONG LOGISTICS SERVICES CORPORATION - VINAFREIGHT CORPORATION - VECTOR INTERNATIONAL AVIATION SERVICE CO., LTD. - VIET WAY INVESTMENT DEVELOPMENT TRADING CO., LTD. - SFS VIET NAM GLOBAL LOGISTICS CO., LTD. - VINH LOC LOGISTICS CORPORATION - VINATRANS DA NANG JOINT STOCK COMPANY
- CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG - TT LOGISTICS TRANSIMEX ĐÀ NẴNG - CHI NHÁNH PHÍA BẮC (HÀ NỘI & HẢI PHÒNG)	- DA NANG BRANCH - DA NANG TRANSIMEX LOGISTICS CENTER - NORTHERN BRANCH (HA NOI & HAI PHONG)
- CẢNG ICD TRANSIMEX - TRUNG TÂM VẬN TẢI THỦY TRANSIMEX - PHÒNG LOGISTICS - PHÒNG ĐẠI LÝ GIAO NHẬN - PHÒNG ĐẠI LÝ DONGJIN - PHÒNG DỊCH VỤ LOGISTICS HÀNG DỰ ÁN - PHÒNG SALES - PHÒNG QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ - PHÒNG NHÂN SỰ & HÀNH CHÍNH - PHÒNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - PHÒNG TÀI CHÍNH - PHÒNG KẾ TOÁN	- ICD TRANSIMEX PORT - TRANSIMEX INLAND WARTERWAY TRANSPORT CENTER - LOGISTICS DEPT. - FREIGHT FORWARDING DEPT. - DONGJIN AGENCY DEPT. - PROJECT CARGO LOGISTICS DEPT. - SALES DEPT. - INVESTMENT & MANAGEMENT DEPT. - HR & ADMINISTRATION DEPT. - INFORMATION TECHNOLOGY DEPT. - FINANCIAL DEPT. - ACCOUNTING DEPT.



“Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp ...”



**TỔ CHỨC
NHÂN SỰ**

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

Tính đến tháng 31 /12/2020, Tổng số lao động là 1.099 nhân viên, trong đó tại Công ty mẹ là 549 người, Công ty TNHH BDS Transimex là 09 người, Công ty CP Vận tải Transimex là 65 người, Công ty TNHH MTV TT Phân phối Transimex là 21 người, Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics là 144 người, Công ty Cổ phần Vinafreight là 254 người và Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long là 57 người.

Tại Transimex, con người được xem là tài sản lớn nhất và nguồn lực quan trọng của Công ty. Transimex đã xây dựng được đội ngũ nhân viên với nhiều năm kinh nghiệm, có

trình độ chuyên môn, có quyết tâm phát triển nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tinh thần kỷ luật cao và luôn chủ động trong công việc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo nhạy bén, có khả năng và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp.

Những thành viên đó đã hợp thành một đội ngũ mạnh cùng chung mục tiêu nâng cao vị thế của Công ty thành một Công ty logistics hàng đầu của Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Masafumi Inoue	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 19 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2020



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại Transimex, phát triển sự nghiệp và kỹ năng của nhân viên là một yếu tố quan trọng để thành công trong tương lai. Trên cơ sở niềm tin này, Transimex hiện đang triển khai các chương trình nhằm hỗ trợ nhân viên phát triển tối đa năng lực của họ.

Môi trường làm việc lý tưởng

Transimex không ngừng nuôi dưỡng và phát triển tài sản quan trọng nhất của Công ty bằng cách duy trì đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, tận tâm, có trình độ chuyên môn cao để đáp ứng được mọi thách thức trong nền kinh tế thị trường. Chúng tôi đề cao giá trị của nhân viên bằng việc cung cấp cho họ sự nghiệp vững chắc, môi trường làm việc với điều kiện tốt, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên khi làm việc tại Công ty và khuyến khích nhân viên cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó chúng tôi chú trọng xây dựng tinh thần đồng đội và tăng cường mối quan hệ giữa các đồng nghiệp thông qua các hoạt động nhóm.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Chúng tôi tôn trọng và hỗ trợ nhân viên có tinh thần cầu tiến, tích cực học hỏi để bổ sung thêm kiến thức, khuyến khích và cởi mở với những ý tưởng mới, đồng thời, chia sẻ niềm đam mê công việc và thành công của họ.

Chúng tôi luôn đẩy mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực, phát triển đội ngũ nhân sự kế thừa. Thực hiện nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực bằng các chương trình đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, luôn coi trọng công tác quản trị nguồn nhân lực, hoàn thiện các chính sách tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, gắn quyền lợi đi đôi với trách nhiệm nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công việc.

Đồng thời, chúng tôi luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đảm bảo an toàn lao động và phúc lợi cho toàn thể nhân viên

Sức khỏe và sự an toàn của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với chúng tôi. Chúng tôi hiểu rằng khi sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên được đảm bảo thì hiệu quả công việc sẽ được nâng cao. Vì thế, Transimex luôn đảm bảo công tác an toàn lao động tại nơi làm việc. Chúng tôi cũng thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn an toàn lao động và hướng dẫn, tổ chức các hoạt động thể thao giúp nhân viên duy trì một lối sống lành mạnh.

Bên cạnh đó, hàng năm, chúng tôi định kỳ thực hiện các chương trình kiểm tra sức khỏe, du lịch nhằm đảm bảo phúc lợi cho nhân viên. Chúng tôi hiểu rằng trong khi công việc là một khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của nhân viên, thì sức khỏe của họ nên được ưu tiên trước nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOARD OF DIRECTORS



Ông/Mr. **BUI TUẤN NGỌC**
Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Quốc tịch: Việt Nam
Chairman
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **LÊ DUY HIỆP**
Phó Chủ tịch HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Vice Chairman
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **CHARVANIN BUNDITKITSADA**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Thái Lan
Member
Nationality: Thai



Ông/Mr. **NGUYỄN BÍCH LÂN**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **VŨ CHINH**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **BUI MINH TUẤN**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Úc
Member
Nationality: Australian



Ông/Mr. **MASAFUMI INOUE**
Thành viên HĐQT
Quốc tịch: Nhật bản
Member
Nationality: Japanese

BAN ĐIỀU HÀNH

EXECUTIVE BOARD

Ông/Mr. **LÊ DUY HIỆP**
Tổng giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Vice Chairman
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **NGUYỄN CHÍ ĐỨC**
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **NGUYỄN HỒNG SƠN**
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **LÊ PHÚC TÙNG**
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



Ông/Mr. **NGUYỄN BẢO TRUNG**
Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch: Việt Nam
Deputy General Director
Nationality: Vietnamese



BAN KIỂM SOÁT

BOARD OF SUPERVISORS



Bà/Ms. **LÊ THỊ NGỌC ANH**
Trưởng ban Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Chief Supervisor
Nationality: Vietnamese



Bà/Ms. **NGUYỄN KIM HẬU**
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese



Bà/Ms. **PHAN PHƯƠNG TUYỀN**
Thành viên Ban Kiểm Soát
Quốc tịch: Việt Nam
Member
Nationality: Vietnamese





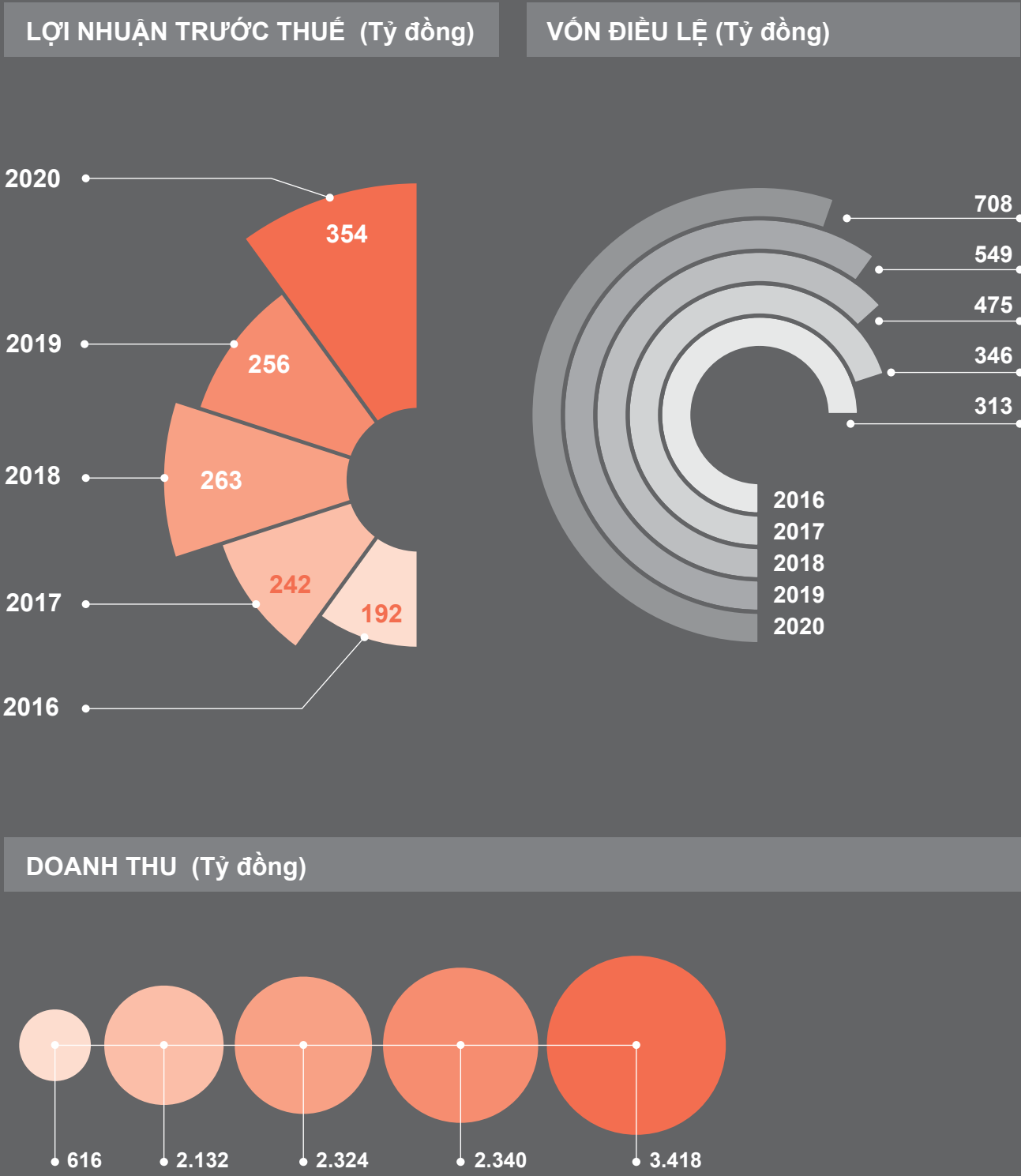
“Transimex hướng đến phát triển dịch vụ logistics thân thiện với môi trường, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo”



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Kết quả đạt được năm năm gần đây (2016 - 2020)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2020

I. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

1. Các khoản đầu tư dự án:

Danh mục	Số tiền (VND)
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	13.643.630.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	8.900.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	3.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Danh mục	Số tiền (VND)
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	9.335.300.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	8.376.795.374
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	2.622.517.885
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	12.420.920.478
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	4.842.903.475
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafreight	1.862.038.875
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	7.742.900.000

3. Các khoản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ Trái phiếu Công ty Cổ phần Transimex 2019 (TMSBOND2019)

Nội dung	Tổng số tiền đã giải ngân đến cuối kỳ báo cáo
Đầu tư mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long	13.643.630.000
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	13.305.230.719
Đầu tư cầu bờ tại ICD Transimex	19.510.348.023
Đầu tư đóng mới sà lan	18.783.341.925
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	12.508.629.505
Đầu tư phát triển đội xe tải	9.393.429.505
Đầu tư xe nâng container tại ICD	3.115.200.000
TỔNG CỘNG	77.751.180.172

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN DOANH, CÔNG TY LIÊN KẾT

1. Công ty Cổ phần Vận tải Transimex

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	90.648.262.321	88.627.636.206	2.020.626.115	102,3%
LNTT	9.974.787.676	4.732.241.255	5.242.546.421	210,8%
LNST	8.578.317.401	3.785.793.004	4.792.524.397	226,6%

2. Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	56.767.806.228	44.030.939.867	12.736.866.361	128,9%
LNTT	20.906.512.587	23.646.295.515	(2.739.782.928)	88,4%
LNST	17.987.976.763	18.955.094.412	(967.117.649)	94,9%

3. Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	22.845.389.134	21.325.391.610	1.519.997.524	107,1%
LNTT	5.839.701.608	5.664.110.046	175.591.562	103,1%
LNST	4.969.877.515	4.531.288.036	438.589.479	109,7%

4. Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	197.659.729.511	164.881.312.147	32.778.417.364	119,9%
LNTT	42.751.471.824	20.286.458.016	22.465.013.808	210,7%
LNST	36.758.581.449	16.207.925.885	20.550.655.564	226,8%

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	75.194.562.810	41.009.098.328	34.185.464.482	183,4%
LNTT	5.688.880.766	2.552.182	5.686.328.584	222.902,6%
LNST	4.805.486.812	2.552.182	4.802.934.630	188.289,3%

6. Công ty Cổ phần Vinafreight

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	2.468.751.756.069	1.510.851.033.282	957.900.722.787	163,4%
LNTT	14.887.926.871	23.818.205.306	(8.930.278.435)	62,5%
LNST	8.557.414.600	19.794.613.129	(11.237.198.529)	43,2%

7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	503.077.275.698	452.012.921.270	51.064.354.428	111,3%
LNTT	171.430.990.243	145.642.715.933	25.788.274.310	117,7%
LNST	150.908.150.035	129.066.240.583	21.841.909.452	116,9%

8. Công ty TNHH Vận tải Container Hải An

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	858.762.790.640	719.310.257.999	139.452.532.641	119,4%
LNTT	46.303.950.010	41.286.190.197	5.017.759.813	112,2%
LNST	37.162.394.169	32.779.386.661	4.383.007.508	113,4%

9. Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MAC)

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	115.712.401.321	157.113.721.493	(41.401.320.172)	73,6%
LNTT	1.205.059.608	14.766.943.255	(13.561.883.647)	8,2%
LNST	1.028.931.886	11.995.204.936	(10.966.273.050)	8,6%

10. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS JSC)

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	1.238.969.860.261	932.797.371.880	306.172.488.381	132,8%
LNTT	(7.479.321.048)	10.602.654.882	(18.081.975.930)	...
LNST	(9.610.363.652)	5.461.975.965	(15.072.339.617)	...

11. Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	2.784.597.057.195	1.779.150.802.626	1.005.446.254.569	156,5%
LNTT	310.425.765.058	146.676.098.379	163.749.666.679	211,6%
LNST	240.196.732.900	111.303.542.690	128.893.190.210	215,8%

12. Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	102.751.617.888	134.182.053.752	(31.430.435.864)	76,6%
LNTT	2.167.430.448	(26.500.042.071)	28.667.472.519	
LNST	2.167.430.448	(26.500.042.071)	28.667.472.519	

13. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

	Năm 2020	Năm 2019	Tăng / giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	41.684.748.609	39.908.362.065	1.776.386.544	104,5%
LNTT	5.114.165.664	5.089.759.859	24.405.805	100,5%
LNST	4.448.758.871	4.155.603.887	293.154.984	107,1%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.919.585.184.235	3.310.258.918.012	18,4%
Doanh thu thuần	3.421.254.473.260	2.340.090.857.508	46,2%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	346.699.723.041	240.507.410.651	44,2%
Lợi nhuận khác	7.228.926.935	15.777.716.529	-54,2%
Lợi nhuận trước thuế	353.928.649.976	256.285.127.180	38,1%
Lợi nhuận sau thuế	321.629.220.150	225.323.512.610	42,7%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	50,6%	56,0%	-9,6%

II. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
» Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,29	1,27	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
» Hệ số thanh toán nhanh:	1,29	1,26	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
» Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,40	0,41	
» Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,67	0,70	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
» Vòng quay hàng tồn kho:	587,13	390,00	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
» Vòng quay tổng tài sản	0,87	0,71	
Doanh thu thuần/Tổng tài			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,09	0,10	
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,12	
» Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,07	
» Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,10	0,10	

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU NĂM 2020

I. CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Số cổ phần
Tổng số cổ phần	70.822.161
Loại cổ phần:	
» Chuyển nhượng tự do	70.441.463
» Hạn chế chuyển nhượng	380.698

Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng chủ yếu là cổ phiếu chào bán riêng lẻ để xử lý tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sau chuyển đổi trái phiếu TMSCB2017, chưa hết thời gian hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế phát hành cổ phiếu.

II. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông lớn/ cổ đông nhỏ

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông lớn	54.115.472	76,4%
Cổ đông nhỏ	16.706.689	23,6%

2. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức/ cổ đông cá nhân

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông tổ chức	53.156.786	75,1%
Cổ đông cá nhân	17.665.375	24,9%

3. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông trong nước/ cổ đông nước ngoài

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông trong nước	53.089.620	75,0%
Cổ đông nước ngoài	17.732.541	25,0%

4. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông nhà nước/ cổ đông khác

Đối tượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông nhà nước	2.500.597	3,5%
Cổ đông khác	68.321.564	96,5%

III. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2020, TMS có các đợt tăng vốn cổ phần sau:

1. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018

- » Thời điểm thực hiện: 03/2020
- » Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2018: 8.229.653 cổ phiếu

2. Phát hành cổ phiếu để chuyển đổi đợt 2 trái phiếu TMSCB2017

- » Thời điểm thực hiện: 06/2020
- » Tổng khối lượng trái phiếu được quyền chuyển đổi: 1.439.753 trái phiếu
 - » Khối lượng trái phiếu đăng ký chuyển đổi: 1.341.945 trái phiếu
 - » Khối lượng đăng ký nhận lại gốc: 97.808 trái phiếu
- » Giá chuyển đổi: 18.293 đồng/cổ phiếu
- » Số lượng cổ phiếu đã được phát hành để chuyển đổi trái phiếu: 7.335.751 cổ phiếu

3. Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để xử lý tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau chuyển đổi đợt 2 trái phiếu TMSCB2017:

- » Thời điểm thực hiện: 10/2020
- » Số cổ phiếu đã phát hành: 376.000 cổ phiếu
- » Giá phát hành: 18.293 đồng/cổ phiếu

4. Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019

- » Thời điểm thực hiện: 12/2020
- » Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2019: 10.620.774 cổ phiếu.

IV. GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

- » Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 11.619 cổ phiếu
- » Các giao dịch cổ phiếu quỹ được thực hiện trong năm: không có

V. CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2020

Năm 2020, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) và Ban điều hành (“BDH”) đã bám sát các mục tiêu đề ra, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng và đa dạng hóa DV, phát triển các mảng DV có nhiều tiềm năng.

Kết quả kinh doanh năm tài chính 2020 của Công ty CP Transimex (hợp nhất):

ĐVT: Triệu đồng				
STT	Khoản mục	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	% thực hiện 2020 so với thực hiện 2019
1	Doanh thu thuần	2.340.091	3.418.341	146,08%
2	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	256.285	353.929	138,10%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,95%	10,35%	
4	Cổ tức	20%		

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

1. Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

Đại hội đồng Cổ đông thường niên (“ĐHĐCĐ”) ngày 20/4/2018 đã bầu HĐQT nhiệm kỳ 5 (2018-2023) gồm 7 thành viên, HĐQT đã bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.

Danh sách các Thành viên HĐQT chốt đến ngày 31/12/2020 như sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	TỈ LỆ NẮM GIỮ CP CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT TẠI NGÀY 31/12/2020
1.	Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	0,65%
2.	Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	0,49%
3.	Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	0,52%
4.	Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	0
5.	Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	0
6.	Nguyễn Bích Lâm	Thành viên HĐQT	0,16%
7.	Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	15,70%

Các tiểu ban thuộc HĐQT như sau:

- Tiểu ban: NHÂN SỰ VÀ LƯƠNG, THƯỞNG
- Tiểu ban: QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH
- Tiểu ban: CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN – ĐẦU TƯ
- Tiểu ban: LIÊN DOANH LIÊN KẾT

2. Các hoạt động của HĐQT năm 2020:

Để thực hiện các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao, HĐQT Công ty đã tiến hành triển khai hoạt động theo quy định của Điều lệ Công ty, tuân thủ Luật Doanh nghiệp và pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty và có sự tham dự của Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng.

HĐQT đã trực tiếp thảo luận, quyết định các nội dung trình ĐHĐCĐ biểu quyết tại các kỳ Đại hội. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, phê duyệt tờ trình của Tổng Giám đốc và nghe Tổng Giám đốc báo cáo tình hình và kết quả kinh doanh của Công ty.

Kết quả biểu quyết các vấn đề đều đạt đồng thuận cao, các Biên bản, Nghị quyết của HĐQT đều có sự thống nhất của các thành viên và được lưu giữ và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

Cụ thể, trong năm 2020, HĐQT đã có 09 phiên họp và ban hành 32 quyết định, cụ thể như sau:

- 07 quyết định liên quan đến cơ cấu tổ chức, nhân sự, quỹ lương;
- 13 quyết định liên quan đến đầu tư tài chính và các hoạt động tài chính khác;
- 05 quyết định liên quan đến đầu tư phát triển kinh doanh logistics của Công ty;
- 07 quyết định liên quan đến các hoạt động khác của Công ty.

Về cơ cấu tổ chức, nhân sự và quỹ lương, HĐQT đã có các quyết định sau:

- (1) Thông qua việc thay đổi địa điểm hoạt động của Chi nhánh Transimex tại Hải Phòng.
- (2) Bổ nhiệm Phó TGD Công ty CP Transimex.
- (3) Thông qua quỹ lương thực hiện năm 2019 và ngân sách lương năm 2020.
- (4) Bổ nhiệm nhân sự Kiểm soát viên tại Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics.
- (5) Thông qua việc thành lập Phòng Công nghệ thông tin.
- (6) Thông qua việc thay đổi địa điểm hoạt động của Chi nhánh Transimex tại Đà Nẵng.
- (7) Thông qua tờ trình đổi tên Trung tâm DV vận chuyển sà lan TMS thành Trung tâm vận tải thủy Transimex.

Về tài chính, HĐQT đã tập trung kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, giảm thiểu tối đa chi phí sử dụng vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, cơ cấu danh mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục đầu tư không hiệu quả, thu xếp vốn kịp thời cho các dự án đầu tư của Công ty. HĐQT cũng đã thông qua và triển khai thực hiện các vấn đề sau:

- (1) Thông qua việc triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến nghiệp vụ tài sản của một trong các Công ty thành viên 100% vốn của Transimex bao gồm việc thành lập pháp nhân theo loại hình Công ty TNHH MTV để thực hiện giao dịch. HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT chỉ đạo thực hiện các nội dung đã được HĐQT thông qua.
- (2) Thông qua Tờ trình vay vốn lưu động tại các Ngân hàng. HĐQT ủy quyền cho TGD tổ chức thực hiện

các nội dung đã được HĐQT thông qua và thực hiện thủ tục để ký kết thỏa thuận, hợp đồng và các văn bản có liên quan với các ngân hàng phù hợp quy định pháp luật.

- (3) Thông qua việc vay vốn lưu động của tổ chức tài chính. HĐQT ủy quyền cho TGD tổ chức thực hiện phương án đã được HĐQT thông qua và thực hiện thủ tục để ký kết thỏa thuận, hợp đồng và các văn bản có liên quan với các ngân hàng, tổ chức tài chính phù hợp quy định pháp luật.
- (4) Thông qua vấn đề vay vốn Ryobi Holding Co., LTD.
- (5) Thông qua phương án chuyển đổi đợt 2 trái phiếu TMSCB2017.
- (6) Thông qua phương án vay vốn ngắn hạn và việc bảo lãnh Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng.
- (7) Thông qua phương án chi tiết phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- (8) Thông qua tờ trình điều chỉnh loại chứng khoán ESOP 2019.
- (9) Thông qua vấn đề bảo lãnh cho Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc vay vốn trung và dài hạn để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc (GĐ 1).
- (10) Thông qua vấn đề bảo lãnh cho Công ty Vinafreight vay vốn tại Vietcombank-CN HCM.
- (11) Thông qua tờ trình vay vốn tại các ngân hàng.
- (12) Thông qua tờ trình về việc bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics tại Vietinbank-CN 1.
- (13) Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019.

Về đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề để phát triển kinh doanh DV logistics của Công ty, HĐQT đã có các quyết định sau:

- (1) Thông qua chủ trương đầu tư dự án cảng cạn tại miền Bắc. HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành lập phương án chi tiết trình HĐQT.
- (2) Thông qua chủ trương tham gia góp vốn đầu tư vào Công ty CP DV Logistics Thăng Long để đầu tư dự án Trung tâm Logistics mới tại miền Bắc. HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thực hiện các thủ tục cần thiết hoàn thành việc góp vốn.
- (3) Thông qua việc đầu tư mua 1.000.000 cổ phiếu Công ty CP Logistics Vinalink. Giao TGD Công ty triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật.
- (4) Thông qua phương án đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung. HĐQT giao TGD triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật.
- (5) Thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty CP Giao nhận Vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng).

Và một số vấn đề khác như sau:

- (1) Thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-tech Park Logistics.

(2) Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ TN 2020 của Công ty CP Transimex và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách tham dự ĐHĐCĐ.

(3) Thông qua việc gia hạn tổ chức ĐHĐCĐ TN 2020 của Công ty CP Transimex.

(4) Thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ TN 2020.

(5) Thông qua Báo cáo của TGD tổng kết hoạt động kinh doanh DV năm 2019 và kế hoạch năm 2020.

(6) Thông qua tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán báo

cáo tài chính niên độ 2020 cho công ty.

(7) Thông qua logo và hệ thống nhận diện thương hiệu mới của Công ty CP Transimex.
- Theo quy định đối với tổ chức niêm yết, HĐQT đã có báo cáo quản trị Công ty 06 tháng và năm gửi UBCKNN, Sở GD&ĐT TP. HCM và đăng website Công ty để tất cả Cổ đông có thể xem báo cáo này. Qua đó, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị Công ty, đồng thời giúp cho Cổ đông nắm rõ được tình hình hoạt động của Công ty.
- III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2020
- | Các quyết định của ĐHĐCĐ | Kết quả thực hiện |
|--|---|
| Phân phối lợi nhuận năm 2019 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. | Đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019. |
| Bổ sung và thay đổi ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. | Đã thực hiện đăng ký thay đổi. |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi. | Đã thực hiện. |
| Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ dự phòng cho trường hợp tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài vượt giới hạn tối đa 49%, có thể phát sinh trong quá trình chuyển đổi đợt 2 trái phiếu TMSCB2017 vào tháng 6/2020. | Đã thực hiện. |
| Tiếp tục thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ (15% số lượng cổ phiếu đang lưu hành) và điều chỉnh một số điểm trong phương án chào bán. | Chưa thực hiện do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh nên việc tiếp xúc với các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài có phần hạn chế. Tuy nhiên, bên cạnh đối tượng nhà đầu tư nước ngoài, Công ty cũng có tiếp xúc và trao đổi với một số nhà đầu tư tổ chức trong nước, các quỹ đầu tư và kể cả xem xét phương án chào bán cho các nhà đầu tư cá nhân trong nước có tiềm lực tài chính. Nhận định chung sau các cuộc trao đổi, tiếp xúc và các buổi làm việc là phương án phát hành riêng lẻ như trên vẫn có khả năng thực hiện và vẫn là một kênh tiềm năng để huy động nguồn vốn cho các kế hoạch đầu tư phát triển của Công ty. Do đó, dự kiến sẽ trình ĐHĐCĐ thường niên 2021 để phương án phát hành này được tiếp tục thực hiện trong năm 2021 và 2022. |
| Lựa chọn Đơn vị kiểm toán cho niên độ tài chính 2020. | Đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. |
| Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty. | Đã thực hiện. |
| Sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị nội bộ Công ty. | Đã thực hiện. |
- IV. KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÀ HỖ TRỢ CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH
- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với BDH được thực hiện thông qua việc HĐQT chất vấn BDH về kết quả kinh doanh trong kỳ tại các phiên họp định kỳ, đồng thời, giám sát nhiều hoạt động khác. HĐQT luôn giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020; tăng cường các hoạt động quản trị doanh nghiệp, các hoạt động kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro trong Công ty; Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban hàng tuần của Công ty, luôn giám sát và chỉ đạo kịp thời

các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các Nghị quyết của HĐQT đều được HĐQT ủy nhiệm cho BDH Công ty triển khai thực hiện và báo cáo HĐQT. HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2020 của BDH như sau:

 - Năm 2020, mặc dù toàn thế giới và cả nước bị ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, BDH đã điều hành
- Công ty thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh với doanh thu và lợi nhuận tăng vượt trội so với cùng kỳ và so với kế hoạch năm 2020.

 - BDH đã thực hiện tốt và đầy đủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; tích cực thực hiện các dự án đầu tư của Công ty và đưa vào hoạt động có hiệu quả cao.
 - Công tác quản lý tài chính được thực hiện tốt, bảo đảm cân đối nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển kinh doanh.
 - BDH đã điều hành Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện theo quy chế quản trị nội bộ, theo đúng điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

- Thực hiện công bố thông tin nghiêm túc và đúng quy định.
 - Tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý Nhà nước.
 - Công tác đào tạo được chú trọng, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn của Cán bộ Nhân viên trong Công ty.
 - BDH đã triển khai thực hiện thay đổi logo và hệ thống nhận diện thương hiệu của Công ty, tạo được ấn tượng rất tốt với khách hàng và đối tác.
- V. BÁO CÁO THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT NĂM 2020
- Thù lao của Hội đồng quản trị năm 2020: Các Thành viên Hội đồng quản trị được trả thù lao theo quy định, nằm trong hạn mức đã được phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên.
- | Stt | Họ tên | Chức danh | Thù lao | Thưởng | Tổng cộng | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------------|---------|--------|-----------|---|
| 1 | Bùi Tuấn Ngọc | Chủ tịch HĐQT | 66% | 34% | 100% | |
| 2 | Lê Duy Hiệp | Phó Chủ tịch HĐQT | 55% | 45% | 100% | |
| 3 | Vũ Chinh | Thành viên HĐQT | 64% | 36% | 100% | |
| 4 | Charvanin Bunditkitsada | Thành viên HĐQT | 100% | 0% | 100% | Tiền thưởng vượt KHKD năm 2017 và 2018, thành viên này tham gia HĐQT từ năm 2019. |
| 5 | Masafumi Inoue | Thành viên HĐQT | 94% | 6% | 100% | |
| 6 | Nguyễn Bích Lân | Thành viên HĐQT | 93% | 7% | 100% | |
| 7 | Bùi Minh Tuấn | Thành viên HĐQT | 64% | 36% | 100% | |
- VI. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2021
1. Phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2021:
- | STT | Khoản mục | Số tiền (triệu đồng) |
|-----|------------------------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 3.314.613 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế (LNTT) | 425.190 |
| 3 | Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu) | 20% |
2. Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2021, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Hỗ trợ BDH thực hiện các biện pháp để vượt qua khó khăn và sớm phục hồi sau dịch bệnh Covid-19.

4. Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển logistics bền vững thông qua việc phát triển logistics xanh và hoàn

thiện chuỗi cung ứng DV logistics mở rộng địa bàn trên phạm vi cả nước, tập trung đầu tư vào ngành nghề cốt lõi của Công ty.

5. Tối đa hóa hiệu quả của Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng, Trung tâm Logistics tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Logistics Thăng Long tại Hưng Yên.
- 40 | Báo cáo Thường niên 2020
- Annual Report 2020 | 41

6. Tiếp tục phát triển kinh doanh tại Trung tâm logistics Thăng Long, thực hiện đầu tư giai đoạn 2 của Trung tâm Logistics Thăng Long.
7. Tập trung phát triển kinh doanh và tái cơ cấu cả về DV - tổ chức nhân sự tại các công ty mà Transimex đang là cổ đông chi phối tại khu vực Hải Phòng như Công ty CP DV Vận tải và Thương mại (TJC), Công ty CP Cung ứng và DV Kỹ thuật Hàng Hải (MAC).
8. Tập trung tham gia thực hiện dự án xây dựng Kho Lạnh Vinatrans Hòa Cầm cũng như chuẩn bị cho việc khai thác DV sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.
9. Tiếp tục hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các Công ty liên doanh, liên kết, Công ty con như Công ty CP Vinafreight, Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng DV logistics tổng thể nói chung.
10. Cùng với các đối tác triển khai xây dựng dự án đầu tư Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc.
11. Phối hợp với các Cổ đông lớn của Công ty có cùng ngành nghề DV để phát triển và bổ sung các DV mới cho Công ty.
12. Tiếp tục đầu tư vào các Công ty cùng ngành nghề có tiềm năng phát triển và có các DV bổ trợ cho Công ty, hợp tác cùng các Công ty này đầu tư xây dựng kho bãi, khai thác có hiệu quả các quỹ đất hiện hữu của các đối tác.
13. Quản lý có hiệu quả việc đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết thông qua các hình thức kết nối về DV, hợp tác kinh doanh và tham gia công tác quản trị... nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
14. Tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ BDH tìm kiếm thêm các dự án mới, nghiên cứu đầu tư những trung tâm logistics, kho bãi tại những vị trí tiềm năng và nâng cao năng lực cung cấp DV logistics của Công ty nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng DV logistics toàn quốc, đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm.
15. Thực hiện các hoạt động tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
16. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong hoạt động kinh doanh, quản trị kho hàng, quản trị chi phí,
17. Xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong năm tới cũng như trong tương lai, HĐQT sẽ chú trọng vào chính sách phát triển nguồn nhân lực bằng cách đẩy mạnh việc đào tạo, phát triển và quy hoạch nguồn nhân lực cho Công ty.

HĐQT đánh giá cao và cảm ơn BDH, toàn thể CB-CNV Công ty đã đóng góp để Công ty hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2020. HĐQT Công ty sẽ cùng BDH có các biện pháp để giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Trân trọng.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**



Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2021

I. KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2020

1. Kết quả kinh doanh năm tài chính 2020 (Hợp nhất):

DVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Năm 2020			% thực hiện 2020 so với	
		Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
1	Doanh thu hợp nhất	2.340.091	2.278.537	3.418.341	146,08%	150,02%
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT)	256.285	368.160	353.929	138,10%	96,13%
3	Tỷ trọng LNTT/Tổng doanh thu	10,95%	16,16%	10,35%		
4	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%	20%			

2. Đánh giá kết quả thực hiện kinh doanh dịch vụ của Công ty:

Năm 2020 toàn thế giới và cả nước bị ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, tuy nhiên kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty thành viên vẫn có kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- Doanh thu hợp nhất năm 2020 là 3.418 tỷ đồng, tăng 50% so với kế hoạch. Các Phòng ban và Công ty con hầu hết đều đã có nhiều cố gắng và đạt hoặc vượt kế hoạch ngân sách (không điều chỉnh do Covid-19); đặc biệt là Cảng ICD Transimex, Trung tâm Vận tải Thủy Transimex, Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics, Công ty CP Vinafreight, Công ty CP Logistics Thăng Long vượt kế hoạch ngân sách về doanh thu.
- Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất năm 2020 là 353,9 tỷ đồng, đạt 96% so với kế hoạch năm 2020 (LN hợp nhất không đạt kế hoạch ngân sách do Công ty chưa hoàn tất thực hiện việc chuyển nhượng tài sản của Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex, do vậy chưa ghi nhận lợi nhuận tài chính này). Các Đơn vị đã tạo ra lợi nhuận vượt trội cần phải kể đến như: LNTT của Trung tâm Vận tải thủy Transimex tăng 63% so với năm 2019 và tăng 37% so với kế hoạch năm 2020, LNTT của Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics tăng 111% so với năm 2019 và tăng 49% so với kế hoạch năm 2020, LNTT của Cảng ICD Transimex tăng 10% so với năm 2019 và tăng 4% so với kế hoạch năm 2020, LNTT của Công ty Vector Aviation tăng 58% so với năm 2019 và tăng 313% so với kế hoạch 2020, LNTT của Công ty CP Logistics Thăng Long tăng 1240% so với năm 2019 và tăng 88% so với kế hoạch 2020.
- Sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex và Trung tâm Vận tải thủy Transimex tăng khá dù bị ảnh hưởng nhất định từ việc giãn cách xã hội, tình trạng thiếu container rỗng...; cụ thể sản lượng container thông qua Cảng ICD Transimex đạt 440.000 TEUs, tăng 8% so với năm 2019 và sản lượng do Trung tâm Vận tải thủy Transimex thực hiện đạt 230.000 TEUs, tăng 28% so với năm 2019.
- Tỷ lệ lấp đầy tại các kho tổng hợp trong cả tập đoàn là 90%, kho lạnh là hơn 100%. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua các kho của cả tập đoàn đã vượt qua con số 1 triệu tấn, trong đó hàng lạnh đạt mức 200.000 tấn.
- Hoạt động kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long rất tốt, khai thác được nhiều khách hàng lớn, có sản lượng xuất nhập và tỷ lệ dịch vụ gia tăng cao. Đặc biệt đã triển khai dịch vụ lần đầu tiên áp dụng là dịch vụ Cross-Docking và giao hàng đến tận siêu thị cho khách hàng đạt hiệu quả cao.
- Phát triển và nâng cao năng lực của Phòng bán hàng và marketing, đã tham gia thành công nhiều gói thầu dịch vụ cho các khách hàng lớn, yêu cầu đa dạng.
- Với các kết quả như trên cùng với uy tín ngày cao trên thị trường của Công ty CP Transimex năm 2020, Công ty tiếp tục đạt được các danh hiệu có uy tín cùng với sự cải thiện thứ hạng đáng kể so với năm 2019, cụ thể

- như sau:
- Đạt danh hiệu “Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tiêu biểu năm 2020”.
 - Top 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam năm 2020 (VNR500).
 - Top 50 Doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc thuộc bảng xếp hạng Fast500 năm 2020, xếp hạng thứ 9/500, tăng 35 bậc so với năm 2019.
 - Transimex được xếp thứ 4 trong top 10 Công ty Vận tải và Logistics uy tín nhất Việt Nam năm 2020 theo công bố của Vietnam Report, tăng 3 bậc so với năm 2019.
 - Top 100 Doanh nghiệp bền vững của Quốc gia năm 2020.
- trong thời gian giãn cách xã hội cũng như trong suốt thời gian chống dịch nhằm bảo đảm việc kinh doanh dịch vụ được liên tục nhờ đó Công ty đã đạt được mục tiêu kép của Công ty.
- Chính sách thưởng, phúc lợi, đãi ngộ luôn được chú trọng với nhiều hình thức. Công ty vẫn tiếp tục tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ nhân viên. Công ty đã lần đầu tiên nâng cấp gói khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ cán bộ quản lý lên mức cao cấp nhất (chuẩn quốc tế).
 - Trong năm 2020, Công ty đã đưa vào sử dụng 02 dự án năng lượng tái tạo (Điện Mặt Trời) tại Trung tâm Logistics Khu Công nghệ cao và Cảng ICD Transimex với quy mô mỗi dự án = 01 Megawatt. Việc đưa vào sử dụng 02 dự án năng lượng tái tạo này vừa bảo đảm yêu cầu giảm chi phí sử dụng điện lưới vừa nâng cao việc cung cấp dịch vụ Logistics xanh góp phần bảo vệ môi trường.

3. Những kết quả đạt được trong công tác quản trị, chính sách đãi ngộ, đào tạo và bảo vệ môi trường- phát triển Logistics xanh:

- Tiếp tục hoàn thiện về cơ cấu tổ chức tại tất cả các Phòng ban, Công ty con; tổ chức tái định biên phù hợp hơn nhằm chuẩn bị tiến đến thực hiện quản trị doanh nghiệp theo mô hình tập đoàn.
- Đã thành lập Phòng Công nghệ thông tin nhằm tăng cường việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị Logistics, quản trị công ty và số hóa công tác điều hành khai thác dịch vụ.
- Từng bước kiện toàn cơ cấu tổ chức Phòng Sales & Marketing và đã mang lại nhiều hiệu quả, nhiều hợp đồng lớn với khách hàng mới đã được ký kết trong năm 2020.
- Tiếp tục thực hiện việc quản lý theo ngành dọc của Công ty mẹ đối với các Công ty thành viên nhằm tăng cường công tác quản trị tập trung.
- Thực hiện các kế hoạch dự phòng trong toàn Công ty

4. Công tác quảng bá thương hiệu:

- Công ty đã thực hiện thành công việc thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu mới TRANSIMEX – SIMPLY BETTER từ cuối năm 2020.
- Tổ chức Hội nghị tri ân khách hàng kết hợp với việc ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới vào ngày 15/01/2021, đã tạo được ấn tượng rất tốt với khách hàng và đối tác.

5. Kết quả hoạt động của các Công ty có vốn đầu tư của Transimex, các Công ty liên doanh, liên kết:

Các Công ty liên doanh, liên kết cũng đạt kết quả khá tốt, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế
1	Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) (NEVN)	2.784.597	310.426
2	Công ty CP Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn (CHOLIMEX – Mã CK: CLX)	503.077	171.431
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (HACT)	858.763	46.304
4	Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (MASERCO – Mã CK: MAC)	115.712	1.205
5	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TRANSCO – Mã CK: TJC)	102.752	2.167
6	Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT LOGISTICS SJC – Mã CK: VNT)	1.238.970	-7.479

6. Hoạt động đoàn thể và trách nhiệm xã hội:

- Tổ chức các hoạt động thể thao như đá bóng, quần vợt... nhằm tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên luyện tập thể thao, thi đấu giao lưu giữa các Phòng ban và các Đơn vị thành viên trong Công ty và các Công ty liên kết. Mặc dù trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh nhưng Công ty đã tổ chức thành công giải Golf truyền thống hàng năm nhằm tri ân khách hàng cũng như gắn kết các đối tác chiến lược, truyền thống trong và ngoài nước của Công ty. Đồng thời, cán bộ nhân viên Công ty cũng luôn tích cực tham gia phong trào thể thao do các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tổ chức.
- Chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ nhân viên

thông qua các sự kiện do Công ty tổ chức nhân các ngày Lễ lớn, Lễ Tết truyền thống. Sự phát triển của Công ty đã góp phần đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của ngành Logistics, của đất nước. Công ty luôn quan tâm cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và đạo đức kinh doanh.

- Chú trọng trách nhiệm xã hội cộng đồng của doanh nghiệp, Công ty luôn coi trọng việc quan tâm đóng góp cho xã hội, công tác thiện nguyện, từ thiện. Cụ thể là Công ty và Công đoàn Công ty đã tổ chức hai chuyến công tác từ thiện giúp đỡ hết sức thiết thực cho đồng bào bị ảnh hưởng của bão lụt tại hai địa phương cụ thể tại Quảng Nam và Quảng Bình.

II. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

DVT: Triệu đồng		
STT	Khoản mục	Số tiền
1	Doanh thu thuần hợp nhất	3.314.613
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (LNTT)	425.190
3	Cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	20%

III. CÁC BIỆN PHÁP, CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NĂM 2021

Công ty tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển bền vững và tập trung vào ngành nghề cốt lõi của Công ty, tiến đến hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics trên toàn quốc. Thông qua việc thực hiện các chiến lược tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng Logistics phủ khắp các vùng kinh tế trọng điểm cùng với chiến lược nâng cao sự đa dạng của chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics nhằm ngày càng nâng cao thị phần của Công ty trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Logistics nói chung.

Các mục tiêu và kế hoạch chủ yếu sẽ thực hiện trong năm 2021 là:

- Tiếp tục phát triển kinh doanh tại Trung tâm Logistics Thăng Long, thực hiện đầu tư giai đoạn 2 của Trung tâm Logistics Thăng Long.
- Tập trung phát triển kinh doanh và tái cơ cấu cả về dịch vụ - tổ chức nhân sự tại các công ty mà Transimex đang là cổ đông chi phối tại khu vực Hải Phòng như Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC), Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC).
- Tập trung tham gia thực hiện dự án xây dựng Trung

tâm Logistics Vinatrans Đà Nẵng cũng như chuẩn bị cho việc khai thác dịch vụ sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Tiếp tục hợp tác và phối hợp có hiệu quả với các Công ty liên doanh, liên kết, Công ty con như Công ty CP Vinafreight, Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)... nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ Logistics tổng thể nói chung.
- Tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh dịch vụ tại Trung tâm Logistics Khu công nghệ cao, phát triển các loại hình dịch vụ mới, mặt hàng mới nhằm bổ sung, đa dạng hóa chuỗi cung ứng dịch vụ.
- Phối hợp với các đối tác tìm khách hàng cho Cảng MIPEC Hải Phòng.
- Tiếp tục phối hợp với các đối tác chiến lược để thực hiện dự án đầu tư Trung tâm Logistics Vĩnh Lộc.
- Tham gia đấu thầu thành công những dự án cung cấp dịch vụ Logistics tổng thể có quy mô lớn cho những khách hàng lớn toàn cầu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các Công ty trong tập đoàn.



- Đưa vào sử dụng có hiệu quả các công trình phát điện mặt trời đã đầu tư tại Trung tâm Logistics Khu công nghệ cao và Cảng ICD Transimex, tiếp tục nghiên cứu áp dụng tại các Trung tâm Logistics khác trong tập đoàn nhằm tăng cường sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, góp phần bảo vệ môi trường.
- Nâng cao hiệu quả loại hình cung cấp dịch vụ Logistics theo hợp đồng cho những khách hàng có sản lượng lớn, đa dạng; mở rộng trên phạm vi cả nước về độ phủ cung cấp dịch vụ Logistics nói chung.
- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực mang tính lâu dài, luôn xem con người là yếu tố quan trọng bậc nhất trong phát triển doanh nghiệp. Có kế hoạch cụ thể về tổ chức mô hình đào tạo cập nhật về nghiệp vụ chuyên môn tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo có uy tín. Tổ chức thường xuyên, có chọn lọc về chủ đề nghiệp vụ thông qua hình thức các buổi thảo luận trong nội bộ tập đoàn về trao đổi nghiệp vụ nâng cao năng suất lao động chung trong cả tập đoàn, tạo ra một tiêu chuẩn về dịch vụ tiên tiến mang thương hiệu TRANSIMEX.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường công tác marketing, quảng bá thương hiệu, phối hợp tốt trong nhóm các Công ty liên kết, liên doanh, Công ty con nhằm phát triển kinh doanh có hiệu quả, giữ vững vị trí là TOP 10 các Công ty uy tín ngành Vận tải và Logistics, TOP 500 Doanh nghiệp lớn Việt Nam và các danh hiệu cao quý khác.
- Phát huy công tác quảng bá thương hiệu sau khi đã thực hiện thành công việc thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu mới TRANSIMEX – SIMPLY BETTER.
- Tiếp tục đóng góp, thực hiện trách nhiệm xã hội cộng đồng của Doanh nghiệp.

Trân trọng,

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

LÊ DUY HIỆP

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Căn cứ nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex.

Ban Kiểm Soát (BKS) kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên (ĐHĐCĐTN) năm 2021 báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2020 của như sau:

I. HOẠT ĐỘNG VÀ THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Ban kiểm soát hoạt động gồm 3 thành viên:
- Bà Lê Thị Ngọc Anh: Trưởng ban kiểm soát
 - Bà Phan Phương Tuyền: Thành viên ban kiểm soát
 - Bà Nguyễn Kim Hậu: Thành viên ban kiểm soát

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã tổ chức hai cuộc họp theo định kỳ và đại diện Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty.

1. Hoạt động của BKS tập trung vào những công việc chủ yếu như sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật trong việc quản lý của Công ty và việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Giám sát các hoạt động đầu tư, tình hình sử dụng và quản lý vốn;
- Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành;
- Đề xuất HĐQT phê duyệt phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của công ty;
- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Thù lao của Ban kiểm soát năm 2020:

Ban kiểm soát được trả thù lao theo quy định, nằm trong

hạn mức đã được phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên. Cụ thể:

- Trưởng Ban kiểm soát: 7.500.000 đồng/ tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 6.000.000 đồng/tháng

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

1. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2020, Hội Đồng Quản Trị đã tổ chức 9 buổi họp trực tiếp và trực tuyến, tuân thủ đúng theo quy định hợp định kỳ quý, năm và bất thường khi cần thiết của Điều lệ, quy chế hoạt động của Công ty. Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT đáp ứng kịp thời với hoạt động kinh doanh của công ty để đưa ra những quyết định quan trọng về quản trị và định hướng phát triển công ty. Hội đồng quản trị đã ban hành 9 nghị quyết và đã được Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện kịp thời các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

2. Hoạt động của Ban điều hành:

- Trong năm 2020 mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhưng Ban Tổng giám đốc đã hết sức nỗ lực để đạt được kết quả kinh doanh tốt. Doanh thu và lợi nhuận đều tăng so với các năm trước.
- Ngoài ra cùng với sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty điều hành các công ty trong tập đoàn cùng phối hợp sử dụng dịch vụ lẫn nhau để tăng hiệu quả kinh doanh như dịch vụ vận chuyển nội địa và quốc tế, dịch vụ kho bãi, v.v...

III. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2020

Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý, phù hợp với chuẩn mực kế toán Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tổng kết năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty đạt chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng					
STT	CHỈ TIÊU	KH 2020	TH 2020	TH 2019	(%) TH 2020 so với
					KH năm Cùng kỳ 2019
1	Tổng doanh thu	2.279	3.418	2.340	150%
2	Lợi nhuận trước thuế	368	354	256	96%



Chỉ tiêu doanh thu tăng 46% và chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế tăng 38% so với năm 2019 mặc dù năm 2020 là năm bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng các công ty trong tập đoàn vẫn cố gắng và đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm so với kế hoạch do công ty chưa hoàn tất việc chuyển nhượng công ty TNHH MTV trung tâm phân phối Transimex (đã tính trong kế hoạch về lợi nhuận tài chính trước đây).

- Trong năm 2020, Công ty đã phát hành thành công trái phiếu không chuyển đổi có kỳ hạn 03 năm, lãi suất 6,9%/năm với tổng giá trị là 150 tỷ đồng. Số tiền thu được chủ yếu để đầu tư vào Công ty CP DV Logistics Thăng Long, hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex, đóng mới sà lan...

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Thông qua hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020 cho thấy hoạt động của Công ty trong năm qua tuân thủ đúng pháp luật, và chấp hành đúng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của HĐQT. Hoạt động công bố thông tin của Công ty cũng tuân thủ theo các quy định liên quan áp dụng cho doanh nghiệp niêm yết.

2. Một số kiến nghị:

Để Công ty ngày càng phát triển và đạt được kế hoạch cho năm 2021, Ban kiểm soát có một số đề nghị sau:

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế để đảm bảo tuân thủ đúng những thay đổi mới của pháp luật hiện hành.
- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh các công ty trong tập đoàn để nâng cao hiệu quả chung.

Trên đây là báo cáo của Ban kiểm soát năm 2020 trình ĐHĐCĐ thường niên 2021. Ban kiểm soát xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban điều hành và các Phòng ban Công ty Cổ phần Transimex đã tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian qua.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

LÊ THỊ NGỌC ANH

BÁO CÁO
KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Head Office: 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., HCM City
Tel: (84-28) 35 472 972 - Fax: (84-28) 35 472 970

Branch in Hà Nội: 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City

Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, Road No. 13, Lê Hồng Phong II Urban Area, Nha Trang City

Branch in Cần Thơ: 15-13 Võ Nguyên Giáp, Cái Răng Dist., Cần Thơ City
www.a-c.com.vn

Số: 1.0475/21/TC-AC

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2021, từ trang 52 đến trang 101, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0327-2018-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.321.975.864.883	941.906.760.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	460.731.977.838	329.618.545.409
1. Tiền	111		253.431.977.838	178.912.375.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		207.300.000.000	150.706.170.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		234.838.264.380	141.738.137.252
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	59.649.264.380	37.585.512.318
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(1.922.375.066)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	175.189.000.000	106.075.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600.259.986.610	447.798.477.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	371.820.271.302	259.112.655.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.073.363.006	22.563.196.181
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	210.269.240.849	172.477.081.105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.902.888.547)	(6.354.455.507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.298.293.897	5.300.617.585
1. Hàng tồn kho	141	V.7	5.298.293.897	5.300.617.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.847.342.158	17.450.982.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	10.604.275.085	6.977.120.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.243.067.073	10.473.861.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.597.609.319.352	2.368.352.157.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.712.939.419	17.519.004.719
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	12.712.939.419	17.519.004.719
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.064.623.608.849	1.006.281.054.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.003.437.440.703	941.994.426.636
» Nguyên giá	222		1.486.252.289.607	1.359.916.318.730
» Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482.814.848.904)	(417.921.892.094)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	23.888.468.222	23.767.319.164
» Nguyên giá	225		27.035.271.522	26.869.030.519
» Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.146.803.300)	(3.101.711.355)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	37.297.699.924	40.519.308.339
» Nguyên giá	228		60.310.106.613	60.025.281.813
» Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.012.406.689)	(19.505.973.474)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	53.190.615.658	55.978.188.526
» Nguyên giá	231		85.949.359.948	85.949.359.948
» Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.758.744.290)	(29.971.171.422)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.948.512.353	21.495.128.676
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	17.948.512.353	21.495.128.676
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.371.651.063.893	1.185.728.398.128
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	1.358.110.577.406	1.172.187.911.641
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	11.540.486.487	11.540.486.487
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.482.579.181	81.350.383.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	44.711.205.178	43.698.280.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	32.771.374.003	37.652.103.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.919.585.184.235	3.310.258.918.012
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.573.075.018.759	1.363.094.135.110
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.096.214.176	741.345.107.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	332.904.146.951	189.181.310.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.812.156.954	1.626.862.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25.022.717.755	17.045.999.215
4. Phải trả người lao động	314	V.17	34.754.388.417	24.951.351.194

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	21.742.967.814	24.765.103.514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	665.362.941	1.774.845.553
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	278.104.468.815	191.885.429.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	310.095.680.186	276.926.428.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	17.994.324.343	13.187.777.073
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		549.978.804.583	621.749.027.619
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	16.371.746.273	18.252.487.114
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	533.607.058.310	603.496.540.505
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.346.510.165.476	1.947.164.782.901
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.346.510.165.476	1.947.164.782.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	708.221.610.000	548.807.570.000
» Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.221.610.000	548.807.570.000
» Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	350.319.846.123	286.364.688.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.23	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	133.757.049.998	111.829.278.182
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	918.573.313.290	774.651.650.458
» Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		605.261.453.999	774.651.650.458
» Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		313.311.859.291	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	235.828.336.965	225.701.587.038
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.919.585.184.235	3.310.258.918.012

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.421.254.473.260	2.348.544.100.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.913.814.154	8.453.242.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.418.340.659.106	2.340.090.857.508
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.111.467.760.271	2.067.261.240.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		306.872.898.835	272.829.617.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45.753.049.513	27.619.802.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	66.142.939.817	68.485.554.925
Trong đó: chi phí lãi vay	23		53.625.689.152	65.984.494.375
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	170.835.150.848	104.219.362.438
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	12.390.343.113	15.538.928.559
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	98.228.093.225	80.136.888.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		346.699.723.041	240.507.410.651
12. Thu nhập khác	31	VI.8	9.038.253.436	17.724.007.853
13. Chi phí khác	32		1.809.326.501	1.946.291.324
14. Lợi nhuận khác	40		7.228.926.935	15.777.716.529
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		353.928.649.976	256.285.127.180
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	32.299.429.827	30.961.614.571
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		321.629.220.150	225.323.512.610
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		313.311.859.291	214.643.661.753
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.317.360.859	10.679.850.857
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4.469	3.405
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	4.469	3.405

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		353.928.649.976	256.285.127.180
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
» Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.12, V.14, V.22	95.535.593.690	86.196.586.508
» Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	(1.355.630.806)	(3.778.599.640)
» Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	6.321.120.919	40.678.178
» Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2c, VI.4, VI.8	(208.824.174.853)	(139.493.039.678)
» Chi phí lãi vay	06	VI.5	53.625.689.152	65.984.494.375
» Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		299.231.248.078	265.235.246.924
» Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(156.030.745.799)	18.690.645.252
» Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.323.688	589.687.137
» Tăng, giảm các khoản phải trả	11		258.935.131.745	(47.319.770.463)
» Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.776.442.558)	(2.492.161.302)
» Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(22.063.752.062)	(1.510.331.104)
» Tiền lãi vay đã trả	14	V.18, V.20, VI.5	(63.247.612.052)	(70.605.209.179)
» Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(26.437.723.115)	(46.981.172.873)
» Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.135.000.000	-
» Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(13.764.939.389)	(20.962.856.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		280.982.488.536	94.644.077.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11, V.12, V.13, VII	(148.572.100.419)	(109.710.058.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.8	14.159.022.072	24.611.096.304
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(95.768.000.000)	(74.011.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	26.654.000.000	22.178.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62.676.632.665)	(52.644.227.369)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	T. Minh	Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2c, VI.4	-	45.364.593.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2c, V.5a, VI.4	69.300.892.579	72.265.672.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(196.902.818.433)	(71.945.923.653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.878.168.000	25.746.830.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	1.263.721.818.893	967.760.010.673
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(1.174.473.374.076)	(956.363.400.258)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(9.971.521.485)	(9.037.088.214)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.23	(39.049.732.575)	(58.382.049.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.105.358.757	(30.275.697.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		131.185.028.860	(7.577.543.426)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	329.618.545.409	337.229.966.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.596.431)	(33.878.042)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	460.731.977.838	329.618.545.409

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kẻ ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 10 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức.	Dịch vụ vận tải	75,48%	75,48%	75,48%	75,48%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Đường số 23, khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	Lô BT, đường D2, Khu Công Nghệ Cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Thôn Bưởi, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ	72,38%	72,27%	77,18%	77,78%
Công ty Cổ phần Vinafreight	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phở Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	54,26%	53,48%	54,26%	53,48%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Một phần lô I.9, đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	67,78%	-	64,5%	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	48,83%	48,13%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phố Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay	48,83%	48,13%	94,90%	94,90%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Lầu 1, Block C, Tòa nhà Văn phòng Waseco, số 10 Phố Quang, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	54,26%	53,48%	100%	100%

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	Số 8A, đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	34,91%	32,24%	34,91%	32,24%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Giao nhận vận chuyển và các dịch vụ logistics khác	29,08%	26,24%	40,41%	37,76%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ và Kinh doanh thương mại	32,98%	25,86%	32,98%	25,86%
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Bán đảo Đinh Vũ, Khu kinh tế Đinh Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	10,85%	10,70%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	37,32%	28,77%	50,08%	41,74%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5c. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ có cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam có trụ sở chính tại 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là dịch vụ logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam là 50% (số đầu năm là 50%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.099 nhân viên đang làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.053 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại Công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại Công ty con:

- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành Công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- » Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và Công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của Công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Riêng tại Công ty Cổ phần Vinafreight, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ, cụ thể là tỷ giá 23.000 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- » Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- » Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- » Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có

thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- » Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- » Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- » Đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- » Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- » Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- » Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- » Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của Công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của Công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- » Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- » Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- » Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- » Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- » Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- » Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí trước khi các Công ty trong Tập đoàn chính thức hoạt động sản xuất kinh

doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi các Công ty này bắt đầu đi vào hoạt động.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (50 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 14

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (32 năm).

Bản quyền trang web

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03-10 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 30 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- » Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- » Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- » Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường bao gồm trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- » Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- » Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- » Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- » Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- » Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- » Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- » Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- » Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- » Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- » Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- » Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- » Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- » Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

27. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- » Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- » Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.221.574.701	5.703.833.679
Tiền gửi ngân hàng	247.210.403.137	173.208.541.730
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	207.300.000.000	150.706.170.000
Cộng	460.731.977.838	329.618.545.409

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

⁽ⁱ⁾ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 10.000.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng này.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí (PET)	32.785.104	42.636.000		32.785.104	20.064.000	(12.721.104)
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	72.491.297	90.653.500		72.491.297	91.575.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	26.433.280.643	41.539.960.000		14.012.360.165	24.945.570.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL)	27.955.377.892	30.460.910.000		19.578.582.518	17.767.680.000	(1.810.902.518)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.275.035.490	1.316.000.000		283.830.910	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco (VFC)	1.241.113.080	1.210.240.000		966.281.450	912.730.000	(53.551.450)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (VNL)	247.699.994	256.500.000		247.699.994	202.500.000	(45.199.994)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Intresco (ITC)	2.325.451.130	3.015.630.000		2.325.451.130	3.015.630.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	66.029.750	161.250.000		66.029.750	161.250.000	-
Cộng	59.649.264.380	78.093.779.500	-	37.585.512.318	47.406.999.400	(1.922.375.066)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN): tăng do mua 177.950 cổ phiếu với giá trị tương ứng 12.420.920.478 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (CLL): tăng do mua 288.560 cổ phiếu với giá trị tương ứng 8.376.795.374 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT): tăng do mua 14.800 cổ phiếu với giá trị tương ứng 991.204.580 VND.
- » Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinafco (VFC): tăng do mua 20.900 cổ phiếu với giá trị tương ứng 274.831.630 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.922.375.066	3.389.030.148
Hoàn nhập dự phòng	(1.922.375.066)	(1.466.655.082)
Số cuối năm	-	1.922.375.066

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng) ⁽ⁱ⁾	175.189.000.000	175.189.000.000	106.075.000.000	106.075.000.000
Dài hạn (Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	177.189.000.000	177.189.000.000	108.075.000.000	108.075.000.000

⁽ⁱ⁾ Trong đó tài khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá là 20.200.000.000 VND VND (số đầu năm là 17.800.000.000 VND) đã được cầm cố để đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không và đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành bao gồm:

- » Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2016, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 25 tháng 11 năm 2026. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1% (một phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.
- » Khoản đầu tư mua 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2018, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, thời hạn 6 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 28 tháng 11 năm 2024. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định mỗi kỳ tính lãi theo công thức: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 0,7% (không phẩy bảy phần trăm)/năm. Lãi phát sinh trên gốc trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong thời hạn trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn.

2c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ⁽ⁱ⁾	12.525.000.000	421.581.403.367	434.106.403.367	12.525.000.000	325.616.073.229	338.141.073.229
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ⁽ⁱⁱ⁾	40.000.000.000	21.732.428.791	61.732.428.791	40.000.000.000	14.299.949.957	54.299.949.957
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303.280.000.000	133.506.291.046	436.786.291.046	303.280.000.000	95.169.783.556	398.449.783.556
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) ^(iv)	41.244.473.049	21.538.049.385	62.782.522.434	38.621.955.164	23.619.139.264	62.241.094.428
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) ^(v)	110.524.601.466	14.011.412.378	124.536.013.844	92.730.109.706	22.489.779.178	115.219.888.884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) ^(vi)	24.699.684.035	5.413.063.329	30.112.747.364	19.522.499.890	4.698.244.767	24.220.744.657
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ^(vii)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ^(viii)	182.760.000.000	(8.487.630.572)	174.272.369.428	157.760.000.000	-	157.760.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ^(ix)	21.953.900.000	5.827.901.132	27.781.801.132	14.211.000.000	4.644.376.931	18.855.376.931
Cộng	742.987.658.550	615.122.918.855	1.358.110.577.406	681.650.564.760	490.537.346.881	1.172.187.911.641

- (i)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ. Hợp đồng liên doanh sẽ hết hạn vào tháng 7 năm 2021. Đến thời điểm hiện tại hai bên liên doanh chưa hoàn tất việc ký hợp đồng mới hoặc gia hạn hợp đồng.
- (ii)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201655535 ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Container Hải An 40.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (iii)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 30.328.000 cổ phiếu, tương đương 35,02% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn.
- (iv)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 404.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) với giá mua 2.622.517.885 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 5.284.680 cổ phiếu, tương đương 34,91% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Số đầu năm là 4.880.580 cổ phiếu, tương đương 32,24%).
- (v)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 308.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) với giá mua 17.794.491.760 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 29,08% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp.
- (vi)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 612.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) với giá mua 5.177.184.145 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.836.400 cổ phiếu, tương đương 32,98% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC) (Số đầu năm là 2.223.800 cổ phiếu, tương đương 25,86%).
- (vii)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101916351, ngày 04 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc là 6.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã góp đủ 6.000.000.000 VND.
- (viii)

Trong năm Công ty Cổ phần Cảng Mippec đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 500.000.000.000 VND lên thành 625.000.000.000 VND và Tập đoàn đã góp thêm 25.000.000.000 VND để duy trì tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Cảng Mippec là 20,00% vốn điều lệ (tỷ lệ góp vốn đầu năm là 20,00% vốn điều lệ).
- (ix)

Trong năm Tập đoàn đã mua thêm 131.280 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) với giá mua 7.220.400.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 37,32% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phụ lục 01 đính kèm.

Tình hình hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết
Ngoại trừ Công ty Cổ phần Cảng Mippec mới hoàn thành xây dựng trong năm 2020 và Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các Công ty liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	5.641.084.188	1.604.260.471
Lợi nhuận được chia	19.350.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		
Cung cấp dịch vụ	700.269.091	41.818.182
Nhận cung cấp dịch vụ	1.187.354.540	271.264.462
Lợi nhuận được chia	-	6.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải		
Cung cấp dịch vụ	169.577.273	-
Nhận cung cấp dịch vụ	1.359.549.187	3.994.558.880
Cổ tức được chia	2.440.290.000	2.063.017.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn		
Cổ tức được chia	6.065.600.000	13.647.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	25.297.064	-
Thu phí cước vận tải quốc tế	4.889.091	84.351.278
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	91.485.055	30.497.113
Chia cổ tức	24.750.000	49.500.000
Cổ tức được chia	618.690.000	439.200.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí dịch vụ	80.299.094	240.092.397
Phí dịch vụ vận tải phải trả	8.690.362.434	5.924.643.959
Chia cổ tức	131.250.000	262.500.000
Cổ tức được chia	5.604.288.000	4.992.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Mippec		
Góp vốn	25.000.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty liên doanh, liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp Tập đoàn đã cầm cố 22.476.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (VNF), 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT) và 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC) để đảm bảo cho khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. Và đảm bảo cho khoản phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	-	-	51.160	-	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-		726.150.000	-	
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-		4.917.335.327	-	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	-	2.067.219.000	1.650.000.000	-	1.632.015.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-		4.246.950.000	-	
Cộng	11.540.486.487	-		11.540.486.487	-	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	21.076.087.500
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(21.076.087.500)
Số cuối năm	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	636.507.822	698.513.887
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	636.507.822	691.640.594
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT Logistics Jsc)	-	6.873.293
Phải thu các khách hàng khác	371.183.763.480	258.414.141.818
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	12.874.284.301	9.998.235.215
Maersk Line	6.052.818.876	13.694.846.498
Công ty TNHH Jabil Việt Nam	3.552.293.859	4.662.784.791
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	13.311.864.636	13.516.270.140
Công ty Cổ phần ALS SDS	55.772.517.366	4.400.112.077
Công ty TNHH Agility	13.503.493.380	14.304.036.503
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	9.504.793.735	6.619.397.162
Các khách hàng khác	256.611.697.327	191.218.459.432
Cộng	371.820.271.302	259.112.655.705

Trong đó, các khoản phải thu khách hàng trị giá tương đương 2,000,000 USD (số đầu năm là 1,200,000 USD) đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	6.150.000.000	10.321.091.801
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sao Việt	1.158.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	-	2.927.150.758
Công ty TNHH Ô tô Trường Hải	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghiệp T&C	-	-
Các nhà cung cấp khác	13.765.363.006	7.314.953.622
Cộng	21.073.363.006	22.563.196.181

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	4.549.200.000		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn - cổ tức phải thu	-	4.549.200.000		

Số cuối năm

Số đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	210.269.240.849		167.927.881.105	
Tạm ứng cho nhân viên	22.712.271.478	-	23.755.396.561	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	86.438.900.000	-	59.031.300.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	15.954.940.875	-	9.144.581.000	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn khác	10.934.905.784	-	11.625.474.201	(137.650.000)
Lãi dự thu	1.316.261.641	-	62.472.222	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải thu các khoản tiền chi hộ	941.393.491	-	2.709.358.087	-
Các khoản chi hộ khác	24.861.914.443	-	11.850.709.300	-
Các khoản phải thu khác	44.108.653.137	-	45.748.589.734	(450.000.000)
Cộng	210.269.240.849	-	172.477.081.105	(587.650.000)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	844.000.000	-	-	-
Ký quỹ để thực hiện hợp đồng đại lý cho Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.	-	-	6.950.865.000	-
Ký quỹ thuê tài chính	232.827.406	-	1.155.900.406	-
Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng	11.577.674.513	-	9.081.239.313	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	58.437.500	-	331.000.000	-
Cộng	12.712.939.419	-	17.519.004.719	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	15.481.430.292	14.568.324.223	Từ 06 tháng đến dưới 3 năm	14.906.709.905	14.387.597.305
	Trên 03 năm	2.166.882.478	177.100.000	Trên 03 năm	6.012.442.907	177.100.000
Cộng		17.648.312.770	14.745.424.223		20.919.152.812	14.564.697.305

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.354.455.507	8.666.400.065
Trích lập dự phòng bổ sung	566.744.260	127.728.097
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.201.692.336)
Xóa nợ	(4.018.311.220)	(1.237.980.319)
Số cuối năm	2.902.888.547	6.354.455.507

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.785.465.070	-	4.098.099.656	-
Công cụ, dụng cụ	83.899.727	-	43.020.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.428.929.100	-	1.159.497.293	-
Cộng	5.298.293.897	-	5.300.617.585	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.274.361.619	4.438.262.732
Chi phí bảo hiểm	1.874.195.263	1.107.686.320
Chi phí sửa chữa	1.444.009.284	204.093.938
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.011.708.919	1.227.077.940
Cộng	10.604.275.085	6.977.120.930

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	12.548.150.528	13.476.136.024
Công cụ, dụng cụ	6.173.583.200	5.986.682.796
Tiền thuê đất ⁽ⁱ⁾	5.497.875.000	5.864.400.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.387.479.000	8.562.522.040
Chi phí trước hoạt động	1.396.166.358	3.065.587.793
Các chi phí trả trước dài hạn khác	10.707.951.092	6.742.951.758
Cộng	44.711.205.178	43.698.280.411

⁽ⁱ⁾ Tiền thuê đất trả trước tại Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	771.905.007.661	25.920.022.765	476.671.443.984	10.758.282.816	74.661.561.504	1.359.916.318.730

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Mua sắm mới	898.754.545	3.035.000.000	46.869.742.427	1.742.292.000	4.169.219.000	56.715.007.972
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.305.230.719	19.510.348.023	32.504.491.969	-	23.799.888.734	89.119.959.445
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	8.392.495.975	-	-	8.392.495.975
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(27.043.924.827)	(307.887.926)	-	(27.891.492.515)
Số cuối năm	785.666.313.163	48.368.370.788	537.394.249.528	12.192.686.890	102.630.669.238	1.486.252.289.607

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.481.376.160	1.099.370.750	99.611.842.607	2.986.686.299	19.726.830.351	147.906.106.167
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	146.744.242.384	6.235.426.266	225.555.020.392	6.940.056.232	32.447.146.820	417.921.892.094
Khấu hao trong năm	29.278.110.065	3.339.073.526	41.007.292.914	800.102.872	6.562.390.781	80.986.970.158
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.481.267.102	-	-	3.481.267.102
Thanh lý, nhượng bán	(442.679.762)	(97.000.000)	(18.727.712.762)	(307.887.926)	-	(19.575.280.450)
Số cuối năm	175.579.672.687	9.477.499.792	251.315.867.646	7.432.271.178	39.009.537.601	482.814.848.904

Giá trị còn lại

Số đầu năm	625.160.765.277	19.684.596.499	251.116.423.592	3.818.226.584	42.214.414.684	941.994.426.636
Số cuối năm	610.086.640.476	38.890.870.996	286.078.381.882	4.760.415.712	63.621.131.637	1.003.437.440.703

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 664.763.909.323 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ryobi Holdings Co., Ltd (xem thuyết minh số V.21 b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	26.869.030.519	3.101.711.355	23.767.319.164
Tăng trong năm	8.557.812.978	3.526.359.047	
Giảm trong năm	(8.391.571.975)	(3.481.267.102)	
Số cuối năm	27.035.271.522	3.146.803.300	23.888.468.222

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.285.400.000	32.500.000	15.707.381.813	60.025.281.813
Mua trong năm	-	-	284.824.800	284.824.800
Số cuối năm	44.285.400.000	32.500.000	15.992.206.613	60.310.106.613
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	32.500.000	6.255.025.024	6.287.525.024
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	9.226.125.040	32.500.000	10.247.348.434	19.505.973.474
Khấu hao trong năm	1.383.918.756	-	2.122.514.459	3.506.433.215
Số cuối năm	10.610.043.796	32.500.000	12.369.862.893	23.012.406.689
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.059.274.960	-	5.460.033.379	40.519.308.339
Số cuối năm	33.675.356.204	-	3.622.343.720	37.297.699.924
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 33.675.356.204 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (xem thuyết minh số V.21b).

12. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	85.949.359.948	29.971.171.422	55.978.188.526
Khấu hao trong năm		2.787.572.868	-
Số cuối năm	85.949.359.948	32.758.744.290	53.190.615.658

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà TMS tại số 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Bất động sản đầu tư đã được thế chấp đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xem thuyết minh số V.21b).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	15.666.982.855	44.117.075.822	(49.484.500.697)	-	10.299.557.980
Sà lan	-	18.783.341.925	(18.783.341.925)	-	-
Mua TSCĐ khác	15.666.982.855	25.333.733.897	(30.701.158.772)	-	10.299.557.980
Xây dựng cơ bản dở dang	5.828.145.821	42.319.903.664	(39.635.458.748)	(863.636.364)	7.648.954.373
Công trình trụ cầu, trụ neo Cảng ICD	1.178.567.837	18.331.780.186	(19.510.348.023)	-	-
Hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD	1.330.523.072	11.974.707.647	(13.305.230.719)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.319.054.912	12.013.415.831	(6.819.880.006)	(863.636.364)	7.648.954.373
Cộng	21.495.128.676	86.436.979.486	(89.119.959.445)	(863.636.364)	17.948.512.353

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Số đã phân bổ	Giá trị còn lại
Số đầu năm	48.807.290.692	11.155.187.620	37.652.103.072
Phân bổ trong năm	-	4.880.729.070	
Số cuối năm	48.807.290.692	16.035.916.690	32.771.374.003

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
2.790.837.102		
Công ty TNHH Vận Tải Container Hải An	139.530.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2.651.307.102	31.662.808
Phải trả các nhà cung cấp khác		
330.113.309.849		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	-	3.910.168.926
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	4.519.900.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	4.097.661.430	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Sài Gòn	-	13.074.606.720
Hãng hàng không Etihad Airways	203.661.234.769	77.707.642.166
Hãng hàng không China Southern Airlines	-	3.560.114.265
Các nhà cung cấp khác	122.354.413.650	86.377.215.321
Cộng	332.904.146.951	189.181.310.206

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.718.031.821	35.597.489.623	(36.438.667.911)	1.876.853.533
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.271.641.442	(1.271.641.442)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.424.707.296	32.299.429.827	(26.437.723.115)	12.286.414.008
Thuế thu nhập cá nhân	2.882.270.419	10.656.750.413	(9.842.548.597)	3.696.472.235
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.445.793	20.116.538.765	(17.901.077.923)	2.232.906.635
Thuế nhà thầu	5.003.262.411	14.150.144.503	(14.226.617.045)	4.926.789.869
Các loại thuế khác	281.475	68.966.862	(65.966.862)	3.281.475
Cộng	17.045.999.215	114.160.961.435	(106.184.242.895)	25.022.717.755

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

» Doanh thu dịch vụ làm hàng phát sinh tại nước ngoài	Không chịu thuế
» Doanh thu cước quốc tế, vé máy bay quốc tế, dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất	0%
» Doanh thu bán nước sinh hoạt	05%
» Doanh thu dịch vụ tiêu thụ nội địa	10%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Transimex	13.907.803.035	16.089.018.900
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	2.918.535.824	4.691.201.103
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	1.396.470.275	946.448.251
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	869.824.093	1.132.822.009
Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics	5.992.890.375	4.078.532.131
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.210.959.490	1.452.115.339
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.775.126.168	2.203.783.460
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	198.900.972	203.438.158
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	145.525.641	164.255.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	883.393.954	-
Cộng	32.299.429.827	30.961.614.571

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.833.021.476	11.197.415.001
Chi phí vận chuyển, giao nhận	14.403.604.340	11.393.014.439
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.506.341.998	2.174.674.074
Cộng	21.742.967.814	24.765.103.514

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Tiền nhận trước về cho thuê bất động sản đầu tư.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.000.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.000.000.000	1.100.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	277.104.468.815	190.785.429.703
Kinh phí công đoàn	419.253.487	214.761.175
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	168.307.179	87.769.482
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9.962.866.108	6.479.079.395

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	1.340.016.235	1.259.721.560
Lãi trái phiếu phải trả	93.317.225	3.350.846.600
Phải trả các Hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	52.952.102.257	60.701.377.746
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – phải trả các khoản tiền thu hộ	63.046.477.851	48.551.479.857
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng	70.000.000.000	-
Các khoản thu hộ phải trả khác	69.638.859.533	62.755.246.032
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.483.268.940	7.385.147.856
Cộng	278.104.468.815	191.885.429.703

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	195.531.776.701	148.453.171.737
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	113.266.800.074	148.453.171.737
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	39.958.924.419	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19.283.742.208	-
Vay Ngân hàng TNHH MTV HBSC Việt Nam ^(iv)	23.022.310.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21 b)	77.576.705.890	56.720.863.312
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21 b)	7.534.413.670	6.806.031.507
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21 b)	29.452.783.925	64.946.361.925
Cộng	310.095.680.186	276.926.428.481

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là từ 02 - 06 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ dư tài khoản tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Ngân hàng này với tỷ lệ tài sản đảm bảo là: tổng số dư tài khoản tiền gửi/tổng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm tối thiểu bằng 30% và được bảo lãnh bằng một số tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Transimex.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ.

^(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HBSC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động dịch vụ vận tải hàng không với lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 30 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền ký quỹ bằng 35% số dư nợ vay tại Ngân hàng này.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	148.453.171.737	1.089.079.481.087	-	(1.042.000.876.123)	195.531.776.701

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	56.720.863.312	-	77.472.539.328	(56.616.696.750)	77.576.705.890
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.806.031.507	-	5.294.965.944	(4.566.583.781)	7.534.413.670
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	64.946.361.925	2.016.800.000	25.092.700.000	(62.603.078.000)	29.452.783.925
Cộng	276.926.428.481	1.091.096.281.087	107.860.205.272	(1.165.787.234.654)	310.095.680.186

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	190.434.753.850	235.764.193.947
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	107.000.000.000	108.302.385.397
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	78.121.753.850	127.461.808.550
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.313.000.000	-
Vay dài hạn Ryobi Holdings Co., Ltd. ^{(iv) (v)}	190.301.395.240	46.812.546.668
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.070.909.220	10.212.999.890
Trái phiếu thường dài hạn	144.800.000.000	310.706.800.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng ^(vi)	-	143.975.300.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(vii)	-	24.531.500.000
Trái phiếu Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(viii)	96.533.333.333	94.800.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ^(viii)	48.266.666.667	47.400.000.000
Cộng	533.607.058.310	603.496.540.505

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i)
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0015/1875/D-CTDDN3 ngày 09 tháng 05 năm 2018 để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Trung tâm phân phối logistics, kho bãi và vận chuyển container Thăng Long, được phép mở L/C miễn ký quỹ để nhập khẩu máy móc thiết bị của Dự án, thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu là ngày tròn 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình gồm nhà kho, văn phòng kho, nhà bảo vệ, nhà phụ trợ và nhà xe có tổng diện tích xây dựng 29.750 m² theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0015/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 142.521.000.000 VND; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0017/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 64.880.000.000 VND; toàn bộ hệ thống thiết bị, phần mềm quản lý hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0018/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 3.157000.000 VND và 2 xe ô tô 7 chỗ và 1 xe đầu kéo hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 0023/1875/TCDN3, giá trị tài sản vào ngày ký kết hợp đồng là 4.120.000.000 VND.
- (ii)
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án Trung tâm Logistics Transimex tại Đà Nẵng và dự án Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (lần lượt gọi tắt là “dự án 01” và “dự án 02”) với lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... hình thành trong tương lai từ các dự án này. Thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 01 theo 36 đợt hoàn trả số tiền bằng nhau vào hàng tháng bắt đầu sau hai năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (ngày 10/8/2015), thời hạn hoàn trả khoản vay cho dự án 02 là 08 năm.
- (iii)
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án “Dự án lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời nổi lưới trên mái nhà với tổng công suất 916,56 Kwp” với lãi suất 8,90%/năm trong 60 tháng từ lần giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất điều chỉnh và dao động không quá 3,5%/năm, thời hạn vay 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai từ dự án này.

- (iv)
- Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (USD 4.000.000) để đầu tư xây dựng Kho ngoại quan và dịch vụ hậu cần tại Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh (dự án của Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics) với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và từ năm thứ hai trở đi lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Thời hạn hoàn trả khoản vay là 07 năm được ân hạn trả nợ 02 năm và được hoàn trả số tiền bằng nhau mỗi năm một lần vào tháng 9 hàng năm (kỳ trả nợ đầu tiên vào tháng 9 năm 2017). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD.

- (v)
- Khoản vay Ryobi Holdings Co., Ltd. (JPY 700.000.000) để góp vốn đầu tư các dự án: Trung tâm Logistics tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long và ICD Transimex tại Hưng Yên, bổ sung các nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác. Thời gian vay là 7 năm. Lãi suất 1,75%/năm cố định suốt thời gian vay. Thanh toán nợ gốc thành 05 lần, mỗi năm 140.000.000 JPY, từ năm 2023 đến năm 2027. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD; tài sản và thiết bị tại Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT); 4.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC).

- (vi)
- Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Transimex đã phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty hạch toán và trình bày trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

Trong tháng 7 năm 2019 Công ty hoàn tất chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 1 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 1	:	1.338.997 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	133.899.700.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi đợt 1	:	1:5
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	6.694.985 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	66.949.850.000 VND

Trong tháng 6 năm 2020 Công ty chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu đợt 2 (của đợt phát hành 2.879.393 trái phiếu trong năm 2018). Kết quả chuyển đổi như sau:

- Số lượng trái phiếu đã chuyển đổi đợt 2	:	1.341.945 trái phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	134.194.500.000 VND
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi	:	7.335.751 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi (theo mệnh giá)	:	73.357.510.000 VND

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu năm 2017:
Thông tin chung

- Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2017
- Loại chứng khoán: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
- Mệnh giá: 100.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng) /Trái phiếu
- Số lượng chứng khoán chào bán: 2.879.393 trái phiếu
- Tổng số lượng vốn huy động: 287.654.700.000 đồng (sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến đợt phát hành)
- Ngày bắt đầu chào bán: 17/04/2018
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: 13/06/2018

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án Khu Công Nghệ Cao	49.300.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.700.000.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	81.000.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	16.600.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	48.800.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.200.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.700.000.000
Bổ sung vốn lưu động	30.400.000.000
Tổng cộng	288.000.000.000

Tiến độ sử dụng vốn thực tế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản mục	Giá trị (VND)
Thực hiện dự án đầu tư	44.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long tăng tỷ lệ sở hữu của TMS lên 52.2%	44.000.000.000
Tái cấu trúc vốn vay của dự án Khu Công Nghệ Cao	49.300.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng Tín dụng số 0140/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty TNHH MTV Transimex Hi-Tech Park Logistics và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	49.300.000.000
Bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	194.354.700.000
Mua lại theo cam kết trái phiếu không chuyển đổi TPTMS2016 phát hành theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2016/TMS-Maritime Bank giữa CTCP Transimex và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; Trả lãi trái phiếu	79.690.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng số 264/HD.TMS 2015 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ryobi Holdings (*)	17.700.000.000
Thanh toán gốc và lãi cho hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Transimex và Shinhan Bank Europe GmbH	45.500.000.000
Trả tiền thuê (vốn và lãi) cho các hợp đồng thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC)	9.970.000.000
Thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0319/HĐTD2-VIB601/15 giữa Công ty Cổ phần Transimex và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.820.000.000
Bổ sung vốn lưu động	32.674.700.000
Tổng cộng	287.654.700.000

(*) Khoản nợ gốc được dự kiến thanh toán trong 2018, theo lịch trả nợ điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 264PL/Annex4 ký ngày 10/08/2018 giữa Ryobi Holdings Co., Ltd. và CTCP Transimex, đã được thanh toán vào ngày 27/09/2019.

(vii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động.

(viii) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 03 năm, mệnh giá 1.000.000.000 VND, lãi suất 6,9%/năm, được phát hành cho Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để đầu tư các dự án hoặc bổ sung nguồn vốn kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là 22.746.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và 4.459.395 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinafreight (xem thuyết minh số 2c).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu không chuyển đổi năm 2019 (TMSBond2019):

Thông tin chung

1. Tên chứng khoán chào bán: Trái phiếu không chuyển đổi Công ty Cổ phần Transimex năm 2019
2. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản
3. Phương thức và thời gian phát hành: phát hành riêng lẻ vào ngày 13/12/2019
4. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 VND
5. Số lượng trái phiếu phát hành: 150 trái phiếu
6. Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 150.000.000.000 VND
7. Danh sách trái chủ
- Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh100.000.000.000 VND
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam50.000.000.000 VND

Tiến độ sử dụng vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Khoản mục	Giá trị (VND)
Góp vốn đầu tư mở rộng Trung tâm Logistics Thăng Long	13.643.630.000
Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời tại ICD Transimex	13.305.230.719
Đầu tư cầu bờ tại ICD Transimex	19.510.348.023
Đầu tư đóng mới sà lan	18.783.341.925
Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh khác	12.508.629.505
- Đầu tư phát triển đội xe tải	9.393.429.505
- Đầu tư xe nâng container tại ICD	3.115.200.000
Tổng cộng	77.751.180.172

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	252.534.808.550	62.100.054.700	190.434.753.850	-
Vay dài hạn tổ chức khác	205.778.046.430	15.476.651.190	190.301.395.240	-
Nợ thuê tài chính	15.605.322.890	7.534.413.670	8.070.909.220	-
Trái phiếu thường	174.252.783.925	29.452.783.925	144.800.000.000	-
Cộng	648.170.961.795	114.563.903.485	533.607.058.310	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	276.880.906.196	41.116.712.249	235.764.193.947	-
Vay dài hạn tổ chức khác	62.416.697.731	15.604.151.063	46.812.546.668	-
Nợ thuê tài chính	17.019.031.397	6.806.031.507	10.212.999.890	-
Trái phiếu thường	375.653.161.925	64.946.361.925	310.706.800.000	-
Cộng	731.969.797.249	128.473.256.744	603.496.540.505	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	7.534.413.670	8.070.909.220	-	15.605.322.890
Lãi thuê phải trả	416.971.248	144.625.162	-	561.596.410
Nợ thuê tài chính phải trả	7.951.384.918	8.215.534.382	-	16.166.919.300
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	6.806.031.507	10.212.999.890	-	17.019.031.397
Lãi thuê phải trả	724.440.845	561.596.411	-	1.286.037.256
Nợ thuê tài chính phải trả	7.530.472.352	10.774.596.301	-	18.305.068.653

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức khác	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	235.764.193.947	46.812.546.668	10.212.999.890	310.706.800.000	603.496.540.505
Số tiền vay phát sinh trong năm	20.242.537.806	152.383.000.000	8.557.812.978		181.183.350.784
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	3.161.200.000	3.161.200.000
Số tiền vay đã trả	(3.471.923.203)	-	(5.404.937.704)	(9.780.800.000)	(18.657.660.907)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(62.100.054.700)	(15.372.484.628)	(5.294.965.944)	(25.092.700.000)	(107.860.205.272)
Chênh lệch tỷ giá		6.478.333.200			6.478.333.200
Chuyển đổi sang cổ phiếu	-	-	-	(134.194.500.000)	(134.194.500.000)
Số cuối năm	190.434.753.850	190.301.395.240	8.070.909.220	144.800.000.000	533.607.058.310

21c. **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.187.777.073	17.270.025.708
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	18.637.257.327	16.917.379.024
Tăng khác	86.700.000	115.700.000
Chi quỹ	(13.764.939.389)	(20.962.856.991)
Giảm do khấu hao	(152.470.668)	(152.470.668)
Số cuối năm	17.994.324.343	13.187.777.073

23. **Vốn chủ sở hữu**

23a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

23b. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.822.161	54.880.757
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.822.161	54.880.757
» Cổ phiếu phổ thông	70.822.161	54.880.757
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(11.619)	(11.619)
» Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.810.542	54.869.138
» Cổ phiếu phổ thông	70.810.542	54.869.138
» Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23c. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty Cổ phần Transimex đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018-2019 số 01/NQ.ĐHCD-TMS ngày 27 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019-2020 số

01/NQ.ĐHCD-TMS ngày 09 tháng 6 năm 2020 như sau:

» Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	:	21.393.571.816
» Trích lập Quỹ khen thưởng	:	6.775.408.309
» Trích lập Quỹ phúc lợi	:	2.518.801.228
» Trích Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	:	3.219.654.926
» Chia cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%)	:	82.296.530.000
» Chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền (tỷ lệ 5%)	:	35.405.271.000
Cộng		151.609.237.279

Trong tháng 12 năm 2020 Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chia cổ tức đợt 2 năm 2019 tỷ lệ 15%. Ngày thay đổi số lượng cổ phiếu niêm yết là ngày 29 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc thay đổi đăng ký niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

24. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

24a. **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	23.023.115.507	16.450.403.063
Trên 01 năm đến 05 năm	78.228.516.778	22.908.362.934
Trên 05 năm	166.495.027.986	107.599.819.860
Cộng	267.746.660.271	146.958.585.857

24b. **Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	967.466,46	1.316.729,55
Dollar Hongkong (SGD)	2.500,00	2.500,00

24c. **Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng đã giải thể	2.340.098.731	1.886.474.207
Các khoản phải thu đã quá hạn không thể thu hồi	10.146.702.698	6.582.016.002
Cộng	12.486.801.429	8.468.490.209

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

1a. **Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.816.516.280.492	1.812.685.471.244
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	517.327.295.285	445.223.396.611
Doanh thu cho thuê văn phòng ⁽ⁱ⁾	68.827.604.582	43.489.775.367
Doanh thu dịch vụ khác	18.583.292.901	47.145.457.231
Cộng	3.421.254.473.260	2.348.544.100.453

⁽ⁱ⁾ Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	68.827.604.582	43.489.775.367
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	30.666.050.044	15.593.767.607
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	38.161.554.538	27.896.007.760

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là Công ty liên doanh, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.724.510.008.837	1.736.207.034.963
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	352.260.035.509	304.306.940.639
Giá vốn cho thuê văn phòng	30.666.050.044	15.593.767.607
Giá vốn dịch vụ khác	4.031.665.881	11.153.497.206
Cộng	3.111.467.760.271	2.067.261.240.415

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.609.154.953	15.711.890.790
Lãi cho vay	-	641.618.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.537.059.045	4.615.690.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.104.564.272	4.986.899.609
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.591.231.654
Doanh thu tài chính khác	502.271.243	72.471.706
Cộng	45.753.049.513	27.619.802.917

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	53.625.689.152	65.984.494.375
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.161.200.000	560.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.899.648.522	2.855.652.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.321.120.919	40.678.178
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư dài hạn	(1.922.375.066)	(1.466.655.082)
Chi phí tài chính khác	57.656.290	510.985.252
Cộng	66.142.939.817	68.485.554.925

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	11.939.365.966	15.164.350.577
Các chi phí khác	450.977.147	374.577.982
Cộng	12.390.343.113	15.538.928.559

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	52.973.061.103	35.674.369.479
Chi phí vật liệu quản lý	537.174.311	985.470.411
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.312.679.107	1.070.672.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.990.216	2.518.514.759
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	570.744.260	(1.073.964.239)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.611.687.768	18.569.253.564
Các chi phí khác	20.473.756.461	22.392.572.197
Cộng	98.228.093.225	80.136.888.313

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.842.810.007	2.073.521.296
Bất lợi thương mại mua Công ty liên kết	-	10.639.724.342
Các khoản thu nhập khác	3.195.443.429	5.010.762.215
Cộng	9.038.253.436	17.724.007.853

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng Công ty mẹ	313.311.859.291	214.643.661.753
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(14.672.726.923)	(14.615.443.200)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	298.639.132.368	200.028.218.553
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	66.829.334	58.749.873
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.469	3.405

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	54.869.138	47.508.888
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	8.229.653	8.229.653
Phát hành cổ phiếu lẻ	62.667	-
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	3.667.876	2.789.577
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	221.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.829.334	58.749.873

9b. Thông tin khác

Trong kỳ Tập đoàn đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 3.959 VND xuống còn 3.405 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.929.446.263	94.934.214.428
Chi phí nhân công	238.363.150.574	199.348.103.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.654.864.620	81.315.857.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.751.729.575.468	1.791.461.431.722
Chi phí khác	93.281.956.421	76.208.982.091
Cộng	3.311.958.993.346	2.243.268.589.338

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số dư các khoản phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp	-	13.074.606.720
Trả trước tiền mua tài sản cố định	7.308.000.000	15.248.242.559
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	134.194.500.000	133.899.700.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	82.296.530.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	27.694.520.645	20.522.478.105
Trên 01 năm đến 05 năm	44.218.485.980	9.403.764.912
Cộng	71.913.006.625	29.926.243.017

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng của Công ty). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 6.093.687.548 VND (năm trước là 6.442.212.254 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
JWD Asia Holding Private Limited	Cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Transimex
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	Công ty liên kết

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty có liên quan
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty có liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các Công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		
Cổ tức được chia	-	683.257.500

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.15 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, các dịch vụ logistics khác và cho thuê bất động sản đầu tư trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không đáng kể (khoảng 02% tổng doanh thu).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.731.977.838	-	-	460.731.977.838
Chứng khoán kinh doanh	59.649.264.380	-	-	59.649.264.380
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.189.000.000	-	-	177.189.000.000
Phải thu khách hàng	354.229.758.306	2.674.304.063	14.916.208.933	371.820.271.302
Các khoản phải thu khác	200.269.908.790	-	-	200.269.908.790
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.486.487	-	-	11.540.486.487
Cộng	1.263.610.395.801	2.674.304.063	14.916.208.933	1.281.200.908.797
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	329.618.545.409	-	-	329.618.545.409
Chứng khoán kinh doanh	16.760.163.252	-	20.825.349.066	37.585.512.318
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.075.000.000	-	-	108.075.000.000
Phải thu khách hàng	238.247.250.775	3.932.609.131	16.932.795.799	259.112.655.705
Các khoản phải thu khác	166.240.689.263	-	-	166.240.689.263
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.435.327	-	51.160	11.540.486.487
Cộng	870.482.084.026	3.932.609.131	37.758.196.025	912.172.889.182

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	1.887.078.939	2.861.439.813
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 03 năm	134.665.124	894.069.318
Quá hạn trên 03 năm	652.560.000	177.100.000
Cộng	2.674.304.063	3.932.609.131

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	332.904.146.951	-	-	332.904.146.951
Vay và nợ	310.095.680.186	533.607.058.310	-	843.702.738.496
Các khoản phải trả khác	299.259.875.963	16.371.746.273	-	315.631.622.236
Cộng	942.259.703.100	549.978.804.583	-	1.492.238.507.683
Số đầu năm				
Phải trả người bán	189.181.310.206	-	-	189.181.310.206

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Vay và nợ	276.926.428.481	603.496.540.505	-	880.422.968.986
Các khoản phải trả khác	216.348.002.560	18.252.487.114	-	234.600.489.674
Cộng	682.455.741.248	621.749.027.619	-	1.304.204.768.867

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn có giao dịch vay tiền là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	967.466	-	2.500	1.316.730	-	2.500
Phải thu khách hàng	212.294	-	-	267.590	-	-
Các khoản phải thu khác	253.730	-	-	503.791	-	-
Phải trả người bán	(8.835.556)	-	-	(4.193.812)	-	-
Vay và nợ	(2.000.002)	(700.000.000)	-	(2.666.668)	-	-
Các khoản phải trả khác	(2.628.747)	-	-	(2.635.295)	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(12.030.814)	(700.000.000)	2.500	(7.407.664)	-	2.500

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(433.452.824.774)	(2.000.002)	(425.334.077.934)	(2.666.668)
Nợ phải trả thuần	(433.452.824.774)	(2.000.002)	(425.334.077.934)	(2.666.668)

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 78.093.779.500 VND (số đầu năm là 47.406.999.400 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.200.000.000	17.800.000.000
Phải thu khách hàng	46.070.000.000	27.732.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (kỳ quỹ tại Ngân hàng)	105.393.840.875	72.175.881.000
Phải thu dài hạn khác (kỳ quỹ tại Ngân hàng)	844.000.000	300.000.000
Cộng	182.507.840.875	118.007.881.000

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.731.977.838	-	329.618.545.409	-
Chứng khoán kinh doanh	59.649.264.380	-	37.585.512.318	(1.922.375.066)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177.189.000.000	-	108.075.000.000	-
Phải thu khách hàng	371.820.271.302	(2.902.888.547)	259.112.655.705	(6.354.455.507)
Các khoản phải thu khác	200.269.908.790	-	166.240.689.263	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.540.486.487	-	11.540.486.487	-
Cộng	1.281.200.908.797	(2.902.888.547)	912.172.889.182	(8.276.830.573)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	332.904.146.951	189.181.310.206
Vay và nợ	843.702.738.496	880.422.968.986
Các khoản phải trả khác	315.631.622.236	234.600.489.674
Cộng	1.492.238.507.683	1.304.204.768.867

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Transimex thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 15% (người sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 15 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu niêm yết tăng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 10.620.774 cổ phiếu, ngày thay đổi số lượng cổ phiếu niêm yết là ngày 29 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc thay đổi đăng ký niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng


Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

PHỤ LỤC 01:

**BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ PHẦN SỞ HỮU CỦA TẬP ĐOÀN
TẠI CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam	338.141.073.229	-	119.188.225.358	(19.350.000.000)	(3.872.895.221)	434.106.403.366
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	54.299.949.957	-	7.432.478.834	-	-	61.732.428.791
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX)	398.449.783.556	-	52.743.972.200	(6.065.600.000)	(8.341.864.710)	436.786.291.046
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)	62.241.094.427	2.622.517.885	359.200.121	(2.440.290.000)	-	62.782.522.433
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)	115.219.888.884	17.794.491.760	(2.776.329.000)	(5.604.288.000)	(97.749.800)	124.536.013.844
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (TJC)	24.220.744.657	5.177.184.145	714.818.562	-	-	30.112.747.364
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipex	157.760.000.000	25.000.000.000	(8.487.630.572)	-	-	174.272.369.428
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	18.855.376.931	7.742.900.000	1.660.415.345	(399.090.000)	(77.801.143)	27.781.801.133
Cộng	1.172.187.911.641	61.337.093.790	170.835.150.848	(33.859.268.000)	(12.390.310.873)	1.358.110.577.405

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

PHỤ LỤC 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG

CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	475.205.070.000	211.431.658.123	(189.990.900)	96.050.489.978	639.952.034.228	203.339.466.335	1.625.788.727.764
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	66.949.850.000	66.949.850.000	-	-	-	-	133.899.700.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	6.652.650.000	7.983.180.000	-	-	-	-	14.635.830.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	214.643.661.753	10.679.850.857	225.323.512.610
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(54.869.138.000)	-	(54.869.138.000)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	16.244.588.204	(30.740.197.398)	(2.232.719.140)	(16.728.328.334)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	(465.800.000)	5.665.289.876	13.914.988.986	19.114.478.862
Số dư cuối năm trước	548.807.570.000	286.364.688.123	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Số dư đầu năm nay	548.807.570.000	286.364.688.123	(189.990.900)	111.829.278.182	774.651.650.458	225.701.587.038	1.947.164.782.901
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000		-	-	(82.296.530.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	3.760.000.000	3.118.168.000					6.878.168.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	73.357.510.000	60.836.990.000					134.194.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	313.311.859.291	8.317.360.859	321.629.220.150
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(35.405.271.000)	-	(35.405.271.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	21.927.771.816	(32.482.002.369)	(2.425.433.910)	(12.979.664.463)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(19.206.393.090)	4.234.822.978	(14.971.570.112)
Số dư cuối năm nay	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thanh Tùng
Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế Toán Trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị



CHAIRMAN'S KEY MESSAGE

Total consolidated revenue amounting to VND3,418 billion, a year-on-year increase of 46.08 percent, and its pre-tax profit reaching VND353.9 billion, 38.1 percent higher than in 2019.



Ladies and gentlemen!

The year 2020 is seen as a challenging year for the national economy in general and the logistics sector in particular because of the serious impacts of the COVID-19 pandemic.

Despite such a context, Transimex managed to achieve outstanding growth in every aspect, with its total consolidated revenue amounting to VND3,418 billion, a year-on-year increase of 46.08 percent, and its pre-tax profit reaching VND353.9 billion, 38.1 percent higher than in 2019.

According to the "COVID-19 Impact on Logistics & Supply Chain Industry Market by Industry Verticals (Automotive, FMCG, Healthcare, Energy & Utilities, Industrial Machinery & Equipment), Mode of Transport (Roadways, Railways, Airways, Maritime), Region - Global Forecast to 2021" by ResearchAndMarket.com., the global logistics & supply chain industry market size is projected to reach US\$3,215 billion in 2021, a growth of 17.6 percent from 2020.

Meanwhile, Viet Nam has increased 3 positions in logistics performance index in 2021 compared to 2020, ranking eighth among the top 10 countries, according to the report of the Agility Emerging Markets Logistics Index 2021 - AEMLI 2021). This remarkable achievement reflects a great potential for logistics development in Viet Nam. On the other hand, it is globally recognized that Viet Nam has demonstrated one of the world's most successful responses to the COVID-19 pandemic. It is forecast that when COVID-19 vaccines are made available everywhere, the demand for logistics services will rebound soon and Viet Nam will continue to be one of the countries with highest growth rates.

Transimex has been actively improving its infrastructure and human resources to anticipate development opportunities when the pandemic is under control. Specifically, the

corporation will continue to invest in building modern logistics centers in key regions and locations across the country, such as the Vinh Loc Logistics Center project in Ho Chi Minh City, the Thang Long Logistics project (Phase 2) in Hung Yen Province, and the Logistics Center project in Vinatrans Da Nang (a subsidiary of Transimex) in Da Nang City. In addition, more cold storage will be built at the Logistics Center in the Saigon Hi-Tech Park in Ho Chi Minh City, while more logistics centers will be set up in the northern, eastern, southwestern regions to create a connected chain of sea transport and port services. The Corporation will also boost the cooperation with its partners in the provision of seaport services at the Mipec Port in Hai Phong City, while developing new services such as recordkeeping and logistics services for pharmaceuticals and medical preparations.

Transimex will continue to implement its strategy of sustainable development, perfect its overall logistics service chain, expand its market shares nationwide and ensure its capacity to meet all customer requirements. The Corporation will also promote the green logistics development by booting the use of renewable energy in logistics centers in order to contribute to environment protection as well as to reduce their costs and enhance their competitiveness.

Best regards,

CHAIRMAN

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, overlapping loops and lines.

BUI TUAN NGOC

REPORT OF THE BOD ON THE 2020 BUSINESS RESULTS AND THE 2021 BUSINESS PLAN

I. BUSINESS RESULTS OF THE CORPORATION IN 2020

In 2020, the BOD (the “Board”) and the Executive Board always stuck to the Corporation’s set business objectives and took measures to improve the quality and diversity of services, and develop services with great development potential. The (consolidated) operating results of Transimex in the fiscal year 2020 are as follows:

Unit: Million Dong

No.	Item	2019 Result	2020 Result	2020 Result vs 2019 Result
1	Net revenue	2,340,091	3,418,341	146,08%
2	Profit before tax (FBT)	256,285	353,929	138,10%
3	Revenue of FBT to total revenue	10,95%	10,35%	
4	Dividend	20%		

II. ACTIVITIES OF THE BOARD IN 2020

1. Members and the structure of the Board:

The Annual General Meeting of Shareholders (AGM) convened on April 20, 2018 elected the Board fir its fifth tenure (2018-2023) consisting of seven members, and the then elected its Chairman and Vice chairman. The list of members of the Board as of December 31, 2020 is as follows:

No.	FULL NAME	TITLE	HOLDING OF VOTING SHARES AS AT 31/12/2020
1.	Bui Tuan Ngoc	Chairman	0.65%
2.	Le Duy Hiep	Vice Chairman	0.49%
3.	Vu Chinh	Member	0.52%
4.	Charvanin Bunditkitsada	Member	0
5.	Masafumi Inoue	Member	0
6.	Nguyen Bich Lan	Member	0.16%
7.	Bui Minh Tuan	Member	15.70%

The Committees under the Board are as follows:

- Committee for PERSONNEL AND WAGE AND BONUS
- Committee for BUSINESS ADMINISTRATION AND FINANCE
- Committee for INVESTMENT AND DEVELOPMENT POLICIES
- Committee for JOINT VENTURE AND ASSOCIATION

2. Activities of the Board in 2020:

In order to perform the tasks assigned by the AGM, the Board carried out activities under the provisions of the Corporation’s Charter and in compliance with the Enterprises Law and other applicable laws;

All meetings of the Board were held and conducted in accordance with the Corporation’s Charter, and was attended by the Executive Board, the head of the Supervisory Board, the Chief Financial Officer and Chief Accountant;

The Board directly discussed and decided on the affairs to be submitted to the General Meeting of Shareholders for voting at the AGM, The Board also decided on other issues within its authority, approved the General Director’s report, and listened to his report on the Corporation’s business situation and results;

The voting results showed a high consensus on the above affairs, All the minutes and resolutions of the Board have been agreed by its members and have been kept and disclosed in accordance with relevant regulations,

Specifically, the Board held 09 meetings and issued 32 decisions in 2020, concretely as follows:

- 07 decisions concerning organizational structure, staffing and the wage fund;
- 13 decisions regarding financial investment and other financial activities;

- 05 decisions on investment in and development of logistics services; and
- 07 decisions on other operations of the Corporation.

Regarding the organizational structure, staffing and wage fund, the Board has issued the decisions on the following issues:

- (1) Approval of the change of the location of operations of Transimex Branch in Hai Phong;
- (2) Appointment of Deputy General Director of Transimex Corporation;
- (3) Approval of the Statement on 2019 Wage Fund Balance and Wage Plan for 2020;
- (4) Appointment of Supervisors at Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd;
- (5) Approval of the establishment of the Information Technology Department;
- (6) Approval of the change of the location of operations of Transimex Branch in Da Nang;
- (7) Approval of the Statement on change of the name of TMS Barging Transport Service Center to Transimex Inland Warterway Transport Center.

In respect of financial issues, the Board kept close control over cash flows, minimized the cost of capital use, used of capital sources effectively, re-structured the investment portfolio and cut down ineffective investment portfolio, and timely arranged financial resources for the Corporation’s projects, The Board also adopted and carried out the following works:

- (1) Approval of the implementation of contents related to asset transaction of one of the member companies wholly owned by Transimex, including the establishment of a legal entity in the form of one member limited liability company to perform deals, The BOD authorizes the Chairman of the Board to direct the implementation of the contents approved by the BOD;
- (2) Approval of the borrowing of working capital from the banks, The BOD authorizes the General Director to implement the contents approved by the BOD and implement the procedures to sign agreements, contracts and related documents with banks in accordance with the law;
- (3) Approval of the borrowing of working capital from financial institutions, the BOD authorizes the General Director to organize the implementation of the plan approved by the BOD and implement the procedures to sign agreements, contracts and related documents with banks, financial institutions in accordance with legal regulations;
- (4) Approval of the loan issue of Ryobi Holding Co., Ltd,;

- (5) Approval of the second conversion plan of TMSCB2017 bonds;
- (6) Approval of the plan of short-term loans and the guarantee of Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd, to borrow short-term loans at banks;
- (7) Approval of the detailed plan for private placement of shares to the investors approved by the General Meeting of Shareholders;
- (8) Approval of the statement for adjustment of securities under the ESOP 2019;
- (9) Approval of guarantee for Vinh Loc Logistics Corporation to borrow medium and long term loans to invest in the Vinh Loc Logistics Center project (Phase 1);
- (10) Approval of guarantee for Vinafreight borrow loan at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch;
- (11) Approval of the report on borrowing loans from other banks;
- (12) Approval of the report on guarantee for Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd, at Vietinbank – Branch 1;
- (13) Approval of the plan for dividend payment in 2019.

In respect of making investments in companies of the same industry to develop the Corporation’s logistics service business, the Board made the following decisions:

- (1) Approval of the policy on investment in an inland container depot in Northern Vietnam, The BOD authorizes its Chairman and the Executive Board to prepare a detailed plan and submit it to the BOD;
- (2) Approval of the policy on capital contribution to Thang Long Logistics Service Corporation to invest in a new logistics center project in Northern Vietnam, The BOD authorizes the Chairman of the Board to carry out the necessary procedures to complete the capital contribution;
- (3) Approval of the purchase of 1,000,000 shares of Vinalink Logistics JSC, The General Director of the Company was assigned to implement the purchase in compliance with relevant law;
- (4) Approval of the investment plan to increase the ownership of shares of Vinatrans Da Nang, The BOD assigns the General Director to implement the approved contents in accordance with the law;
- (5) Approval of the increase in ownership of shares at Vinatrans Da Nang.

And the other issues as follows:

- (1) Approval of the increase in charter capital of Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd;
- (2) Approval of the plan to hold the 2020 General Meeting of Shareholders of Transimex Corporation and the last date of registration to finalize the list to attendees of the General Meeting of Shareholders;

- | | |
|--|---|
| <p>(3) Approval of the extension of the organization of the 2020 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) of Transimex Corporation;</p> <p>(4) Approval of the contents to be submitted to the 2020 AGM;</p> <p>(5) Approval of the General Director's Report on service business activities in 2019 and the business plan for 2020;</p> <p>(6) Approval of the report on selection of an auditing company for the Corporation's financial statements for the year 2020;</p> | <p>(7) Approval of the new logo and the new brand identity system of Transimex Corporation.</p> <p>As required for listed companies, the Board have submitted its 6-month and annual reports to the State Securities Committee and the Ho Chi Minh City Stock Exchange, as well as posted them on the Corporation's website so that all shareholders can read them. This helped improve the transparency in corporate governance and enable shareholders to understand the Corporation's operating situation.</p> |
|--|---|

III. RESULTS OF IMPLEMENTATION OF THE 2020 AGM'S RESOLUTION

Decisions of the agm	Result
The 2019 profit distribution plan and the plan of profit distribution for 2020	The 2019 profit distribution plan has been carried out
Supplements and changes to be made to the Corporation's business lines stated in its Business Registration Certificate	The registration of such supplements and changes has been carried out
Issuance of convertible bonds	The issuance has been done
Plan for private placement of shares in case the ownership ratio of foreign investors exceeds the maximum limit of 49%, which may arise during the second phase of conversion of TMSCB2017 bonds in June 2020	The plan has been done
Continuing to implement the plan for private placement of shares (15% of the outstanding shares) and adjust some points in the plan	The plan has yet to be implemented since the epidemic somewhat restricted the contact with investors, especially foreign ones, However, besides foreign investors, the Corporation has also discussed the plan in meetings with a number of domestic investors, investment funds and even individual investors with financial potential. The general comment after such discussions and meetings is that the above plan for private placement of shares is still feasible and remains a potential channel to mobilize capital for the Corporation's investment and development plans, Therefore, it is expected that the plan will be submitted to the 2021 AGM so that it will continue to be implemented in 2021 and 2022
Selection of an auditor for the fiscal year 2020	A&C Auditing and Consulting Co., Ltd, has been selected
Amendment and supplement of the Company Charter	This has been done
Amendment and supplement of the internal governance regulation of the Corporation	This has been done

IV. THE BOARD'S SUPERVISION OF AND SUPPORT FOR THE EXECUTIVE BOARD'S ACTIVITIES

The supervision by the Board over the Executive Board's activities was carried out through the Board questioning the Executive Board on business results at their regular meetings, and through many other activities, The Board always supervises the implementation of the business

plan for 2020; strengthen corporate governance, internal control and risk control in the Corporation, The Chairman of the Board regularly attended weekly briefings of the Corporation, always supervised and timely directed the business activities of the Corporation,

The Board authorized the Executive Board to implement all resolutions adopted by the Board, and the Executive Board reported the implementation results to the Board.

The Board has the following comments on the performance of the Executive Board's duties in 2020:

- In 2020, although the entire world and the whole country were strongly affected by the COVID-19 pandemic, the Executive Board has directed the Company to successfully perform the business plan to achieve high growths of revenue and profits compared to the results of last year and the 2020 plan.*
- Executive Board implemented all the resolutions of the AGM and the Board fully and properly, and developed investment projects of the Company actively and put them into operation with high efficiency.*
- The Executive Board operated the Company in accordance with its functions and duties, internal management regulations, the Corporation's Charter and relevant laws and regulations.*
- The Executive Board implemented all construction projects in accordance with the Corporation's*

procedures and regulations, and in compliance with the Resolution of the Board and the AGM.

- The Executive Board controlled financial activities effectively, ensuring sufficient funding for investment and business development activities.*
- The Executive Board performed information disclosure strictly and properly.*
- The Executive Board strictly and fully complies with regulations on periodic or extraordinary reporting to State management agencies.*
- The Executive Board paid great attention to staff training, and improved management and professional capacity of the Corporation's employees.*
- The Executive Board has implemented the change of the Corporation's logo and brand identity system, creating a very good impression on customers and partner.*

V. REMUNERATION OF THE BOARD'S MEMBERS IN 2020

The remuneration is paid under the Corporation's regulations and within the limit approved by the AGM.

No.	Full name	Title	Remuneration	Bonus	Total	Note
1	Bui Tuan Ngoc	Chairman	66%	34%	100%	
2	Le Duy Hiep	Vice chairman	55%	45%	100%	
3	Vu Chinh	Member	64%	36%	100%	
4	Charvanin Bunditkitsada	Member	100%	0%	100%	Reward of the excess of consolidated profit after tax plan year 2017, 2018. Mr. Charvanin join the BOD from 2019.
5	Masafumi Inoue	Member	94%	6%	100%	
6	Nguyen Bich Lan	Member	93%	7%	100%	
7	Bui Minh Tuan	Member	64%	36%	100%	

VI. THE BOARD'S BUSINESS PLAN IN 2021

- (1) To strive to achieve the following business targets set for the fiscal year 2021 as follows:

No.	Target	Amount (VND Mil.)
1	Net revenue	3,314,613
2	Profit before Tax	425,190
3	Dividend	20%

- (2) To successfully organize the 2021 AGM and submit to the AGM issues within the authority of the AGM for approval;
- (3) Supporting the Executive Board in implementing measures to overcome difficulties and recover soon

- after the COVID-19 pandemic;
- (4) To continue implementing a sustainable logistics development strategy by developing green logistics, perfecting and expanding the logistics service supply chain across the country, and focusing investment on the Corporation's core business lines;
- (5) Maximizing the efficiency of the Da Nang Transimex Logistics Center, the Logistics Center in the Ho Chi Minh City Hi-Tech Park and the Thang Long Logistics Center in Hung Yen Province;
- (6) Continuing to develop business at the Thang Long Logistics Center, and implementing phase 2 of the Thang Long Logistics Center project;
- (7) Focusing on business development and restructuring both services and personnel organization in companies where Transimex is a dominant

- shareholder in Hai Phong area, such as Transportation and Trading Services JSC (TJC) and Marine Supply and Engineering Services JSC (MAC);
- (8) Participating in the construction project of Vinatrans Hoa Cam Cold Storage as well as preparing for the service operation after this facility is put into use;
 - (9) Continuing to effectively cooperate and coordinate with joint ventures, associated companies and subsidiaries such as Vinafreight Corporation, Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd., etc., to perfect the logistics service supply chain in general;
 - (10) Continuing to coordinate with strategic partners to implement the Vinh Loc Logistics Center project;
 - (11) To coordinate with the Corporation's major shareholders with the same business lines to develop and create new services for the Corporation;
 - (12) To continue making investments in companies of the same industry that have development potentials and provide supporting services for the Company; and to cooperate with these companies to build warehouses and yards efficiently;
 - (13) To effectively manage investments in joint ventures and associated companies through connection of services, business cooperation and participation in governance activities, etc, in order to improve investment efficiency;
 - (14) To continue directing and supporting the Executive Board to seek new projects, research and invest in logistics centers and warehouses in potential positions and improve the logistics service supply capacity of the Company to perfect its nationwide logistics service supply chain, especially in key provinces and cities;

- (15) To implement activities to enhance risk management efficiency in the Company's business operations;
- (16) To continue boosting the application of modern information technology systems in business operations, warehouse management, cost management, etc...
- (17) To focus on the human resource development policy by promoting the training, development and planning of the Company's human resources, with a view to consider human resources as an important factor that ensures the sustainable the Corporation's sustainable development in the next year as well as in the future.

The Board highly appreciates and thanks the Executive Board and all the staff members of the Company for their contributions to the successful implementation of the Corporation's business plan in 2020, The Board will join the Executive Board in taking measures to minimize the impacts of the COVID-19 pandemic and fulfill the 2021 business plan.

Best regards,

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTOR
CHAIRMAN**



BUI TUAN NGOC

GENERAL DIRECTOR'S REPORT



REPORT ON BUSINESS PERFORMANCE IN 2020 AND BUSINESS PLAN FOR 2021

I. BUSINESS PERFORMANCE IN 2020

1. Business performance for fiscal year 2020 (Consolidated):

Unit: Million Dong

No.	Items	2019 Result	2020		2020 Result vs	
			2020 Plan	2020 Result	2019 Result	2020 Plan
1	Consolidated revenue	2,340,091	2,278,537	3,418,341	146,08%	150,02%
2	Consolidated profit before tax (Profit before tax - PBT)	256,285	368,160	353,929	138,10%	96,13%
3	Ratio of PBT to total revenue	10,95%	16,16%	10,35%		
4	Dividend (Cash and/in stock)	20%	20%			

2. Key-note of the Corporation's business performance:

Last year saw the world in general and Viet Nam in particular suffered heavy impacts from the COVID-19 pandemic, but the Corporation and its subsidiaries tried to gain significant achievements as follows:

- The consolidated revenue in 2020 is VND 3,418 billion, up 50% from the year's plan. Most of the departments and subsidiaries made their great efforts to fulfill or surpass the year's revenue targets (which were kept unchanged despite the COVID-19). Specifically, the Transimex ICD Port, the Transimex Inland Waterway Transport Center, Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd., Vinafreight Corporation, and Thang Long Logistics Corporation surpassed their year's revenue targets.
- Consolidated profit before tax (PBT) in 2020 is VND 353.9 billion, accounting for 96% of the 2020 plan (The non-fulfillment of the target is due to the fact that the Corporation was yet to complete the transfer of the assets of Transimex DC Co., Ltd. and therefore could not recognize this financial profit). Units that earned high PBT growth include the Transimex Inland Waterway Transport Center (up 63% from 2019 and 37% from the 2020 plan, Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd. (up 111% from 2019 and 49% from the 2020 plan), Transimex ICD Port (up 10% from 2019 and 4% from the 2020 plan), Vector Aviation (up 58% from 2019 and 313% from the 2020 plan), Thang Long Logistics Corporation (up 1,240% from 2019 and 88% from the 2020 original plan).
- The container throughput at the Transimex ICD Port and the Transimex Inland Waterway Transport Center posted increased significantly, despite certain impacts from the social distancing and the shortage of empty containers, etc. Specifically, the container throughputs of the Transimex ICD Port and the Transimex Inland Waterway Transport Center amounted to 440,000 TEUs and 230,000 TEUs respectively, up 8% and 28% from 2019.
- The overall occupancy rate of the general warehouses and the cold storages of the group reached 90% and over 100% respectively. The total cargo throughput of the Group's warehouses surpassed 1 million tons, including 200,000 tons of refrigerated cargo.
- Business operations at Thang Long Logistics Center are very good, attracting many large customers with high import-export outputs and service rates. Especially, the Cross-Docking service was applied for the first time service to deliver goods to supermarket for customers with high efficiency.
- Developing and improving the capacity of the Sales and Marketing Department and having successfully participated in many service bidding packages for large customers with diverse requirements.
- With its above great achievements together with its growing reputation in the market in 2020, Transimex Corporation continues to achieve the prestigious titles as well as significantly improving its rankings compared to 2019 as follows:

- Title of "Typical Ho Chi Minh City Enterprises in 2020";
- Top 500 Vietnamese Big Enterprises in 2020 (VNR500);
- Top 50 excellent growing enterprises in the Fast500 list in 2020, ranked 9th/500, up 35 places compared to 2019;
- Ranking ranked 4th in the top 10 Most Prestigious Transportation and Logistics Companies in Viet Nam in 2020 as announced by Viet Nam Report, up 3 places from 2019;
- Top 100 National Sustainable Enterprises in 2020.

3. Achievements in administration, remuneration policies, training, environmental protection, and Green Logistics development:

- Continuing to improve the organizational structure in all departments and subsidiaries; conducting human resource re-planning as preparation for administration under the business group model.
- Establishing the Department of Information Technology to enhance the application of information technology in logistics management, corporate governance and digitizing service operation and development activities.
- Gradually consolidating the organizational structure of the Sales and Marketing Department and thereby strengthening operational efficiency including the signing of large contracts with many new customers in 2020.
- Maintaining the vertical management by the parent company over its member companies to strengthen centralized administration.
- Achieving the dual goal of the Corporation by

implementing BCP throughout the Corporation during social distancing period as well as during the anti-epidemic period to ensure uninterrupted service business activities.

- Implementing the bonus, welfare and remuneration policies in various ways. The Corporation continues to organize regular medical check-ups for its entire staff. The Corporation has upgraded the regular medical check-up package for the first time for all managers to the highest level (international standard).
- In 2020, the Corporation has put into use two renewable energy projects (solar power) at the Hi Tech Park Logistics Center and the Transimex ICD Port with a capacity of 1 Megawatt for each project. The operation of these two projects both ensures the reduction of the grid electricity consumption cost and improve the provision of green logistics services that contributes to environmental protection.

4. Brand promotion activities:

- The Corporation has successfully changed the new brand identity system, TRANSIMEX - SIMPLY BETTER, since the end of 2020.
- Holding a Customer Appreciation Conference in combination with the launch of the new brand identity system on January 15, 2021. This event left a very good impression on customers and partners.

5. Operating results of Transimex-invested companies, joint ventures and associated companies:

Joint ventures and associated companies also achieved quite good results as follows:

Unit: Million Dong

No.	Unit	Revenue	PBT
1	Nippon Express (Viet Nam) Limited Joint Venture Company (NEVN)	2,784,597	310,426
2	Cho Lon Investment and Import and Export Corporation (CHOLIMEX - Stock Symbol: CLX)	503,077	171,431
3	Hai An Container Transport Co., Ltd. (HACT)	858,763	46,304
4	Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MASERCO - Stock Symbol: MAC)	115,712	1,205
5	Transport and Trading Services Joint Stock Company (TRANSCO - Stock Symbol: TJC)	102,752	2,167
6	VNT LOGISTICS SJC - Stock Symbol: VNT	1,238,970	-7,479

6. Internal movement activities and social responsibilities:

- The Corporation organized sports activities such as soccer and tennis, etc. for staff to practice, and launches internal competitions between its departments as well as its member companies and associated companies. Despite the pandemic-caused difficulties, the Corporation conducted annual golf tournaments to express its gratitude to customers and create connections between strategic, traditional and foreign partners of the Corporation. At the same time, the Corporation's employees actively take part in sports movements organized by its subsidiaries, joint ventures or associated companies.
- The Corporation takes care of the spiritual life of staff

by organizing events during major public holidays and Tet (Lunar New Year). The Corporation's development has contributed to the sustainable development of the logistics industry in particular and the country in general. The Corporation always pays attention to improving the staff's life quality, protecting the environment, strengthening labor safety and business ethics.

- The Corporation places emphasis on its social responsibility toward the community and attaches great importance to contributing to the society and voluntary benevolent and charitable activities. Specifically, the Corporation and its Trade Union organized two charity trips to provide practical assistance to people affected by floods and storms in two localities in the provinces of Quang Nam and Quang Binh.

II. BUSINESS TARGETS FOR 2021

Unit: Million Dong

No.	Target	Amount
1	Consolidated net revenue	3,314,613
2	Consolidated PBT	425,190
3	Dividend (cash and/or stock)	20%

III. BUSINESS MEASURES AND STRATEGIES FOR 2021

The Corporation continues to implement its strategy of sustainable development by focusing on its core business line and perfecting its logistics service supply chain across the country. It will so carry out its strategies to increase investments in logistics infrastructure across key economic regions, together with its strategy to enhance the diversity of its logistics service supply chains, in order to increase its market shares in the field of logistics services.

The main targets and plans to be implemented in 2021 include:

- Continuing to develop business at Thang Long Logistics Center and implementing the second phase of investment in this facility;
- Focusing on business development and restructuring both services and personnel organization in the companies where Transimex is a dominant shareholder in the Hai Phong area, such as Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC) and Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC);
- Participating in the construction project of Vinatrans

Hoa Cam Cold Storage as well as preparing for the service operation after this facility is put into use;

- Continuing to effectively cooperate and coordinate with joint ventures, associated companies and subsidiaries such as Vinafreight Corporation, Nippon Express (Viet Nam) Co., Ltd., etc.... to perfect the logistics service supply chain in general;
- Continuing to promote business operations and improve service business efficiency at the Hi Tech Park Logistics Center, develop new service types and products to strengthen and diversify service supply chains;
- Coordinating with partners to find customers for MIPEC Port in Hai Phong;
- Continuing to coordinate with strategic partners to implement the Vinh Loc Logistics Center project;
- Successfully taking part in the bids for projects for providing large-scale overall logistics services to large global customers in order to improve the competitiveness of companies in the group;
- Putting into effective use of solar power generation works built in the Hi Tech Park Logistics Center and



Transimex ICD Port; considering the building of the same works at other logistics centers of the group to increase the use of renewable energy sources, contributing to environmental protection;

- Improving the efficiency of providing logistics services under contracts for customers with large and diverse cargo volumes; expanding the coverage of logistics services across the country in general;
- Continuing to implement training and developing long-term human resources; always considering people as the most important factor in business development; having a specific plan for organizing updated professional training within the group and for sending staff out for training at reputable training institutions; regularly conducting selective professional discussions on improving overall labor productivity for the whole group; and creating an advanced service standard under the brand TRANSIMEX;
- Continuing to promote the application of information technology to the Corporation's business activities;
- Strengthening marketing and brand promotion activities; and conducting good coordination between

associated companies, joint ventures, and subsidiaries to develop business effectively and maintain the Corporation's position in the Top 10 Prestigious Companies in the Transportation and Logistics Sector, and in the TOP 500 Vietnamese Big Enterprises, as well as other noble titles;

- Boosting brand promotion activities after successfully establishing the new brand identity system: TRANSIMEX - SIMPLY BETTER;
- Continuing to contribute to and implement the Corporation's social responsibility.

Best regards,
GENERAL DIRECTOR/ CEO

LE DUY HIEP

REPORT OF THE SUPERVISORY BOARD FOR 2020

Based on the Supervisory Board’s duties, powers and responsibilities as specified in the Charter of Transimex Corporation, The Supervisory Board respectfully presents its 2020 Business Performance Evaluation Report to the 2021 Annual General Meeting of Shareholders (“the AGM”) as follows:

I. SUPERVISORY BOARD’S OPERATIONS AND REMUNERATION:

The Supervisory Board consists of three members:
- Ms. Le Thi Ngoc Anh: Head of the Board
- Ms. Phan Phuong Tuyen: Member
- Ms. Nguyen Kim Hau: Member
In 2020, the Supervisory Board has held regular meetings and representatives of the Supervisory Board have attended all meetings of the Board of Directors of the Corporation.

- (1) The Supervisory Board focused its activities on the following key areas:
 - Supervising the compliance with legal regulations in the management of the Corporation and implementation of the resolutions of the AGM and those of the Board of Directors;
 - Supervising the Company’s investment activities as well as its use and management of capital;
 - Verifying the quarterly and annual financial statements to evaluate the truth and reasonableness of the financial data, based on the current accounting system and standards, and financial policies;
 - Proposing the AGM to approve the plan for selection of an independent auditor to audit the Corporation’s 2020 financial statements;
 - Performing other tasks according to its functions and duties.
- (2) Remuneration of the Supervisory Board: The remuneration is paid under the Corporation’s regulations and within the limit approved by the AGM. Specific details are as follows:

- Head of the Board: VND7,500,000 per month
- Member of the Board: VND6,000,000 per month

II. RESULTS OF SUPERVISION OF THE ACTIVITIES BY THE BOARD OF DIRECTORS AND BY THE EXECUTIVE BOARD:

1. Activities of the Board of Directors:
The Board of Directors held nine physical and online meetings in 2020 in accordance with the Corporation’s operational statute as well as its Charter’s regulations on quarterly, annual and extraordinary meetings (when necessary). The Supervisory Board assesses that the Board of Directors’ activities have timely met the Corporation’s business needs by issuing important decisions on corporate governance and development orientation. The Board of Directors issued nine resolutions and they have been implemented promptly by the Executive Board.

2. Activities of the Executive Board:
Despite the impacts of the COVID-19 pandemic, the Executive Board made great efforts in 2020 to achieve outstanding business results, with both the revenue and profit of the group registering their year-on-year growths.
In addition, with the direction of the Board of Directors, the executive boards of the companies in the group coordinated in mutual use of services of each other, such as domestic and international transportation services, warehouse services, etc. in order to enhance business efficiency.

III. EVALUATION OF FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL ACTIVITIES IN 2020

The Corporation’s financial statements give a true and fair view of its operations in accordance with the accounting standards of the current corporate accounting system.

The Corporation’s operating results in the fiscal year 2020 are as follows:

Unit: VND bil.

No.	Item	2020 Plan	2020 Result	2019 Result	2020 Result compared to	
					2020 Plan	2019 Result
1	Total revenue	2,279	3,148	2,340	150%	146%
2	Profit before tax (PBT)	368	354	256	96%	138%



- In spite of the COVID-19 impacts, all companies of the group tried their best to achieve positive operating results, revenue of the group in 2020 increased by 46% and PBT increased by 38% compared to 2019. However, the Corporation saw its 2020 FBT behind its plan because it has yet to complete the transfer of Transimex DC Co., Ltd. (the profit of which was included in the previous financial profit plan).
- In 2020, the Corporation has successfully issued VND150 billion worth of non-convertible 3-year bonds at interest rate of 6.9% per year. The proceeds from this bond issue have mainly been invested in the Thang Long Logistics Service Corporation, the solar energy system at the Transimex ICD, and building new barges, etc.

Board would like to give the following recommendations:
The Corporation should continue improving regulations to ensure compliance with new changes of current laws.
The Corporation should strengthen internal inspection and management of risks facing the Group’s companies in their business activities to improve its overall operating efficiency.

The above content is the Supervisory Board’s report to the 2021 AGM for the fiscal year 2020. The Board hereby expresses its sincere thanks to the Board of Directors, the Executive Board and all the units of Transimex Corporation for creating favorable conditions for the Supervisory Board to fulfill its duties during the past year.

Best regards,

FOR THE SUPERVISORY BOARD
HEAD OF THE BOARD

LE THI NGOC ANH

IV. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS:

1. Conclusion:
Based on its supervision results, the Supervisory Board has an opinion that the Corporation’s operations during 2020 took place in compliance with applicable laws, the AGM’s resolutions and those of the Board of Directors. The Corporation’s information publication in 2020 was also in line with regulations applied to listed companies.

2. Recommendations:
With a view to boost the Corporation’s development towards achieving the 2021 targets, the Supervisory

INDEPENDENT
AUDITOR'S REPORT



Head Office: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., HCM City
Tel: (84-28) 35 472 972 - Fax: (84-28) 35 472 970
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, Road No. 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City
Branch in Can Tho: 15-13 Vo Nguyen Giap, Cai Rang Dist., Can Tho City
www.a-c.com.vn

No. 1.0475/21/TC-AC

To: THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE BOARD OF DIRECTORS TRANSIMEX CORPORATION

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Transimex Corporation (hereinafter referred to as "the Corporation") and its subsidiaries (hereinafter collectively called "the Group"), which were prepared on 28 February 2021 (from page 06 to page 60), including the Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2020, the Consolidated Income Statement, the Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Consolidated Financial Statements.

Responsibility of the Board of Directors

The Corporation's Board of Directors is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as the legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements; and responsible for the internal control as the Corporation's Board of Directors determines necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidences we have obtained are sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion of Auditors

In our opinion, the Consolidated Financial Statements referred to above give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position as of 31 December 2020, the consolidated financial performance and the consolidated cash flows for the fiscal year then ended of the Group in conformity with the Vietnamese Accounting Standards and System as well as other regulations related the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Ho Chi Minh City, 22 March 2021



Nguyen Minh Tri
Deputy General Director

Audit Practice Registration Certificate No. 0089-2018-008-1



Nguyen Thi Ngoc Quynh
Auditor

Audit Practice Registration Certificate No. 0327-2018-008-1

CONSOLIDATED
BALANCE SHEET

As of 31 December 2020

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A CURRENT ASSETS	100		1,321,975,864,883	941,906,760,341
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	460,731,977,838	329,618,545,409
1. Cash	111		253,431,977,838	178,912,375,409
2. Cash equivalents	112		207,300,000,000	150,706,170,000
II. Shortterm financial investments	120		234,838,264,380	141,738,137,252
1. Trading securities	121	V.2a	59,649,264,380	37,585,512,318
2. Provisions for devaluation of trading securities	122	V.2a	-	(1,922,375,066)
3. Heldtomaturity investments	123	V.2b	175,189,000,000	106,075,000,000
III. Shortterm receivables	130		600,259,986,610	447,798,477,484
1. Shortterm trade receivables	131	V.3	371,820,271,302	259,112,655,705
2. Shortterm prepayments to suppliers	132	V.4	21,073,363,006	22,563,196,181
3. Shortterm intercompany receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Receivables for shortterm loans	135		-	-
6. Other shortterm receivables	136	V.5a	210,269,240,849	172,477,081,105
7. Allowance for shortterm doubtful debts	137	V.6	(2,902,888,547)	(6,354,455,507)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		5,298,293,897	5,300,617,585
1. Inventories	141	V.7	5,298,293,897	5,300,617,585
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		20,847,342,158	17,450,982,611
1. Shortterm prepaid expenses	151	V.8a	10,604,275,085	6,977,120,930
2. Deductible VAT	152		10,243,067,073	10,473,861,681
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B NONCURRENT ASSETS	200		2,597,609,319,352	2,368,352,157,671
I. Longterm receivables	210		12,712,939,419	17,519,004,719
1. Longterm trade receivables	211		-	-
2. Longterm prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Longterm intercompany receivables	214		-	-
5. Receivables for longterm loans	215		-	-
6. Other longterm receivables	216	V.5b	12,712,939,419	17,519,004,719
7. Allowance for longterm doubtful debts	219		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
II. Fixed assets	220		1,064,623,608,849	1,006,281,054,139
1. Tangible fixed assets	221	V.9	1,003,437,440,703	941,994,426,636
» Historical cost	222		1,486,252,289,607	1,359,916,318,730
» Accumulated depreciation	223		(482,814,848,904)	(417,921,892,094)
2. Financial leased assets	224	V.10	23,888,468,222	23,767,319,164
» Historical cost	225		27,035,271,522	26,869,030,519
» Accumulated depreciation	226		(3,146,803,300)	(3,101,711,355)
3. Intangible fixed assets	227	V.11	37,297,699,924	40,519,308,339
Initial cost	228		60,310,106,613	60,025,281,813
Accumulated amortization	229		(23,012,406,689)	(19,505,973,474)
III. Investment property	230	V.12	53,190,615,658	55,978,188,526
» Historical costs	231		85,949,359,948	85,949,359,948
» Accumulated depreciation	232		(32,758,744,290)	(29,971,171,422)
IV. Longterm assets in process	240		17,948,512,353	21,495,128,676
1. Longterm work in process	241		-	-
2. Constructioninprogress	242	V.13	17,948,512,353	21,495,128,676
V. Longterm financial investments	250		1,371,651,063,893	1,185,728,398,128
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2c	1,358,110,577,406	1,172,187,911,641
3. Investments in other entities	253	V.2d	11,540,486,487	11,540,486,487
4. Provisions for devaluation of longterm financial investments	254		-	-
5. Heldtomaturity investments	255	V.2b	2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Other noncurrent assets	260		77,482,579,181	81,350,383,483
1. Longterm prepaid expenses	261	V.8b	44,711,205,178	43,698,280,411
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Longterm components and spare parts	263		-	-
4. Other noncurrent assets	268		-	-
5. Goodwill	269	V.14	32,771,374,003	37,652,103,072
TOTAL ASSETS	270		3,919,585,184,235	3,310,258,918,012
C LIABILITIES	300		1,573,075,018,759	1,363,094,135,110
I. Current liabilities	310		1,023,096,214,176	741,345,107,492
1. Shortterm trade payables	311	V.15	332,904,146,951	189,181,310,206
2. Shortterm advances from customers	312		1,812,156,954	1,626,862,552
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.16	25,022,717,755	17,045,999,215
4. Payables to employees	314	V.17	34,754,388,417	24,951,351,194

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Cont.)

As of 31 December 2020

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Shortterm accrued expenses	315	V.18	21,742,967,814	24,765,103,514
6. Shortterm intercompany payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Shortterm unearned revenue	318	V.19	665,362,941	1,774,845,553
9. Other shortterm payables	319	V.20a	278,104,468,815	191,885,429,703
10. Shortterm borrowings and financial leases	320	V.21a	310,095,680,186	276,926,428,481
11. Provisions for shortterm payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.22	17,994,324,343	13,187,777,073
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Noncurrent liabilities	330		549,978,804,583	621,749,027,619
1. Longterm trade payables	331		-	-
2. Longterm advances from customers	332		-	-
3. Longterm accrued expenses	333		-	-
4. Intercompany payables for working capital	334		-	-
5. Longterm intercompany payables	335		-	-
6. Longterm unearned revenue	336		-	-
7. Other longterm payables	337	V.20b	16,371,746,273	18,252,487,114
8. Longterm borrowings and financial leases	338	V.21b	533,607,058,310	603,496,540,505
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for longterm payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D OWNER'S EQUITY	400		2,346,510,165,476	1,947,164,782,901
I. Owner's equity	410		2,346,510,165,476	1,947,164,782,901
1. Capital	411	V.23	708,221,610,000	548,807,570,000
» Ordinary shares carrying voting rights	411a		708,221,610,000	548,807,570,000
» Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412	V.23	350,319,846,123	286,364,688,123
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414	V.23	-	-
5. Treasury stocks	415	V.23	(189,990,900)	(189,990,900)
6. Differences on asset revaluation	416		-	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.23	133,757,049,998	111,829,278,182
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.23	918,573,313,290	774,651,650,458
» Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		605,261,453,999	774,651,650,458
» Retained earnings of the current period	421b		313,311,859,291	-
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Benefits of noncontrolling shareholders	429	V.23	235,828,336,965	225,701,587,038
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		3,919,585,184,235	3,310,258,918,012

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021

Nguyen Thanh Tung
Preparer

Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED
INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2020

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	3,421,254,473,260	2,348,544,100,453
2. Sales deductions	02	VI.2	2,913,814,154	8,453,242,945
3. Net sales	10		3,418,340,659,106	2,340,090,857,508
4. Cost of sales	11	VI.3	3,111,467,760,271	2,067,261,240,415
5. Gross profit	20		306,872,898,835	272,829,617,093
6. Financial income	21	VI.4	45,753,049,513	27,619,802,917
7. Financial expenses	22	VI.5	66,142,939,817	68,485,554,925
In which: Loan interest expenses	23		53,625,689,152	65,984,494,375
8. Gain or loss in joint ventures, associates	24	V.2c	170,835,150,848	104,219,362,438
9. Selling expenses	25	VI.6	12,390,343,113	15,538,928,559
10. General and administration expenses	26	VI.7	98,228,093,225	80,136,888,313
11. Net operating profit	30		346,699,723,041	240,507,410,651
12. Other income	31	VI.8	9,038,253,436	17,724,007,853
13. Other expenses	32		1,809,326,501	1,946,291,324
14. Other profit	40		7,228,926,935	15,777,716,529
15. Total accounting profit before tax	50		353,928,649,976	256,285,127,180
16. Current income tax	51		32,299,429,827	30,961,614,571
17. Deferred income tax	52		-	-
18. Profit after tax	60		321,629,220,150	225,323,512,610
19. Profit after tax of the Parent Company	61		313,311,859,291	214,643,661,753
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		8,317,360,859	10,679,850,857
21. Basic earnings per share	70	VI.9	4,469	3,405
22. Diluted earnings per share	71	VI.9	4,469	3,405

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021


Nguyen Thanh Tung
Preparer


Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant


Bui Tuan Ngoc
Chairman

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(INDIRECT METHOD)
For the fiscal year ended 31 December 2020

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		353,928,649,976	256,285,127,180
2. Adjustments				
» Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.10, V.11, V.12, V.14, V.22	95,535,593,690	86,196,586,508
» Provisions and allowances	03	V.2, V.6	(1,355,630,806)	(3,778,599,640)
» Exchange gain/(loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.4	6,321,120,919	40,678,178
» Gain/(loss) from investing activities	05	V.2c, VI.4, VI.8	(208,824,174,853)	(139,493,039,678)
» Interest expenses	06	VI.5	53,625,689,152	65,984,494,375
» Others	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	08		299,231,248,078	265,235,246,924
» Increase/(decrease) of receivables	09		(156,030,745,799)	18,690,645,252
» Increase/(decrease) of inventories	10		2,323,688	589,687,137
» Increase/(decrease) of payables	11		258,935,131,745	(47,319,770,463)
» Increase/(decrease) of prepaid expenses	12		(3,776,442,558)	(2,492,161,302)
» Increase/(decrease) of trading securities	13		(22,063,752,062)	(1,510,331,104)
» Interests paid	14	V.18, V.20, VI.5	(63,247,612,052)	(70,605,209,179)
» Corporate income tax paid	15		(26,437,723,115)	(46,981,172,873)
» Other cash inflows	16		8,135,000,000	-
» Other cash outflows	17	V.22	(13,764,939,389)	(20,962,856,991)
Net cash flows from operating activities	20		280,982,488,536	94,644,077,401
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	V.9, V.10, V.11, V.12, V.13, VII	(148,572,100,419)	(109,710,058,154)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	V.9, VI.8	14,159,022,072	24,611,096,304
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	V.2b	(95,768,000,000)	(74,011,300,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	V.2b	26,654,000,000	22,178,300,000
5. Investments in other entities	25		(62,676,632,665)	(52,644,227,369)

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Cont.)

(INDIRECT METHOD)
For the fiscal year ended 31 December 2020

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.2c, VI.4	-	45,364,593,000
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.2c, V.5a, VI.4	69,300,892,579	72,265,672,566
Net cash flows from investing activities	30		(196,902,818,433)	(71,945,923,653)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		6,878,168,000	25,746,830,000
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33	V.21	1,263,721,818,893	967,760,010,673
4. Repayment for loan principal	34	V.21	(1,174,473,374,076)	(956,363,400,258)
5. Payments for financial leased assets	35	V.21	(9,971,521,485)	(9,037,088,214)
6. Dividends and profit paid to the owners	36	V.20, V.23	(39,049,732,575)	(58,382,049,375)
Net cash flows from financing activities	40		47,105,358,757	(30,275,697,174)
Net cash flows during the year	50		131,185,028,860	(7,577,543,426)
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	329,618,545,409	337,229,966,877
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(71,596,431)	(33,878,042)
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	460,731,977,838	329,618,545,409

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021


Nguyen Thanh Tung
Preparer


Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant


Bui Tuan Ngoc
Chairman



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(INDIRECT METHOD)
For the fiscal year ended 31 December 2020

I. GENERAL INFORMATION

- 1. Ownership form**
Transimex Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation” or “the Parent Company”) is a joint stock company.
- 2. Operating field**
The Corporation’s operating field is servicing.
- 3. Principal business activities**
Principal business activities of the Corporation are acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road; providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD; providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit; providing forwarding services and customs clearance services; acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country; trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China; providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers; providing multi-model transportation services; leasing offices; providing services of express mail.
- 4. Normal operating cycle**
Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.
- 5. Structure of the Group**
The Group includes the Parent Company and 10 subsidiaries which are under the control of the Parent Company. All the subsidiaries are consolidated in these Consolidated Financial Statements.

5a. List of subsidiaries to be consolidated

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Transimex Transportation Joint Stock Company	No. 7/1 Binh Tho Hamlet, Truong Tho Ward, Thu Duc City	Transporting service	75,48%	75,48%	75,48%	75,48%
Transimex Property Company Limited	No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City	Leasing offices	100%	100%	100%	100%
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	Road No. 23, Song Than 2 Industrial Park, Di An Town, Binh Duong Province	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	Lot BT, D2 Road, Saigon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu B Ward, District 9, Ho Chi Minh City	Leasing warehouse	100%	100%	100%	100%
Thang Long Logistics Services Corporation	Buoi Village, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province	Servicing	72,38%	72,27%	77,18%	77,78%
Vinafreight Joint Stock Company	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10, Pho Quang Street, Ward 02, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	International forwarding	54,26%	53,48%	54,26%	53,48%
Vinh Loc Logistics Corporation	Part of Lot I.9, Road No. 5, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City	Logistics service	67,78%	-	64,5%	-

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Consolidated Financial Statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Subsidiaries	Addresses	Principal business activities	Benefit rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Vector International Aviation Service Co., Ltd.	11 th Floor, Hai Au Building, No. 39B Truong Son Street, Ward 4, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Goods transporting service	48,83%	48,13%	90,00%	90,00%
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10, Pho Quang Street, Ward 02, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Goods transporting service; acting as air ticket agent	48,83%	48,13%	94,90%	94,90%
SFS Viet Nam Global Logistics Company Limited	1 st Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10, Pho Quang Street, Ward 02, Tan Binh District, Ho Chi Minh City	Forwarding service.	54,26%	53,48%	100%	100%

5b. List of associates reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

Associates	Addresses	Principal business activities	Ownership rate		Voting rate	
			Ending balance	Beginning balance	Ending balance	Beginning balance
Hai An Container Transport Company Limited	5 th Floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Street, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Inshore and offshore transporting service	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	No. 631-633 Nguyen Trai Street, Ward 11, District 5, Ho Chi Minh City	Trading and servicing	35,02%	35,02%	35,02%	35,02%
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	No. 8A, Van My Street, Van My Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City	Servicing and trading	34,91%	32,24%	34,91%	32,24%
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	No. 2 Bich Cau Street, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City	Forwarding and other logistics service	29,08%	26,24%	40,41%	37,76%
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	Thanh Dat Building, No. 3 Le Thanh Tong Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City	Servicing and trading	32,98%	25,86%	32,98%	25,86%
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	Highway 1, Voi La Hamlet, Long Hiep Commune, Ben Luc District, Long An Province	Manufacturing and trading	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
Mippec Port Joint Stock Company	Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu – Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City	Providing services of warehouses and goods storage	10,85%	10,70%	20,00%	20,00%
Vinatrans Da Nang	No. 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City	Goods transporting service	37,32%	28,77%	50,08%	41,74%

5c. Jointly-controlled entities reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method

The Group's jointly-controlled entity reflected in the Consolidated Financial Statements in accordance with the equity method is Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. located at No. 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. The

principal business activity of Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. is logistics service. As of the balance sheet date, the ownership rate and the voting rate of the Corporation at Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. are 50% (beginning balance: 50%).

6. Statement of information comparability on the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the previous year can be comparable with figures of the current year.

7. Headcount

As of the balance sheet date, the Group's headcount is 1,099 (headcount at the beginning of the year: 1,053).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group has applied the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the Vietnamese Accounting System, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Consolidation bases

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the period, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same accounting period and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements. Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered. Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not hold by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under

“Owner’s equity”). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner’s equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

As the Group invests in order to increase benefit rate at the subsidiaries, differences between fees of additional investments and carrying values of subsidiaries’ net assets additionally purchased as of acquisition date are directly recorded into item “Retained earnings” on the Consolidated Balance Sheet.

As the Group withdraws a part of its capital from subsidiaries:

- » If the Group still holds the control right after its capital withdrawal: the result of capital withdrawal is recorded into item “Retained earnings” on the Consolidated Balance Sheet.
- » If the Group loses its control right after its capital withdrawal and subsidiaries turn into its joint ventures, associates: the remaining investment is presented in item “Investments in joint ventures, associates” in the Consolidated Financial Statements in accordance the equity method and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.
- » If the Group loses its control right after capital withdrawal and subsidiaries turn into normal investment: the remaining investment is presented at the carrying value in Consolidated Financial Statements and the result of capital withdrawal is recorded into Consolidated Income Statement.

In case where subsidiaries raise capital from the owners, if the additional capital contribution rate of the involved parties is not in correspondence with the current capital ownership rate, the difference between the additional capital contribution rate of the Group and the increase of the ownership share in the subsidiaries’ net assets is recorded into item “Retained earnings” on the Consolidated Balance Sheet.

3. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date. As for Vinafreight Joint Stock Company, transactions in foreign currencies of monetary items are converted at the approximate exchange rate of VND 23, 100/USD specifically for transactions during the year.

Foreign exchange differences, which arise from foreign currency transactions during the year, shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses. The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rate approximates the average transfer exchange rate of the commercial bank where the Group frequently has transactions. The approximate exchange rate must ensure its difference does not exceed +/-1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily on the basis of arithmetic average between the daily buying rate and selling rate or transfer rate of commercial bank where the Group frequently has transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- » For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Group opens its foreign currency account.
- » For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.
- » For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) where the Group frequently makes transactions.

4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

5. Financial investments
Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Group for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other attributable to transaction cost.

The time of recognizing trading securities is when the Group acquires the ownership, as follows:

- » For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- » For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by laws.

Interest, dividends, and profit of the periods prior to the acquisition of trading securities are recorded as a decrease in the value of such securities. Interest, dividends and profit of the periods after the purchase of trading securities are recorded in the Group’s revenues. Convertible shares are determined on the basis of the fair value at the date of exchange. The fair value of the shares is determined as follows:

- » For shares of listed companies: the closing price listed on the stock market at the date of exchange. In case at the date of exchange, the stock market is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- » For unlisted shares traded on UPCOM: the closing price on UPCOM at the date of exchange. In case at the date of exchange, the UPCOM is not traded, the fair value of shares is the closing price of the preceding transaction with the date of exchange.
- » For other unlisted shares: the price agreed by the parties under the contracts or the carrying value at the time of exchange.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than costs. Provisions for devaluation of trading securities are measure as follows:

- » For shares registered for trading on UPCOM: the average reference price in the 30 most preceding trading days prior to the balance sheet date, disclosed by Stock Exchange.
- » For shares listed on the stock market or shares registered for trading on Upcom without transactions within 30 days prior to the date of provision, the shares which are delisted, canceled or suspended from trading: provision is made based on the losses of the investee at the rate equal to the difference between the actual capital invested by the owners and owner’s equity as of the balance sheet date multiplying by the ownership rate over the total actual charter capital invested.

Increases/(decreases) in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from the transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the mobile weighted average method.

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments only include term deposits.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Group’s acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Investments in joint ventures and associates

Joint ventures

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Group and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the parties sharing control (the venturers).

The Group recognizes its interests in jointly-controlled entities in accordance with the equity method. Accordingly, contributed capital in joint ventures is initially recognized at original cost and then adjusted for the changes in the Group’s ownership rate of net assets of jointly-controlled entities. The Consolidated Income Statement reflects the Group’s ownership in the financial performance of jointly-controlled entities. The Group stops using the equity method from the date it ceases to have the jointly-controlled right or significant influences on jointly-controlled entities.

The Financial Statements of the jointly-controlled entity are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of a jointly-controlled entity is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that jointly-controlled entity will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with jointly-controlled entities are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, investment into associate is initially recorded at costs on the Consolidated Financial Statements and then adjusted for the post acquisition change in the Group's share of net assets of the associate. If the Group's share of loss of an associate equals or exceeds the carrying amount of an investment, the investment is then reported at nil (0) value on the Consolidated Financial Statements, except when the Group has obligations to pay on behalf of the associate to satisfy obligations of the associate.

The Financial Statements of the associate are prepared for the fiscal year that is the same with the Consolidated Financial Statements of the Group. In the case that the accounting policy of an associate is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that associate will be properly adjusted before being consolidated in the Consolidated Financial Statements.

Unrealized profits/(losses) arising from transactions with associates are eliminated in proportion to the amount under the Group's ownership in the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- » For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- » For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by owners and the owner's equity as of the balance sheet date multiplying (x) by the Corporation's rate of charter capital over the total actual charter capital invested in these investees.

Increases/(decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are recorded into "Financial expenses" as of the balance sheet date.

6. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables or other receivables is made according the following principles:

- » Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group.
- » Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

7. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- » For materials and merchandises: Cost comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- » For work-in-process: Cost comprises direct cost related to service performance.

Costs of inventories are determined in accordance with the specific identification method and recorded in line with the perpetual method. Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each category of inventory when their costs are higher than their net realizable values. For services-in-process, the allowance is made for each kind of services at different prices. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

8. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several fiscal years. Prepaid expenses of the Group mainly include land rental, tools, insurance premiums and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses on tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the period from 01 year to 03 years.

Insurance premiums

Insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the term of insurance policy.

Land rental

Prepaid land rental is the land rental which the Group has paid for the land being used. The land rental is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term (i.e. 20 years).

Repair expenses

Repair expenses are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 03 years.

Pre-operation costs

Pre-operation costs include costs arising prior to official commencement date of the Group companies. These costs are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 36 months from the official commencement date of these companies.

Expenses for house removal, land clearance

Expenses for house removal, land clearance are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the land lease term (i.e. 50 years).

9. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Group's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

10. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses

arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Fixed assets	Years
Buildings and structures	05 - 25
Vehicles	04 - 20
Office equipment	03 - 15
Other tangible fixed assets	05

11. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

Fixed assets	Years
Vehicles	06 - 14

12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group’s intangible fixed assets include:

Land use right

The land use right is the land rental paid once for many years by the Group to obtain the Land Use Right Certificate. This land use right is amortized over the land leasing term (i.e. 32 years).

Website copyright

Initial costs of website copyright include expenses on the intellectual property registration and the website development. Website copyright is amortized in line with straight-line method in 04 years.

Computer software

Expenses attributable to computer software which is not a part connected to related hardware will be capitalized. Initial cost of computer software includes all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with straight-line method from 03 to 10 years.

13. Investment property

Investment property is property which is land use right, building held by the Group to earn rentals. Investment properties are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost includes all the expenses paid by the Group or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the net carrying value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the year.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made only when there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.

Investment property for lease is depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years of the investment property are 30 years.

14. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to assets under construction, machinery and equipment under installation for purposes of production, leasing and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

15. Business combination and goodwill

The business combination is accounted by applying acquisition method. The costs of business combination include the fair values as at the acquisition date of the exchanged assets, the incurred or assumed liabilities as well as the equity instruments issued by the Group in exchange for control of the acquiree, plus any cost directly attributable to the business combination. The acquired assets, the identifiable and contingent liabilities assumed from the business combination are recognized at their fair values as at the acquisition date.

If the business combination covers some accounting periods, the cost of business combination equals the total investment made at the date of obtaining the control of subsidiaries plus the amount of previous investments which are re-evaluated at fair value as at the date of obtaining the control of subsidiaries. The difference between the re-evaluated amount and the cost of investment shall be recorded in the financial performance provided that the Group does not have any significant influence on subsidiaries prior the date of obtaining the control and the investment in subsidiaries is presented in line with the cost method. In case where the Group has significant influence on the subsidiaries prior the date of obtaining the control the investment in subsidiaries is presented in line with the equity method, the difference between the re-evaluated amount and the cost of investment determined in line with the equity method shall be recorded in the financial performance; and the difference between the investment determined in line with the equity method and the cost of investment shall be directly recorded in “Retained earnings” of the Consolidated Balance Sheet.

The excess of the cost of business combination over the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date obtaining the control of subsidiaries is recognized as goodwill. If the ownership share of the Group in the net fair value of the assets, the identifiable and contingent liabilities of acquiree which are recognized at the date of obtaining the control of subsidiaries exceeds the cost of business combination, the difference will be included in the financial performance.

Goodwill is allocated in accordance with the straight-line method in 10 years. When there is evidence that the loss of goodwill is greater than the allocated amount, the allocated amount during the year is the loss incurred.

The benefits of non-controlling shareholders as at the date of business combination is initially measured on the basis of the ownership share of non-controlling shareholders in the fair values of the assets, the liabilities and the inherent liabilities recognized.

16. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services already received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

- The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:
- » Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Group, including payables for import through entrustment.
 - » Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
 - » Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

17. Ordinary bonds

- Ordinary bonds include bonds that cannot be converted into shares or those can be converted into an indefinite number of shares as at the maturity date (due to the dependence on market value of shares as at the maturity date).
The carrying value of bonds is reflected on the net value of the face value minus discount and plus bond premium.
The Group follows discount and premium for each type of issued ordinary bonds and the allocation of each discount and premium when determining borrowing costs included into expenses or capitalized for each period. Details are as follows:
- » Bond discounts are gradually allocated into interest expenses for each period during the term of bonds.
 - » Bond premiums are gradually allocated as a decrease into interest expenses for each period during the term of bonds.

- The Group may choose to apply the effective interest method or straight-line method to allocate discounts or premiums:
- » For the effective interest method: discounts or premiums are allocated to each period by the differences between the interest expenses payable in each interest payment period (calculated by the beginning balance of the bonds multiplied by the actual interest rate on the market) with the amount payable for each period.
 - » For straight-line method: discounts or premiums are gradually allocated throughout the term of bonds.

The issuance cost of bonds is gradually allocated in compliance with bond term under the straight-line or the effective interest rate method and recorded into financial expenses or capitalized.

18. Owner’s equity
Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price, carrying value of treasury stocks and the equity component of convertible bonds upon maturity. Expenses directly related to the additional issue of stocks and the re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in “Share premiums”.

Treasury shares

When a share capital in the owner’s equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner’s equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in “Share premiums”.

19. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders and when there has the Notice of dividend payment from the Corporation’s Board of Management.

20. Recognition of sales and income

Sales of service provision

- Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:
- » The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
 - » The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
 - » The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
 - » The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Income from leasing operating assets

Income from leasing operating assets is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Group has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

21. Sales deductions

- Sales deductions only include sales returns incurred in the same period of providing merchandises, in which revenues are derecognized. In case of merchandises provided in the previous years but sales returns incurred in the current year, revenues are derecognized as follows:
- » If sales returns incur prior to the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the current year.
 - » If sales returns incur after the release of the Consolidated Financial Statements, revenues are derecognized on the Consolidated Financial Statements of the following year.

22. Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly relevant to borrowings.
Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets. In the event that general borrowings are partly used for the construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

23. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group’s economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrance of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

24. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax liability or refundable due to temporary differences between carrying values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and basis for calculation of income tax. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner’s equity, that corporate income tax will be included in the owner’s equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when:

- » The Group has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- » Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - › Of the same subject to corporate income tax; or
 - › The Group has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

25. Related parties

A party is considered a related party of the Group in case that party is able to control the Group or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Group. A party is also considered a related party of the Group in case that party is under the same control or is subject to the same material effects. Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

26. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments. A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments. Segment information is prepared and presented in compliance with accounting policies on preparation and presentation of the Group’s Consolidated Financial Statements.

27. Financial instruments

Financial assets

The classification of these financial assets depends on their nature and the purpose and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at the original cost plus transaction costs directly attributable to those financial assets.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Financial liabilities

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Group include trade payables, borrowings and other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at original cost minus transactions costs directly attributable to those financial liabilities.

Offsetting financial instruments

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Group:

- » has a legal right to offset the recognized amounts; and
- » has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	6,221,574,701	5,703,833,679
Cash in bank	247,210,403,137	173,208,541,730
Cash equivalents ⁽ⁱ⁾	207,300,000,000	150,706,170,000
Total	460,731,977,838	329,618,545,409

⁽ⁱ⁾ Bank deposits of which the principal maturity is under 03 months. In which, the term deposit of VND 10,000,000,000 (beginning balance: VND 0) at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch has been mortgaged to secure short-term loan and payment guarantees from this bank.

2. Financial investments

The Group’s financial investments include trading securities, held-to-maturity investments, investments in joint ventures, associates and investments in other entities. Information on the Group’s financial investments is as follows:

2a. Trading securities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Petrovietnam General Services Corporation (PET)	32,785,104	42,636,000		32,785,104	20,064,000	(12,721,104)
Tan Binh Import - Export Joint Stock Corporation (TIX)	72,491,297	90,653,500		72,491,297	91,575,400	-
Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN)	26,433,280,643	41,539,960,000		14,012,360,165	24,945,570,000	-
Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL)	27,955,377,892	30,460,910,000		19,578,582,518	17,767,680,000	(1,810,902,518)
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT)	1,275,035,490	1,316,000,000		283,830,910	290,000,000	-
Vinafco Joint Stock Corporation (VFC)	1,241,113,080	1,210,240,000		966,281,450	912,730,000	(53,551,450)
Vinalink Logistics Corporation (VNL)	247,699,994	256,500,000		247,699,994	202,500,000	(45,199,994)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Intresco House Investment and Trading Corporation (ITC)	2,325,451,130	3,015,630,000		2,325,451,130	3,015,630,000	-
Song Ba Corporation (SBA)	66,029,750	161,250,000		66,029,750	161,250,000	-
Total	59,649,264,380	78,093,779,500	-	37,585,512,318	47,406,999,400	(1,922,375,066)

Reasons of the changes of trading securities:

- » Shares of Dong Nai Port Joint Stock Company (PDN): increase due to purchase of 177,950 shares for the corresponding amount of VND 12,420,920,478.
- » Shares of Cat Lai Port Joint Stock Company (CLL): increase due to purchase of 288,560 shares for the corresponding amount of VND 8,376,795,374.
- » Shares of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT): increase due to purchase of 14,800 shares for the corresponding amount of VND 991,204,580.
- » Shares of Vinafco Joint Stock Corporation (VFC): increase due to purchase of 20,900 shares for the corresponding amount of VND 274,831,630.

Fluctuations in provisions for devaluation of trading securities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	1,922,375,066	3,389,030,148
Reversal of provision	(1,922,375,066)	(1,466,655,082)
Ending balance	-	1,922,375,066

2b. Held-to-maturity investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Carrying value	Original cost	Carrying value
Short-term (bank deposits of which the maturity is from over 03 months to 12 months) ⁽ⁱ⁾	175,189,000,000	175,189,000,000	106,075,000,000	106,075,000,000
Long-term (Bonds ⁽ⁱⁱ⁾)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	177,189,000,000	177,189,000,000	108,075,000,000	108,075,000,000

⁽ⁱ⁾ In which, the term deposit owned by the Group at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch valued at VND 20,200,000,000 (beginning balance: VND 17,800,000,000) has been mortgaged to secure the payments to the airlines and to secure short-term loans from this bank.

- ⁽ⁱⁱ⁾ The investment to purchase bonds issued by Vietcombank includes:
- » The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 25 November 2016, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 10 years, starting from the date of bond issuance to 25 November 2026. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 1% (one percent)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.
 - » The investment to purchase 10,000 unconvertible bonds issued by Vietcombank on 28 November 2018, of which the face value is VND 100,000/bond. The bond term is 6 years, starting from the date of bond issuance to 28 November 2024. The bond interest rate is the floating rate and is determined in each period by the formula: Interest rate = Reference interest rate + 0,7% (zero point seven percent)/year. Interest on bond principal is paid subsequently and annually on a round-year date since the date of bond issuance during the term of bond. Bond principal is paid once on due date or the date of bond repurchase before due date.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

2c. Investments in joint ventures and associates

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Profit after the investment date	Total	Original cost	Profit after the investment date	Total
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. ⁽ⁱ⁾	12,525,000,000	421,581,403,367	434,106,403,367	12,525,000,000	325,616,073,229	338,141,073,229
Hai An Container Transport Company Limited ⁽ⁱⁱ⁾	40,000,000,000	21,732,428,791	61,732,428,791	40,000,000,000	14,299,949,957	54,299,949,957
Cho Lon Investment and Import Export Corporation ⁽ⁱⁱⁱ⁾	303,280,000,000	133,506,291,046	436,786,291,046	303,280,000,000	95,169,783,556	398,449,783,556
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) ^(iv)	41,244,473,049	21,538,049,385	62,782,522,434	38,621,955,164	23,619,139,264	62,241,094,428
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) ^(v)	110,524,601,466	14,011,412,378	124,536,013,844	92,730,109,706	22,489,779,178	115,219,888,884
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC) ^(vi)	24,699,684,035	5,413,063,329	30,112,747,364	19,522,499,890	4,698,244,767	24,220,744,657
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company ^(vii)	6,000,000,000	-	6,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Mipec Port Joint Stock Company ^(viii)	182,760,000,000	(8,487,630,572)	174,272,369,428	157,760,000,000	-	157,760,000,000
Vinatrans Da Nang ^(ix)	21,953,900,000	5,827,901,132	27,781,801,132	14,211,000,000	4,644,376,931	18,855,376,931
Total	742,987,658,550	615,122,918,855	1,358,110,577,406	681,650,564,760	490,537,346,881	1,172,187,911,641

⁽ⁱ⁾ According to the Investment Certificate No. 411022000240 dated 22 May 2008 granted by the People's Committee of Ho Chi Minh City, the Group invests in Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd. an amount of VND 12,525,000,000 (equivalent to USD 750,000), equivalent to 50% of charter capital of this company. The joint venture contract will expire in July 2021. Up to now, the two venturers have not renewed or extended the contract.

⁽ⁱⁱ⁾ According to the Business Registration Certificate No. 0201655535 dated 13 November 2015 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Group invests in Hai An Container Transport Company Limited an amount of VND 40,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital of this company.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ As of the balance sheet date, the Group has held 30,328,000 shares, equivalent to 35,02% of charter capital of Cho Lon Investment and Import Export Corporation.

^(iv) During the year, the Group has additionally purchased 404,100 shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) at the buying price of VND 2,622,517,885. As of the balance sheet date, the Group has held 5,284,680 shares, equivalent to 34,91% of charter capital of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (beginning balance: 4,880,580 shares, equivalent to 32,24%).

^(v) During the year, the Group has additionally purchased 308,000 shares of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) at the buying price of VND 17,794,491,760. As of the balance sheet date, the Group has held 29,08% of charter capital of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) including direct and indirect ownership rates.

^(vi) During the year, the Group has additionally purchased 612,600 shares of Transportation and Trading Services Joint Stock

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Company (TJC) at the buying price of VND 5,177,184,145. As of the balance sheet date, the Group has held 2,836,400 shares, equivalent to 32,98% of charter capital of Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC) (beginning balance: 2,223,800 shares, equivalent to 25,86%).

(vii) According to the Business Registration Certificate No. 1101916351 dated 04 May 2019 granted by the Department of Planning and Investment of Long An Province, the Group invests in Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company an amount of VND 6,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Group has fully contributed an amount of VND 6,000,000,000.

(viii) During the year, Mipec Port Joint Stock Company completed the procedures to increase its charter capital from VND 500,000,000,000 to VND 625,000,000,000, and the Group additionally contributed VND 25,000,000,000 to maintain its capital contribution rate of 20,00% of charter capital (beginning balance: 20,00% of charter capital) of Mipec Port Joint Stock Company.

(ix) During the year, the Group has additionally purchased 131,280 shares of Vinatrans Da Nang at the buying price of VND 7,220,400,000. As of the balance sheet date, the Group has held 37,32% of charter capital of Vinatrans Da Nang including direct and indirect ownership rates.

Values of capital ownership of the Group in joint ventures and associates are presented in attached Appendix 01.

Operations of joint ventures and associates

Mipec Port Joint Stock Company completed the construction in 2020 and Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company are under construction, not come into operation. Other associates are in the normal operation and have not experienced any significant change as compared to that of the previous period.

Transactions with joint ventures and associates

Significant transactions between the Group and joint ventures and associates are as follows:

	Current year	Previous year
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.		
Service provision	5,641,084,188	1,604,260,471
Profit shared	19,350,000,000	27,000,000,000
Hai An Container Transport Company Limited		
Service provision	700,269,091	41,818,182
Receipt of service provision	1,187,354,540	271,264,462
Profit shared	-	6,000,000,000
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company		
Service provision	169,577,273	-
Receipt of service provision	1,359,549,187	3,994,558,880
Dividends shared	2,440,290,000	2,063,017,500
Cho Lon Investment and Import Export Corporation		
Dividends shared	6,065,600,000	13,647,600,000
Vinatrans Da Nang		
Collection of fees on document services	25,297,064	-
Collection of international freight	4,889,091	84,351,278
Fees on forwarding, loading and unloading services payable	91,485,055	30,497,113
Dividend distribution	24,750,000	49,500,000
Dividends shared	618,690,000	439,200,000
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT)		
Collection of service charges	80,299,094	240,092,397
Transport charges payable	8,690,362,434	5,924,643,959
Dividend distribution	131,250,000	262,500,000
Dividends shared	5,604,288,000	4,992,600,000
Mipec Port Joint Stock Company		
Capital contribution	25,000,000,000	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Investments in joint ventures and associates used as mortgage, pledge

The Group has mortgaged 22,476,000 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CLX), 4,459,395 shares of Vinafreight Joint Stock Company (VNF), 1,500,000 shares of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT) and 4,800,000 shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC) to secure the loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. and the issuance of bonds to Keb Hana Bank – Ho Chi Minh City Branch and Woori Bank Vietnam Limited (see Note No. V.21b).

2d. Investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original costs	Provisions	Fair values	Original costs	Provisions	Fair values
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	51,160	-	-	51,160	-	-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited (V truck)	726,150,000	-	-	726,150,000	-	-
Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd. (Konoike Vina)	4,917,335,327	-	-	4,917,335,327	-	-
Vinalink Logistics Corporation (Vinalink)	1,650,000,000	-	2,067,219,000	1,650,000,000	-	1,632,015,000
Kintetsu World Express (Vietnam) Co., Ltd.	4,246,950,000	-	-	4,246,950,000	-	-
Total	11,540,486,487	-	-	11,540,486,487	-	-

Fair values

For investments with listed price, fair values are determined at the listed price as of the balance sheet date. The Group has not determined fair values of investments without listed price since there have been no specific guidance.

Fluctuations in provisions for financial investment are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	-	21,076,087,500
Extraction/(Reversal) of provision	-	(21,076,087,500)
Ending balance	-	-

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	636,507,822	698,513,887
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	636,507,822	691,640,594
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT)	-	6,873,293
Receivables from other customers	371,183,763,480	258,414,141,818
Shibushawa Logistics Co., Ltd.	12,874,284,301	9,998,235,215
Maersk Line	6,052,818,876	13,694,846,498
Jabil Vietnam Company Limited	3,552,293,859	4,662,784,791
Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd.	13,311,864,636	13,516,270,140
ALS SDS Joint Stock Company	55,772,517,366	4,400,112,077
Agility Limited	13,503,493,380	14,304,036,503
DHL Global Forwarding (Vietnam) Corporation	9,504,793,735	6,619,397,162
Other customers	256,611,697,327	191,218,459,432
Total	371,820,271,302	259,112,655,705

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

In which, trade receivables for an equivalent amount of USD 2,000,000 (beginning balance: USD 1,200,000) have been mortgaged at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Tu Lai II Company Limited	6,150,000,000	10,321,091,801
Viet Star Machinery Import Export Joint Stock Company	1,158,000,000	-
Saigon Energy Investment Joint Stock Company	-	2,927,150,758
Truong Hai Auto Corporation	-	2,000,000,000
T&C Industrial Distribution Joint Stock Company	-	-
Other suppliers	13,765,363,006	7,314,953,622
Total	21,073,363,006	22,563,196,181

5. Other receivables

5a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	-	4,549,200,000		
Cho Lon Investment and Import Export Corporation – Dividends receivable	-	4,549,200,000		
Receivables from other organizations and individuals	210,269,240,849	167,927,881,105		
Advances to employees	22,712,271,478	-	23,755,396,561	-
Deposits at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to guarantee the payment to the airlines	86,438,900,000	-	59,031,300,000	-
Deposits at HSBC Bank (Vietnam) Limited to guarantee the payment to the airlines	15,954,940,875	-	9,144,581,000	-
Deposits at Maritime Bank – Ho Chi Minh City Branch	3,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Other short-term deposits	10,934,905,784	-	11,625,474,201	(137,650,000)
Interest to be received	1,316,261,641	-	62,472,222	-
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Receivables for payments made on this company's behalf	941,393,491	-	2,709,358,087	-
Payments on other's behalf	24,861,914,443	-	11,850,709,300	-
Other receivables	44,108,653,137	-	45,748,589,734	(450,000,000)
Total	210,269,240,849	- 172,477,081,105	(587,650,000)	

5b. Other long-term receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Deposits at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch	844,000,000	-	-	-
Deposits for agency contract performance to Red Cargo Logistics Sdn. Bhd.	-	-	6,950,865,000	-
Deposits for financial lease	232,827,406	-	1,155,900,406	-
Long-term deposits for leasing office	11,577,674,513	-	9,081,239,313	-
Other long-term receivables	58,437,500	-	331,000,000	-
Total	12,712,939,419	-	17,519,004,719	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

6. Doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Outstanding period	Original amount	Recoverable value	Outstanding period	Original amount	Recoverable value
Other organizations and individuals						
	From 06 months to under 03 years	15,481,430,292	14,568,324,223	From 06 months to under 03 years	14,906,709,905	14,387,597,305
	Over 03 years	2,166,882,478	177,100,000	Over 03 years	6,012,442,907	177,100,000
Total		17,648,312,770	14,745,424,223		20,919,152,812	14,564,697,305

Fluctuation in allowances for short-term doubtful debts is as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	6,354,455,507	8,666,400,065
Additional extraction	566,744,260	127,728,097
Reversal	-	(1,201,692,336)
Writing off	(4,018,311,220)	(1,237,980,319)
Ending balance	2,902,888,547	6,354,455,507

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Materials and supplies	3,785,465,070	-	4,098,099,656	-
Tools	83,899,727	-	43,020,636	-
Work-in-process	1,428,929,100	-	1,159,497,293	-
Total	5,298,293,897	-	5,300,617,585	-

8. Prepaid expenses

8a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools	4,274,361,619	4,438,262,732
Insurance premiums	1,874,195,263	1,107,686,320
Repair expenses	1,444,009,284	204,093,938
Other short-term prepaid expenses	3,011,708,919	1,227,077,940
Total	10,604,275,085	6,977,120,930

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Repair expenses	12,548,150,528	13,476,136,024
Tools	6,173,583,200	5,986,682,796
Land rental ⁽ⁱ⁾	5,497,875,000	5,864,400,000
Compensation for ground clearance	8,387,479,000	8,562,522,040
Pre-operation costs	1,396,166,358	3,065,587,793
Other long-term prepaid expenses	10,707,951,092	6,742,951,758
Total	44,711,205,178	43,698,280,411

⁽ⁱ⁾ Prepaid land rental at Transimex-Saigon Logistics Center in Da Nang is used to secure the loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	771,905,007,661	25,920,022,765	476,671,443,984	10,758,282,816	74,661,561,504	1,359,916,318,730
New purchases	898,754,545	3,035,000,000	46,869,742,427	1,742,292,000	4,169,219,000	56,715,007,972
Completed constructions	13,305,230,719	19,510,348,023	32,504,491,969	-	23,799,888,734	89,119,959,445
Repurchase of financial leased assets	-	-	8,392,495,975	-	-	8,392,495,975
Liquidation and disposal	(442,679,762)	(97,000,000)	(27,043,924,827)	(307,887,926)	-	(27,891,492,515)
Ending balance	785,666,313,163	48,368,370,788	537,394,249,528	12,192,686,890	102,630,669,238	1,486,252,289,607
<i>In which:</i>						
Assets fully depreciated but still in use	24,481,376,160	1,099,370,750	99,611,842,607	2,986,686,299	19,726,830,351	147,906,106,167
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	146,744,242,384	6,235,426,266	225,555,020,392	6,940,056,232	32,447,146,820	417,921,892,094
Depreciation during the year	29,278,110,065	3,339,073,526	41,007,292,914	800,102,872	6,562,390,781	80,986,970,158
Repurchase of financial leased assets	-	-	3,481,267,102	-	-	3,481,267,102
Liquidation and disposal	(442,679,762)	(97,000,000)	(18,727,712,762)	(307,887,926)	-	(19,575,280,450)
Ending balance	175,579,672,687	9,477,499,792	251,315,867,646	7,432,271,178	39,009,537,601	482,814,848,904
Net book values						
Beginning balance	625,160,765,277	19,684,596,499	251,116,423,592	3,818,226,584	42,214,414,684	941,994,426,636
Ending balance	610,086,640,476	38,890,870,996	286,078,381,882	4,760,415,712	63,621,131,637	1,003,437,440,703
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets, of which the net book value is VND 664,763,909,323, have been mortgaged to secure the loans from VIB – Ho Chi Minh City Branch, Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch and Ryobi Holdings Co., Ltd. (see Note No. V.21 b).

10. Financial leased assets

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	26,869,030,519	3,101,711,355	23,767,319,164
Increase during the year	8,557,812,978	3,526,359,047	
Decrease during the year	(8,391,571,975)	(3,481,267,102)	
Ending balance	27,035,271,522	3,146,803,300	23,888,468,222

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

11. Intangible fixed assets

	Land use right	Website copyright	Computer software	Total
Initial cost				
Beginning balance	44,285,400,000	32,500,000	15,707,381,813	60,025,281,813
Acquisition during the year	-	-	284,824,800	284,824,800
Ending balance	44,285,400,000	32,500,000	15,992,206,613	60,310,106,613
<i>In which:</i>				
Assets fully amortized but still in use	-	32,500,000	6,255,025,024	6,287,525,024
Amortization				
Beginning balance	9,226,125,040	32,500,000	10,247,348,434	19,505,973,474
Amortization during the year	1,383,918,756	-	2,122,514,459	3,506,433,215
Ending balance	10,610,043,796	32,500,000	12,369,862,893	23,012,406,689
Net book values				
Beginning balance	35,059,274,960	-	5,460,033,379	40,519,308,339
Ending balance	33,675,356,204	-	3,622,343,720	37,297,699,924
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

Intangible fixed assets, of which the net book value is VND 33,675,356,204, have been mortgaged to secure the loans from Branch of Shinhan Bank Vietnam Limited – Transaction Office (see Note No. V.21 b).

12. Investment property

	Historical costs	Depreciation	Net book values
Beginning balance	85,949,359,948	29,971,171,422	55,978,188,526
Depreciation during the year		2,787,572,868	-
Ending balance	85,949,359,948	32,758,744,290	53,190,615,658

The Group's investment property is TMS Building at No. 172 Hai Ba Trung Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

According to the Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date must be presented. However, the Group has not determined the fair value of these investment properties due to the lack of conditions to measure.

The investment properties have been mortgaged to secure the bond issuance at Maritime Bank (see Note No. V.21 b).

13. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increase during the year	Inclusion into fixed assets during the year	Other decreases	Ending balance
Acquisition of fixed assets	15,666,982,855	44,117,075,822	(49,484,500,697)	-	10,299,557,980
Barge	-	18,783,341,925	(18,783,341,925)	-	-
Acquisition of other fixed assets	15,666,982,855	25,333,733,897	(30,701,158,772)	-	10,299,557,980
Construction-in-progress	5,828,145,821	42,319,903,664	(39,635,458,748)	(863,636,364)	7,648,954,373
Constructions of crane post, anchor post at ICD Port	1,178,567,837	18,331,780,186	(19,510,348,023)	-	-

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Beginning balance	Increase during the year	Inclusion into fixed assets during the year	Other decreases	Ending balance
Solar energy system at ICD	1,330,523,072	11,974,707,647	(13,305,230,719)	-	-
Other construction-in-progress	3,319,054,912	12,013,415,831	(6,819,880,006)	(863,636,364)	7,648,954,373
Total	21,495,128,676	86,436,979,486	(89,119,959,445)	(863,636,364)	17,948,512,353

14. Goodwill

	Initial cost	Amount allocated	Net book value
Beginning balance	48,807,290,692	11,155,187,620	37,652,103,072
Allocation during the year	-	4,880,729,070	
Ending balance	48,807,290,692	16,035,916,690	32,771,374,003

15. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	2,790,837,102	31,662,808
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	139,530,000	-
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT)	2,651,307,102	31,662,808
Payables to other suppliers	330,113,309,849	189,149,647,398
Branch of Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation - Viconship Port Factory	-	3,910,168,926
Unico Vina Joint Stock Company	-	4,519,900,000
Greenport Services One Member Limited Liability Company	4,097,661,430	-
Saigon Energy Investment Joint Stock Company	-	13,074,606,720
Etihad Airways	203,661,234,769	77,707,642,166
China Southern Airlines	-	3,560,114,265
Other suppliers	122,354,413,650	86,377,215,321
Total	332,904,146,951	189,181,310,206

The Group has no outstanding trade payables.

16. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	2,718,031,821	35,597,489,623	(36,438,667,911)	1,876,853,533
VAT on imports	-	1,271,641,442	(1,271,641,442)	-
Corporate income tax	6,424,707,296	32,299,429,827	(26,437,723,115)	12,286,414,008
Personal income tax	2,882,270,419	10,656,750,413	(9,842,548,597)	3,696,472,235
Property tax, land rental	17,445,793	20,116,538,765	(17,901,077,923)	2,232,906,635
Withholding tax	5,003,262,411	14,150,144,503	(14,226,617,045)	4,926,789,869
Other taxes	281,475	68,966,862	(65,966,862)	3,281,475
Total	17,045,999,215	114,160,961,435	(106,184,242,895)	25,022,717,755

Value added tax (VAT)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

The Group companies have paid VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

» Cargo handling service provided overseas	Not subject to tax
» International freight, international air tickets, forwarding service provided to export-processing zones	0%
» Fresh water supply	05%
» Local sales of service	10%

Corporate income tax

The Group companies have to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

Estimated corporate income tax payable of each Group company is as follows:

	Current year	Previous year
Transimex Corporation	13,907,803,035	16,089,018,900
Transimex Property Company Limited	2,918,535,824	4,691,201,103
Transimex Transportation Joint Stock Company	1,396,470,275	946,448,251
Transimex Distribution Center Co., Ltd.	869,824,093	1,132,822,009
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	5,992,890,375	4,078,532,131
Vinafreight Joint Stock Company	2,210,959,490	1,452,115,339
Vector International Aviation Service Co., Ltd.	3,775,126,168	2,203,783,460
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	198,900,972	203,438,158
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	145,525,641	164,255,220
Thang Long Logistics Services Corporation	883,393,954	-
Total	32,299,429,827	30,961,614,571

Determination of corporate income tax liability of the Group companies is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Consolidated Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Land rental and property tax

Land rental and property tax are paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group companies have declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

17. Payables to employees

This item reflects the salary and others payable to employees.

18. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Loan interest expenses	4,833,021,476	11,197,415,001
Transporting and forwarding expenses	14,403,604,340	11,393,014,439
Other short-term accrued expenses	2,506,341,998	2,174,674,074
Total	21,742,967,814	24,765,103,514

19. Short-term unearned revenues

This item reflects advances received for leasing investment property.

20. Other payables

20a. Other short-term payables

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	1,000,000,000	1,100,000,000
Vinatrans	1,000,000,000	1,100,000,000
Payables to other organizations and individuals	277,104,468,815	190,785,429,703
Trade Union's expenditure	419,253,487	214,761,175
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	168,307,179	87,769,482
Receipt of short-term deposits	9,962,866,108	6,479,079,395
Dividends payable	1,340,016,235	1,259,721,560
Bond interest payable	93,317,225	3,350,846,600
Payable to the airlines for amount collected on their behalf from sales of air tickets	52,952,102,257	60,701,377,746
Pan Continental Shipping Co., Ltd. – Payable for amounts collected on this company's behalf	63,046,477,851	48,551,479,857
Receipt of deposit for contract performance	70,000,000,000	-
Payable for other amounts collected on other's behalf	69,638,859,533	62,755,246,032
Other short-term payables	9,483,268,940	7,385,147,856
Total	278,104,468,815	191,885,429,703

20b. Other long-term payables

This item reflects receipt of long-term deposits.

20c. Outstanding debts

The Group has no other outstanding payables.

21. Borrowings and financial lease

21a. Short-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	195,531,776,701	148,453,171,737
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	113,266,800,074	148,453,171,737
Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City ⁽ⁱⁱ⁾	39,958,924,419	-
Shinhan Bank Vietnam Limited ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19,283,742,208	-
HSBC Bank (Vietnam) Limited ^(iv)	23,022,310,000	-
Current portion of long-term loans (see Note No. V.21 b)	77,576,705,890	56,720,863,312
Current portions of financial lease (see Note No. V.21 b)	7,534,413,670	6,806,031,507
Current portions of long-term ordinary bonds (see Note No. V.21 b)	29,452,783,925	64,946,361,925
Total	310,095,680,186	276,926,428,481

The Group is solvent over short-term loans and financial lease.

⁽ⁱ⁾ These are short-term loans from Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch to supplement the working capital at the interest rate applied from time to time and specified in each loan receipt. The maximum term of each loan is from 02 to 06 months. These loans are secured by mortgaging the Group's deposit account balance at this bank at collateral ratio: total deposit account balance/total credit balance at any time is at least 30% and guaranteed by some assets owned by Transimex Corporation.

⁽ⁱⁱ⁾ This is the loan from Vietinbank – Branch 1 in Ho Chi Minh City to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ This is the loan from Shinhan Bank Vietnam Limited to supplement the working capital at the interest rate applied to each loan receipt.

^(iv) This is the short-term loan from HSBC Bank (Vietnam) Limited to supplement the working capital for air transport at the interest rate applied to each loan receipt. The maximum term of each loan is 30 days. This loan is secured by deposit equal to 35% of the loan from this bank.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Details of increases/(decreases) of short-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Beginning balance	Increase during the year	Transfer from long-term borrowings	Amount already paid during the year	Ending balance
Short-term loans from banks	148,453,171,737	1,089,079,481,087	-	(1,042,000,876,123)	195,531,776,701
Current portion of long-term loans	56,720,863,312	-	77,472,539,328	(56,616,696,750)	77,576,705,890
Current portions of financial lease	6,806,031,507	-	5,294,965,944	(4,566,583,781)	7,534,413,670
Current portion of long-term ordinary bonds	64,946,361,925	2,016,800,000	25,092,700,000	(62,603,078,000)	29,452,783,925
Total	276,926,428,481	1,091,096,281,087	107,860,205,272	(1,165,787,234,654)	310,095,680,186

21b. Long-term borrowings and financial lease

	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans from banks	190,434,753,850	235,764,193,947
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	107,000,000,000	108,302,385,397
VIB – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱ⁾	78,121,753,850	127,461,808,550
Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5,313,000,000	-
Long-term loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. ^(iv)	190,301,395,240	46,812,546,668
Long-term financial lease	8,070,909,220	10,212,999,890
Long-term ordinary bonds	144,800,000,000	310,706,800,000
Bonds issued to the public ^(vi)	-	143,975,300,000
Bonds of Maritime Bank ^(vii)	-	24,531,500,000
Bonds of Keb Hana Bank - Ho Chi Minh City Branch ^(viii)	96,533,333,333	94,800,000,000
Bonds of Woori Bank Vietnam Limited ^(viii)	48,266,666,667	47,400,000,000
Total	533,607,058,310	603,496,540,505

The Group is solvent over long-term loans and financial lease.

⁽ⁱ⁾ The loan from Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch under the Credit Contract No. 0015/1875/D-CTDDN3 dated 09 May 2018 is to meet credit demand in relation to the implementation of project of Thang Long Center for logistics distribution, warehouse and container transportation, to open L/C without deposits to import machinery and equipment for this project. The loan term is 96 months from the first loan disbursement date. The grace period is 24 months from the first loan disbursement date. This loan is repaid on quarterly basis and the first payment is on the day after 27 months inclusive, from the first disbursement date. This loan is secured by works including warehouses, warehouse offices, security houses, auxiliary houses and garages on a total construction area of 29,750 m² under the Machinery and Equipment Mortgage Contract No. 0015/1875/TCDN3 with the asset value of VND 142,521,000,000 on the contract signing date; all machinery and equipment which are formed in the future in accordance with the Mortgage Contract No. 0017/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 64,880,000,000; the entire equipment system and management software formed in the future according to the Mortgage Contract No. 0018/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value of VND 3,157,000,000 on the contract signing date and two 7-seat cars and one tractor-trailer formed in the future under the Mortgage Contract No. 0023/1875/TCDN3 to pledge assets attached to land formed in the future with the asset value on the contract signing date of VND 4,120,000,000.

⁽ⁱⁱ⁾ The loan from VIB – Ho Chi Minh City Branch is to invest in Transimex-Saigon Logistics Center in Da Nang and construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City ("project 01" and "project 02" respectively) at the interest rate fixed in 12 months from the first loan disbursement date and the interest rate will be adjusted once every 06 months. This loan is secured by mortgaging land use right and assets attached to land, machinery and equipment, vehicles, etc. formed in the future from these projects. This loan for project 01 is repaid monthly in 36 equal installments, starting in 02 years from the date of first receipt of loan (i.e. 10 August 2015). The loan repayment for project 02 is 08 years.

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

(iii) The loan from Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch is to invest in the project “Installation of grid-connected solar energy systems on the roof with a total capacity of 916,56 Kwp” at the interest rate of 8,90%/year in 60 months, starting from the first disbursement date. The interest rate then will be adjusted, not fluctuating over 3,5%/year. The loan term is 05 years. This loan is secured by assets formed in the future from this project.

(iv) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of USD 4,000,000 is to invest in construction of bonded and logistics warehouse at Saigon Hi-Tech Park in District 9, Ho Chi Minh City (project of Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.) at the fixed interest rate in the first year from the first loan disbursement date and the interest rate will be yearly adjusted from the second year onwards. The loan repayment term is 07 years and the grace period is 02 years. The loan is repaid in September every year with the same repayment amount (first loan repayment was made in September 2017). This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center.

(v) The loan from Ryobi Holdings Co., Ltd. for the loan amount of JPY 700,000,000 is to contribute investment capital to projects of Logistics Center in Vinh Loc Industrial Park, expansion of Thang Long Logistics Center and ICD Transimex in Hung Yen and supplement of other operating capital. The loan term is 07 years and the interest rate of 1,75%/year is fixed during the loan term. The loan principal is repaid in 05 installments with the amount of JYP 140,000,000 every year, starting from 2023 to 2027. This loan is secured by mortgaging assets and equipment in ICD Warehouse Center; assets and equipment in Transimex Logistics Center in Da Nang; 1,500,000 shares of The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT); 4,800,000 shares of Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC).

(vi) In 2018, Transimex Corporation issued 2,879,393 unsecured convertible bonds at face value of VND 100,000/bond. The interest rate is 6,5%/year. The bond term is two years from the issuance date (i.e. 13 June 2018).

Because convertible bonds are issued but the number of shares that is allowed for conversion by the conversion price is not defined, the Group records and presents these convertible bonds as ordinary bonds.

In July 2019, the Corporation completed the first conversion of bonds into shares (for 2,879,393 bonds issued in 2018). The conversion result is as follows:

- Number of bonds in the first conversion	:	1,338,997 bonds
- Total value of bonds converted (by face value)	:	VND 133,899,700,000
- Rate of the first conversion	:	1:5
- Number of shares obtained	:	6,694,985 shares
- Total value of shares obtained (by face value)	:	VND 66,949,850,000

In June 2020, the Corporation completed the second conversion of bonds into shares (for 2,879,393 bonds issued in 2018). The conversion result is as follows:

- Number of bonds in the second conversion	:	1,341,945 bonds
- Total value of bonds converted (by face value)	:	VND 134,194,500,000
- Number of shares obtained	:	7,335,751 shares
- Total value of shares obtained (by face value)	:	VND 73,357,510,000

Information on the progress of using capital gained from bond issuance in 2017:

General information

1. Name of securities offered for sale: Convertible bonds of Transimex Corporation in 2017
2. Type of securities: Unsecured convertible bonds
3. Face value: VND 100,000 (In words: One hundred thousand dong\$)/Bond
4. Number of securities offered for sale: 2,879,393 bonds
5. Total mobilized capital: VND 287,654,700,000 (after deducting expenses in relation to the issuance)
6. Date starting offer for sale: 17 April 2018
7. Date ending offer for sale: 13 June 2018

Project progress published in the Prospectus

Items	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Project progress published in the Prospectus

Items	Value (VND)
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of high-tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,700,000,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Payment of bond interest	81,000,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	16,600,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	48,800,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial Leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,200,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,700,000,000
Supplementation of working capital	30,400,000,000
Total	288,000,000,000

Actual use of capital as of 31 December 2020

Items	Value (VND)
Implementation of investment projects	44,000,000,000
Investment in Thang Long Logistics Services Corporation to increase the ownership rate of TMS to 52.2%	44,000,000,000
Restructuring loan of high-tech park project	49,300,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0140/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd. and VIB	49,300,000,000
Supplement of capital for operation	194,354,700,000
Repurchase under the commitment of unconvertible TPTMS2016 bonds issued under the Bond Sales Contract No. 01/2016/TMS-Maritime Bank between Transimex Corporation and Maritime Bank; Payment of bond interest	79,690,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract No. 264/HD.TMS 2015 between Transimex Corporation and Ryobi Holdings (*)	17,700,000,000
Payment of principal and interest for the Credit Contract between Transimex Corporation and Shinhan Bank Europe GmbH	45,500,000,000
Payment of rental (principal and interest) for Financial Leasing Contracts at Vietnam International Leasing Company Limited (VILC)	9,970,000,000
Loan repayment in accordance with Credit Contract No. 0319/HĐTD2-VIB601/15 between Transimex Corporation and VIB	8,820,000,000
Supplementation of working capital	32,674,700,000
Total	287,654,700,000

(*) The repayment for loan principal was scheduled in 2018 under the Contract Appendix No. 264PL/Annex4 dated 10 August 2018 between Ryobi Holdings Co., Ltd. and Transimex Corporation. This principal was repaid on 27 September 2019.

(vii) The secured ordinary bonds, of which the term is 05 years and face value is VND 1,000,000, have been issued to Maritime Bank to execute programs, investment projects or supplement working capital.

(viii) The secured ordinary bonds, of which the term is 03 years, face value is VND 1,000,000,000 and the interest rate is 6,9%/year, have been issued to Keb Hana Bank – Ho Chi Minh City Branch and Woori Bank Vietnam Limited to invest in projects or supplement working capital of the Corporation. The collaterals for these bonds are 22,746,000 shares of Cho Lon Investment and Import Export Corporation and 4,459,395 shares of Vinafreight Joint Stock Company (see Note No. 2c).

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

**Information on the progress of using capital gained from inconvertible bond issuance in 2019:
(TMSBond2019):**

General information

1. Name of securities offered for sale: Inconvertible bonds of Transimex Corporation in 2019
2. Type of securities: Secured inconvertible bonds without covered warrant
3. Form and time of issuance: Private placement on 13 December 2019
4. Face value: VND 1,000,000,000
5. Number of bonds to be issued: 150 bonds
6. Total value of bonds to be issued: VND 150,000,000,000
7. List of bondholders

Keb Hana Bank – Ho Chi Minh City Branch	VND 100,000,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	VND 50,000,000,000

Progress of using capital as of 31 December 2020

Items	Value (VND)
Contribution of investment capital for expansion of Thang Long Logistics Center	13,643,630,000
Investment in solar energy system at ICD Transimex	13,305,230,719
Investment in crane at ICD Transimex	19,510,348,023
Investment in barge building	18,783,341,925
Supplement of other operating capital	12,508,629,505
» Development of truck team	9,393,429,505
» Investment in container lift trucks at ICD	3,115,200,000
Total	77,751,180,172

Repayment schedule of long-term loans and financial lease is as follows:

	Total debts	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years
Ending balance				
Long-term loans from banks	252,534,808,550	62,100,054,700	190,434,753,850	-
Long-term loans from other organizations	205,778,046,430	15,476,651,190	190,301,395,240	-
Financial lease	15,605,322,890	7,534,413,670	8,070,909,220	-
Ordinary bonds	174,252,783,925	29,452,783,925	144,800,000,000	-
Total	648,170,961,795	114,563,903,485	533,607,058,310	-
Beginning balance				
Long-term loans from banks	276,880,906,196	41,116,712,249	235,764,193,947	-
Long-term loans from other organizations	62,416,697,731	15,604,151,063	46,812,546,668	-
Financial lease	17,019,031,397	6,806,031,507	10,212,999,890	-
Ordinary bonds	375,653,161,925	64,946,361,925	310,706,800,000	-
Total	731,969,797,249	128,473,256,744	603,496,540,505	-

Total financial lease payable is as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Principal	7,534,413,670	8,070,909,220	-	15,605,322,890
Interest	416,971,248	144,625,162	-	561,596,410
Financial lease payable	7,951,384,918	8,215,534,382	-	16,166,919,300
Beginning balance				
Principal	6,806,031,507	10,212,999,890	-	17,019,031,397
Interest	724,440,845	561,596,411	-	1,286,037,256
Financial lease payable	7,530,472,352	10,774,596,301	-	18,305,068,653

Details of increases/(decreases) of long-term loans and financial lease during the year are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term loans from other organizations	Financial lease	Ordinary bonds	Total
Beginning balance	235,764,193,947	46,812,546,668	10,212,999,890	310,706,800,000	603,496,540,505
Increase during the year	20,242,537,806	152,383,000,000	8,557,812,978		181,183,350,784
Allocation of bond issuance expenses	-	-	-	3,161,200,000	3,161,200,000
Amount already paid	(3,471,923,203)	-	(5,404,937,704)	(9,780,800,000)	(18,657,660,907)
Transfer to short-term borrowings	(62,100,054,700)	(15,372,484,628)	(5,294,965,944)	(25,092,700,000)	(107,860,205,272)
Exchange difference		6,478,333,200			6,478,333,200
Converted into shares	-	-	-	(134,194,500,000)	(134,194,500,000)
Ending balance	190,434,753,850	190,301,395,240	8,070,909,220	144,800,000,000	533,607,058,310

21 c. Outstanding borrowings and financial leases

The Group has no outstanding loan and financial lease.

22. Bonus and welfare funds

	Current year	Previous year
Beginning balance	13,187,777,073	17,270,025,708
Increase due to appropriation from profit	18,637,257,327	16,917,379,024
Other increase	86,700,000	115,700,000
Disbursement	(13,764,939,389)	(20,962,856,991)
Decrease due to depreciation	(152,470,668)	(152,470,668)
Ending balance	17,994,324,343	13,187,777,073

23. Owner's equity

23a. Statement of the fluctuation in owner's equity

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix 02.

23b. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	70,822,161	54,880,757
Number of shares already sold to the public	70,822,161	54,880,757
» Common shares	70,822,161	54,880,757
» Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(11,619)	(11,619)
» Common shares	(11,619)	(11,619)
» Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	70,810,542	54,869,138
» Common shares	70,810,542	54,869,138
» Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10,000.

23c. Profit distribution

During the year, Transimex Corporation distributed profit in accordance with the Resolution No. 01/NQ.ĐHCĐ-TMS dated 27 April 2019 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2018-2019 and the Resolution No. 01/NQ.ĐHCĐ-TMS dated 09 June 2020 of the Annual General Meeting of Shareholders in 2019-2020 as follows:

» Appropriation for investment and development fund	:	21,393,571,816
» Appropriation for bonus fund	:	6,775,408,309
» Appropriation for welfare fund	:	2,518,801,228
» Appropriation for operation fund of the Board of Management and the Control Board	:	3,219,654,926
» Second dividend payment of 2018 in form of shares (at the rate of 15%)	:	82,296,530,000
» First dividend payment of 2019 in cash (at the rate of 5%)	:	35,405,271,000
Total		151,609,237,279

In December 2020, the Corporation issued shares to make the second dividend payment of 2019 at the rate of 15%. The change of listed shares was made on 29 January 2021 under the Decision No. 63/QĐ-SGDHCM dated 27 January 2021 regarding the change of listing registration of Ho Chi Minh Stock Exchange.

24. Off-consolidated balance sheet items**24a. External leased assets**

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	23,023,115,507	16,450,403,063
Over 01 year to 05 years	78,228,516,778	22,908,362,934
Over 05 years	166,495,027,986	107,599,819,860
Total	267,746,660,271	146,958,585,857

24b. Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar (USD)	967,466,46	1,316,729,55
Hong Kong Dollar (HKD)	2,500,00	2,500,00

24c. Treated doubtful debts

	Ending balance	Beginning balance
Dissolved customers	2,340,098,731	1,886,474,207
Unrecoverable debts	10,146,702,698	6,582,016,002
Total	12,486,801,429	8,468,490,209

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**1. Sales****1a. Gross sales**

	Current year	Previous year
Transportation charges, air tickets and forwarding service	2,816,516,280,492	1,812,685,471,244
Warehousing, barges services	517,327,295,285	445,223,396,611
Leasing offices ⁽ⁱ⁾	68,827,604,582	43,489,775,367
Other services	18,583,292,901	47,145,457,231
Total	3,421,254,473,260	2,348,544,100,453

⁽ⁱ⁾ Income and expenses related to investment property for lease are as follows:

	Current year	Previous year
Income from leasing investment property	68,827,604,582	43,489,775,367
Direct expenses related to income from leasing	30,666,050,044	15,593,767,607
Income from investment property	38,161,554,538	27,896,007,760

1b. Sales to related parties

Apart from sales of goods and service provisions to joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group has no sales of goods and service provisions to related parties which are not joint ventures and associates.

2. Sales deductions

This item reflects sales returns.

3. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of transportation charges, air tickets and forwarding service	2,724,510,008,837	1,736,207,034,963
Costs of warehousing, barges services	352,260,035,509	304,306,940,639
Costs of leasing offices	30,666,050,044	15,593,767,607
Costs of other services	4,031,665,881	11,153,497,206
Total	3,111,467,760,271	2,067,261,240,415

4. Financial income

	Current year	Previous year
Bank deposit interests	24,609,154,953	15,711,890,790
Interests on loans given	-	641,618,958
Dividends and profit shared	7,537,059,045	4,615,690,200
Exchange gains arising	13,104,564,272	4,986,899,609
Gains from transfer of long-term financial investments	-	1,591,231,654
Other financial income	502,271,243	72,471,706
Total	45,753,049,513	27,619,802,917

5. Financial expenses

	Current year	Previous year
Loan interest expenses	53,625,689,152	65,984,494,375
Allocation of bond issuance expenses	3,161,200,000	560,400,000
Exchange loss arising	4,899,648,522	2,855,652,202
Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	6,321,120,919	40,678,178
Provision/(reversal of provision) for devaluation of trading securities and long-term investment loss	(1,922,375,066)	(1,466,655,082)
Other financial expenses	57,656,290	510,985,252
Total	66,142,939,817	68,485,554,925

6. Selling expenses

	Current year	Previous year
Brokerage commission	11,939,365,966	15,164,350,577
Other expenses	450,977,147	374,577,982
Total	12,390,343,113	15,538,928,559

7. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Employees	52,973,061,103	35,674,369,479
Office supplies	537,174,311	985,470,411
Office stationery	1,312,679,107	1,070,672,142
Depreciation/(amortization) of fixed assets	2,748,990,216	2,518,514,759
Allowance/(Reversal of allowance) for doubtful debts	570,744,260	(1,073,964,239)
External services rendered	19,611,687,768	18,569,253,564
Other expenses	20,473,756,461	22,392,572,197
Total	98,228,093,225	80,136,888,313

8. Other income

	Current year	Previous year
Gain from liquidation and disposal of fixed assets	5,842,810,007	2,073,521,296
Trade disadvantages of acquiring associate	-	10,639,724,342
Other income	3,195,443,429	5,010,762,215
Total	9,038,253,436	17,724,007,853

9. Earnings per share

9a. Basic/diluted earnings per share

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	313,311,859,291	214,643,661,753
Appropriation for bonus and welfare funds	(14,672,726,923)	(14,615,443,200)
Profit used to calculate basic/diluted earnings per share	298,639,132,368	200,028,218,553
The average number of ordinary shares outstanding during the year	66,829,334	58,749,873
Basic/diluted earnings per share	4,469	3,405

Average ordinary shares outstanding during the year are calculated as follows:

	Current year	Previous year
Ordinary shares outstanding at the beginning of the year	54,869,138	47,508,888
Shares issued to pay dividends	8,229,653	8,229,653
Private placement of shares	62,667	-
Bonds converted into shares	3,667,876	2,789,577
Shares issued to employees under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	-	221,755
Average ordinary shares outstanding during the year	66,829,334	58,749,873

9b. Other information

During the period, the Group increased its charter capital from retained earnings due to issuing shares to pay dividends. Basic earnings per share in the same period of the previous year were adjusted due to the effect of this event. This adjustment leads to the decrease from VND 3,959 to VND 3,405 in basic/diluted earnings per share in the same period of the previous year.

There is no transaction over the common share or potential common share from the balance sheet date until the date of these Consolidated Financial Statements.

10. Operating costs

	Current year	Previous year
Materials and supplies	137,929,446,263	94,934,214,428
Labor	238,363,150,574	199,348,103,659
Depreciation/(amortization) of fixed assets	90,654,864,620	81,315,857,438
External services rendered	2,751,729,575,468	1,791,461,431,722
Other expenses	93,281,956,421	76,208,982,091
Total	3,311,958,993,346	2,243,268,589,338

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

Balances of receivables and payables related to fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Purchase of fixed assets on which the payment has not been made to supplier	-	13,074,606,720
Prepayment for purchase of fixed assets	7,308,000,000	15,248,242,559
Bonds converted into shares	134,194,500,000	133,899,700,000
Payment of dividends in form of shares	82,296,530,000	-

VIII. OTHER DISCLOSURES

1. Operating leased assets

As at the balance sheet date, the total minimum rental collected from the future for operating leases is as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Under 01 year	27,694,520,645	20,522,478,105
Over 01 year to 05 years	44,218,485,980	9,403,764,912
Total	71,913,006,625	29,926,243,017

2. Transactions and balances with related parties

The Group's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

2a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the Board of Management and the Executive Officers (inclusive of the Board of Directors, the Chief Financial Officer and the Chief Accountant of the Corporation). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Group has no sales of goods and service provisions and no other transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

The Group has no receivables from and payables to the key managers and their related individuals.

Income of the key managers

Income of the key managers during the year is VND 6,093,687,548 (previous year: VND 6,442,212,254 VND).

2b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Group include:

Other related parties	Relationship
Ryobi International Logistics Vietnam Joint Stock Company	Shareholder holds over 20% of the charter capital of Transimex Corporation
JWD Asia Holding Private Limited	Shareholder holds over 20% of the charter capital of Transimex Corporation
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	Joint venture
Hai An Container Transport Company Limited	Associate
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company	Associate
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	Associate
Cho Lon Investment and Import Export Corporation	Associate
Transportation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	Associate

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Other related parties	Relationship
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	Associate
Mipec Port Joint Stock Company	Associate
Vinatrans Da Nang	Associate
Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company	Related company
Vina Investment Corporation	Related company
Toan Viet Investment Corporation	Related company
Haneco Export - Import Joint Stock Company	Related company

Transactions with other related parties

Apart from transactions with joint ventures and associates presented in Note No. V.2c, the Group also has other following transactions with other related parties which are not its joint ventures and associates:

	Current year	Previous year
<i>Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company</i>		
Dividends shared	-	683,257,500

The prices of services supplied to other related parties are mutually agreed prices. The purchases of services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

The receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.5, V.15 and V.20.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts made for the receivables from other related parties.

3. Segment information

The Group has been operating in two business fields: providing transport services, forwarding service, other logistics service and leasing investment property, in one geographical area, the Socialist Republic of Vietnam. However, income from investment property for lease takes an unremarkable portion (accounting for 02% on total revenues).

4. Financial risk management

The Group's activities are exposed to the following financial risks: credit risk, liquidity risk and market risk. The Board of Directors of the Corporation is responsible for establishing policies and controls to minimize the financial risk as well as monitor the implementation of applied policies and controls.

4a. Credit risk

Credit risk is the risk that one contractual party will cause a financial loss for the Group by its failure to pay for its obligations.

Credit risk of the Group mainly arises from its trade receivables and cash in bank.

Trade receivables

The Group has reduced its credit risks by conducting transactions with the companies with good credit rating only. Besides, the accountant in charge of accounts follows up the receivables regularly to speed up the recovery.

The Group's trade receivables are related to different entities and individuals, so the credit risk, which concentrates on trade receivables, is low.

Cash in bank

The Group's term deposits and demand deposits are in local banks. The Board of Directors does not realize any material credit risk to these deposits.

The maximum credit risk level on financial assets is their carrying values (see Note No. VIII.5 regarding carrying values of financial assets).

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements

Analysis of outstanding age and devaluation of financial assets is as follows:

	Not yet overdue or devaluated	Already overdue but not yet devaluated	Already overdue and devaluated	Total
Ending balance				
Cash and cash equivalents	460,731,977,838	-	-	460,731,977,838
Trading securities	59,649,264,380	-	-	59,649,264,380
Held-to-maturity investments	177,189,000,000	-	-	177,189,000,000
Trade receivables	354,229,758,306	2,674,304,063	14,916,208,933	371,820,271,302
Other receivables	200,269,908,790	-	-	200,269,908,790
Available-for-sale financial assets	11,540,486,487	-	-	11,540,486,487
Total	1,263,610,395,801	2,674,304,063	14,916,208,933	1,281,200,908,797
Beginning balance				
Cash and cash equivalents	329,618,545,409	-	-	329,618,545,409
Trading securities	16,760,163,252	-	20,825,349,066	37,585,512,318
Held-to-maturity investments	108,075,000,000	-	-	108,075,000,000
Trade receivables	238,247,250,775	3,932,609,131	16,932,795,799	259,112,655,705
Other receivables	166,240,689,263	-	-	166,240,689,263
Available-for-sale financial assets	11,540,435,327	-	51,160	11,540,486,487
Total	870,482,084,026	3,932,609,131	37,758,196,025	912,172,889,182

Details of outstanding periods of financial assets, of which the amounts are already overdue but not devaluated, are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Overdue from over 06 months to under 01 year	1,887,078,939	2,861,439,813
Overdue from over 01 year to under 03 years	134,665,124	894,069,318
Overdue for over 03 years	652,560,000	177,100,000
Total	2,674,304,063	3,932,609,131

4b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Group will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities.

The Group's liquidity risks mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Group's approach to control this risk: regularly following up the current payment requests as well as estimated payment requests in the futures to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effects of the changes in cash flows to the Group.

The terms of payments to non-derivative financial liabilities (excluding loan interest payable) are based on the undiscounted payments supposed to make according to the contracts as follows:

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Ending balance				
Trade payables	332,904,146,951	-	-	332,904,146,951
Borrowings	310,095,680,186	533,607,058,310	-	843,702,738,496
Other payables	299,259,875,963	16,371,746,273	-	315,631,622,236
Total	942,259,703,100	549,978,804,583	-	1,492,238,507,683

	Under 01 year	Over 01 year to 05 years	Over 05 years	Total
Beginning balance				
Trade payables	189,181,310,206	-	-	189,181,310,206
Borrowings	276,926,428,481	603,496,540,505	-	880,422,968,986
Other payables	216,348,002,560	18,252,487,114	-	234,600,489,674
Total	682,455,741,248	621,749,027,619	-	1,304,204,768,867

The Board of Directors of Transimex Corporation believes that the risk level associated with payments to financial liabilities is low. The Group has sufficient capacity to settle all financial obligations when they are due from its operating cash flows and from the amounts receivable from mature financial assets. The Group is able to approach capital sources and loans falling due within 12 months, which can be extended with the current creditors.

4c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices.

Market risks exposed to the operations of the Group include foreign currency risk, interest rate risk and securities price risk.

The sensitivity analyses and evaluations below are related to the Group's financial position as of 31 December 2019 and 31 December 2020 on the basis of net debt value. The rates of changes of exchange rates, interest rates and securities prices for analyses are assumed on the basis of the judgments of what can be happen in the next 01 year in the observable conditions of the current market.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rates.

The Group has got borrowing in foreign currencies and therefore it has been affected by the fluctuation in exchange rates.

The Group controls the risk relating to the fluctuations in foreign exchange by optimizing the payment terms of debts, forecasting foreign exchange rates, reasonably maintaining borrowing structures between foreign currency and VND, choosing the time of purchase and payment in foreign currencies when the foreign exchange rates are low, optimally using the available money to balance the foreign exchange risk and liquidity risk.

The Group has not used any financial derivatives to hedge against the foreign currency risk.

The Group's foreign currency denominated net assets/(liabilities) are as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	USD	JPY	HKD	USD	JPY	HKD
Cash and cash equivalents	967,466	-	2,500	1,316,730	-	2,500
Trade receivables	212,294	-	-	267,590	-	-
Other receivables	253,730	-	-	503,791	-	-
Trade payables	(8,835,556)	-	-	(4,193,812)	-	-
Borrowings	(2,000,002)	(700,000,000)	-	(2,666,668)	-	-
Other payables	(2,628,747)	-	-	(2,635,295)	-	-
Foreign currency denominated net assets/(liabilities)	(12,030,814)	(700,000,000)	2,500	(7,407,664)	-	2,500

The Board of Directors of Corporation believes that the effects due to fluctuations in foreign exchange rates to profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of in the future a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Group's interest rate risk is mainly related to loans bearing floating interest rate.

The Group controls the interest rate risk by analyzing market situation to give reasonable decisions in choosing the dates of loan and appropriate loan terms in order to get the most profitable interest rate as well as to maintain the loan structure at suitable floating and fixed interest rates.

The Group's financial instruments at floating interest rates are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	USD	VND	USD
Borrowings	(433,452,824,774)	(2,000,002)	(425,334,077,934)	(2,666,668)
Net liabilities	(433,452,824,774)	(2,000,002)	(425,334,077,934)	(2,666,668)

The Group believes that the effects due to fluctuation in interest rate on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

Risk in securities price

The securities held by the Group may be affected by the risks in values in the future of these securities. The Group manages the risks in prices of securities by setting an investment limitation and diversifying its investment portfolio.

Fair value of investments in listed shares of the Group as of the balance sheet date is VND 78,093,779,500 (beginning balance: VND 47,406,999,400).

The Group believes that the effects due to fluctuation in securities price on the profit after tax and owner's equity of the Group are unremarkable.

4d. Collaterals

Collaterals given to other entities

Carrying values of financial assets given to other entities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents	10,000,000,000	-
Held-to-maturity investments	20,200,000,000	17,800,000,000
Trade receivables	46,070,000,000	27,732,000,000
Other short-term receivables (bank deposits)	105,393,840,875	72,175,881,000
Other long-term receivables (bank deposits)	844,000,000	300,000,000
Total	182,507,840,875	118,007,881,000

The Group's collaterals will be released when financial obligations are fulfilled. There are no special terms and conditions in respect of the uses of these collaterals.

Collaterals received from other entities

The Group has not had any collateral received from other entities as at 31 December 2019 and 31 December 2020.

5. Financial assets and financial liabilities

Financial assets

Carrying values of financial assets are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowances	Original cost	Allowances
Cash and cash equivalents	460,731,977,838	-	329,618,545,409	-
Trading securities	59,649,264,380	-	37,585,512,318	(1,922,375,066)
Held-to-maturity investments	177,189,000,000	-	108,075,000,000	-
Trade receivables	371,820,271,302	(2,902,888,547)	259,112,655,705	(6,354,455,507)
Other receivables	200,269,908,790	-	166,240,689,263	-
Available-for-sale financial assets	11,540,486,487	-	11,540,486,487	-
Total	1,281,200,908,797	(2,902,888,547)	912,172,889,182	(8,276,830,573)

Financial liabilities

Carrying values of financial liabilities are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Trade payables	332,904,146,951	189,181,310,206
Borrowings	843,702,738,496	880,422,968,986
Other payables	315,631,622,236	234,600,489,674
Total	1,492,238,507,683	1,304,204,768,867

Fair values

The Group has not determined fair values of financial assets and financial liabilities since there has been no specific guidance from the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 06 November 2009 of the Ministry of Finance as well as prevailing regulations.

6. Subsequent events

In December 2020, Transimex Corporation issued shares to pay dividends of 2019 at the rate of 15% (shareholder holding 100 shares is eligible to receive 15 additional shares). The number of listed shares increased due to the issuance of shares for dividend payment is 10,620,774 shares. The change of number of listed shares was made on 29 January 2021 according to the Decision No. 63/QĐ-SGDHCM dated 27 January 2021 regarding the change of the listing registration of Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Apart from the above mentioned event, there is no material subsequent event which is required to adjust figures or disclosures in the Consolidated Financial Statements.

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021


Nguyen Thanh Tung
 Preparer


Nguyen Hong Kim Chi
 Chief Accountant


Bui Tuan Ngoc
 Chairman

APPENDIX 01:

FLUCTUATION IN VALUES OF CAPITAL OWNERSHIP OF THE GROUP IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES

For the fiscal year ended 31 December 2020

Unit: VND

	Beginning balance of ownership	Capital contribution during the year	Profit/(loss) during the year	Dividends and profit shared	Others	Ending balance of ownership
Nippon Express (Vietnam) Co., Ltd.	338,141,073,229	-	119,188,225,358	(19,350,000,000)	(3,872,895,221)	434,106,403,366
Hai An Container Transport Company Limited	54,299,949,957	-	7,432,478,834	-	-	61,732,428,791
Cho Lon Investment and Import Export Corporation (CLX)	398,449,783,556	-	52,743,972,200	(6,065,600,000)	(8,341,864,710)	436,786,291,046
Marine Supply and Engineering Service Joint Stock Company (MAC)	62,241,094,427	2,622,517,885	359,200,121	(2,440,290,000)	-	62,782,522,433
The Van Cargoes and Foreign Trade Logistics Joint Stock Company (VNT Logistics JSC)	115,219,888,884	17,794,491,760	(2,776,329,000)	(5,604,288,000)	(97,749,800)	124,536,013,844
Transporation and Trading Services Joint Stock Company (TJC)	24,220,744,657	5,177,184,145	714,818,562	-	-	30,112,747,364
Vinh Loc Industrial Parks Power Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	6,000,000,000
Mipec Port Joint Stock Company	157,760,000,000	25,000,000,000	(8,487,630,572)	-	-	174,272,369,428
Vinatrans Da Nang	18,855,376,931	7,742,900,000	1,660,415,345	(399,090,000)	(77,801,143)	27,781,801,133
Total	1,172,187,911,641	61,337,093,790	170,835,150,848	(33,859,268,000)	(12,390,310,873)	1,358,110,577,405

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021



Nguyen Thanh Tung
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman

APPENDIX 02:

STATEMENT OF FLUCTUATIONS IN OWNER'S EQUITY

For the fiscal year ended 31 December 2020

Unit: VND

	Capital	Share premiums	Treasury stocks	Investment and development fund	Retained earnings	Benefits of non-controlling shareholders	Total
Beginning balance of the previous year	475,205,070,000	211,431,658,123	(189,990,900)	96,050,489,978	639,952,034,228	203,339,466,335	1,625,788,727,764
Bonds converted into shares	66,949,850,000	66,949,850,000	-	-	-	-	133,899,700,000
Shares issued to employees under the Employee Stock Ownership Plan (ESOP)	6,652,650,000	7,983,180,000	-	-	-	-	14,635,830,000
Profit in the previous year	-	-	-	-	214,643,661,753	10,679,850,857	225,323,512,610
Dividends shared in the previous year	-	-	-	-	(54,869,138,000)	-	(54,869,138,000)
Extraction for funds in the previous year	-	-	-	16,244,588,204	(30,740,197,398)	(2,232,719,140)	(16,728,328,334)
Other adjustments	-	-	-	(465,800,000)	5,665,289,876	13,914,988,986	19,114,478,862
Ending balance of the previous year	548,807,570,000	286,364,688,123	(189,990,900)	111,829,278,182	774,651,650,458	225,701,587,038	1,947,164,782,901
Beginning balance of the current year	548,807,570,000	286,364,688,123	(189,990,900)	111,829,278,182	774,651,650,458	225,701,587,038	1,947,164,782,901
Shares issued to pay dividends	82,296,530,000	-	-	-	(82,296,530,000)	-	-
Private placement of shares	3,760,000,000	3,118,168,000	-	-	-	-	6,878,168,000
Bonds converted into shares	73,357,510,000	60,836,990,000	-	-	-	-	134,194,500,000
Profit during the year	-	-	-	-	313,311,859,291	8,317,360,859	321,629,220,150
Dividends shared during the year	-	-	-	-	(35,405,271,000)	-	(35,405,271,000)
Extraction for funds	-	-	-	21,927,771,816	(32,482,002,369)	(2,425,433,910)	(12,979,664,463)
Other adjustments	-	-	-	-	(19,206,393,090)	4,234,822,978	(14,971,570,112)
Ending balance of the current year	708,221,610,000	350,319,846,123	(189,990,900)	133,757,049,998	918,573,313,290	235,828,336,965	2,346,510,165,476

Ho Chi Minh City, 28 Feb 2021



Nguyen Thanh Tung
Preparer



Nguyen Hong Kim Chi
Chief Accountant



Bui Tuan Ngoc
Chairman



HEAD OFFICE

8th - 12th Floor, TMS Building,
172 Hai Ba Trung, DaKao Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam

T: (84-28) 2220 2888

F: (84-28) 2220 2889

E: info@transimex.com.vn

www.transimex.com.vn